LSĐ
TK006

STATISTICAL YEARBOOK

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN 2004

TK006

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2004

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN
Binh Thuan Statistical Office

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
======✪======

Mạch Tường

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
2004

CỤC THỐNG KÊ BÌNH THUẬN
BINH THUAN STATISTICAL OFFICE

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH THUẬN
NINH THUẬN
LÂM ĐỒNG
ĐỒNG NAI
BÀ RỊA VŨNG TÀU
BẮC BÌNH
TUY PHONG
ĐỨC LINH
TÁNH LINH
HÀM THUẬN BẮC
HÀM THUẬN NAM
HÀM TÂN
TP PHAN THIẾT
BIỂN ĐÔNG
PHÚ QUÝ
N
W
E
S
GHI CHÚ
UBND Huyện / TP
Ranh giới xã
Ranh giới huyện
Đường bờ biển
Quốc lộ
Đường sắt
Tỉnh lộ

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Bình Thuận xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Bình Thuận.

Trong tập Niên giám Thống kê năm 2004 lần này, số liệu được biên soạn cho 5 năm (2000 – 2004), trong đó có một số chỉ tiêu năm 2004 là số liệu ước tính. Các số liệu đều được thu thập và tính toán theo các phương pháp qui định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Niên giám Thống kê Bình Thuận được biên soạn bằng 2 thứ tiếng Việt và Anh. Trong quá trình biên soạn chắc khó tránh khỏi những sai sót, rất mong nhận được sự đóng góp của đọc giả.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi, xin liên hệ với Cục Thống kê Bình Thuận.

Phan Thiết, tháng 4 năm 2005
Cục Thống kê Bình Thuận

FOREWORDS

Statistical Yearbook is a printed matter published annually by Binh Thuan statistical office. Its contents include basic data reflecting really socio - economic situation of Binh Thuan province.

In this 2004 Statistical Yearbook, data has been compiled for 5 years (2000 - 2004), some of data of 2004 are estimates. This data has been collected and calculated in accordance with the methods currentby stipulated by Vietnamese General Statistical office.

Binh Thuan Statistical Yearbook is compiled bilingually: Vietnamese and English languages. It is impossible to avoid mistakes in the process of compilation. reader's comments will be highly appreciated.

In the process of use, for further information, readers are welcome to contact Binh Thuan Statistical Office.

Phan Thiet, April 2005
Binh Thuan statistical office

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang -Page
Lời nói đầu Foreword	1 2
Vị trí địa lý; Toạ độ địa lý; Nơi xa nhất tỉnh Place, Co-ordinate, Farest place	4
Sông ngòi chảy qua tỉnh - River passed province	5
Đầm hồ lớn; các đỉnh núi cao - Big lakes; High mountains	6
Danh mục các đơn vị hành chính - List of administrative divisions	7-10
Khí tượng và Thuỷ văn - Meteor and Hydrography	11-17
Diện tích, Dân số và Lao động - Area, Population and Labour force	19-30
Tài khoản quốc gia, Tài chính và Ngân hàng National accounts, Finance and Bank	31-44
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Agriculture, Forestry and Fishery	45-91
Công nghiệp - Industry	93-107
Đầu tư và Xây dựng - Investment and Construction	109-120
Thương mại và Giá cả - Trade and Price	121-139
Vận tải và Bưu điện - Transport, Post and Tele-communication	141-151
Giáo dục,Y tế, Văn hoá, Xã hội - Education, Health, Culture, Society	153-177
Danh mục doanh nghiệp - Catalogues of business	179-183

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ – PLACE

- **Phía Đông Bắc và Bắc giáp tỉnh Ninh Thuận.**
  North- East and North by Ninh Thuan province sterm.
- **Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.**
  North and North - West by Lam Dong province sterm.
- **Phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai,Tây Nam giáp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**
  West by Dong Nai province sterm;South - West by Ba Ria Vung Tau province sterm
- **Phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông.**
  East and South- East by EA-Sea sterm

CÓ TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ- CO – ORDINATE

- Từ 10º 33 ' 42 " đến 11º 33 ' 18 " Vĩ độ Bắc
  From 10º 33 ' 42 " to 11º 33 ' 18 " North latitude
- Từ 107º 23 ' 41 " đến 108º 52 ' 42 " Kinh độ đông
  From 107º 23 ' 41 " to 108º 52 ' 42 " East longitude

NƠI XA NHẤT TỈNH - FAREST PLACE

- **Phía Bắc: Xã Phan Dũng - Huyện Tuy Phong-**
  North: Phan Dung Village - Tuy Phong District
- **Phía Nam: Xã Tân Thắng - Huyện Hàm Tân**
  South : Tan Thang Village - Ham Tan District
- **Phía Đông: Xã Vĩnh Tân - Huyện Tuy Phong**
  East : Vinh Tan Village - Tuy Phong District
- **Phía Tây: Xã Đông Hà - Huyện Đức Linh**
  West : Dong Ha Village - Duc Linh District

Diện tích đất tự nhiên: 782.846 ha - Area of natural land : 782.846 ha
Chiều dài bờ biển: 192 Km - Coast length 192 Kilometres
Diện tích vùng lãnh hải: 52.000 Km^2 - Area of territory waters : 52.000 Sq km
Chiều dài đường Quốc lộ 1A đi qua 178 Km
National way I length in the province's territory : 178 Kilometres
Chiều dài đường sắt Bắc - Nam chạy qua 180 Km.
North - South railway length in the province's territory 180 Kilometres

SÔNG NGÒI CHẢY QUA TỈNH
RIVERS PASSED PROVINCE

Tên sông Name of rivers	Chiều dài sông (km) Lengh of River	Diện tích lưu vực (km^2) Area of Valley (sq km)	Lưu lượng bình quân Average Flow (m^3/s)
Sông Lòng Sông	53	520	5,2
Sông Lũy	85	1.973	19,7
Sông Cái (Quao)	75	800	9,2
Sông Cà Ty	77	775	9,9
Sông Phan	53	465	6,0
Sông Dinh	67	812	12,2

ĐẦM HỒ LỚN - BIG LAKES

Tên đầm hồ Name of lakes	Diện tích (ha) Area	Thuộc huyện District
Biển Lạc	280	Tánh Linh
Bầu Trắng	90	Bắc Bình

CÁC ĐỈNH NÚI CAO
HIGH MOUNTAINS

Tên núi cao Name of mountains	Độ cao (mét) Height (m)	Thuộc huyện District
B'nom M'Hai	1.642	Đức Linh
B'nan SRhung	1.545	Đức Linh
Hỏa Diệm	1.533	Tuy Phong
B'nom Danglu	1.339	Đức Linh
Ông	1.302	Tánh Linh
Canong	1.279	Tánh Linh
Dang Salin	1.279	Hàm Thuận Bắc
Ông Trao	1.222	Hàm Thuận Bắc
Paran	1.205	Tánh Linh
B'Nom Hu	1.186	Đức Linh
Rang Sa	1.186	Đức Linh
Gheretak	1.167	Hàm Thuận Bắc
Drenau	1.130	Bắc Bình

DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH THUẬN
LIST OF ADMINISTRATIVE DIVISIONS

Xã (Commune) : 97; Phường (Ward) : 14; Thị trấn (Small town) : 11

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Vùng địa lý Areas
A	B	C
60	**TỈNH BÌNH THUẬN** (có 1 thành phố và 8 huyện)	
593	Thành phố Phan Thiết	
595	Huyện Tuy Phong	
596	Huyện Bắc Bình	
597	Huyện Hàm Thuận Bắc	
598	Huyện Hàm Thuận Nam	
599	Huyện Tánh Linh	
600	Huyện Hàm Tân	
601	Huyện Đức Linh	
602	Huyện Phú Quý	
593	**Thành phố Phan Thiết** (có 14 phường và 4 xã)	
22915	Phường Mũi Né	Trung du
22918	Phường Hàm Tiến	Trung du
22921	Phường Phú Hài	Trung du
22924	Phường Phú Thủy	Đồng bằng
22927	Phường Phú Tài	Trung du
22930	Phường Phú Trinh	Đồng bằng
22933	Phường Xuân An	Trung du
22936	Phường Thanh Hải	Đồng bằng
22939	Phường Bình Hưng	Đồng bằng
22942	Phường Đức Nghĩa	Đồng bằng
22945	Phường Lạc Đạo	Đồng bằng
22948	Phường Đức Thắng	Đồng bằng
22951	Phường Hưng Long	Đồng bằng
22954	Phường Đức Long	Đồng bằng
22957	Xã Thiện Nghiệp	Trung du
22960	Xã Phong Nẫm	Trung du
22963	Xã Tiến Lợi	Trung du
22966	Xã Tiến Thành	Trung du
595	**Huyện Tuy Phong** (có 2 thị trấn và 10 xã)	
22969	Thị trấn Liên Hương	Đồng bằng

A	B	C
22972	Thị trấn Phan Rí Cửa	Đồng bằng
22975	Xã Phan Dũng	Vùng cao
22978	Xã Phong Phú	Miền núi
22981	Xã Vĩnh Hảo	Miền núi
22984	Xã Vĩnh Tân	Miền núi
22987	Xã Phú Lạc	Miền núi
22990	Xã Phước Thể	Trung du
22993	Xã Hòa Minh	Trung du
22996	Xã Chí Công	Trung du
22999	Xã Bình Thạnh	Trung du
23002	Xã Hòa Phú	Trung du
596	**Huyện Bắc Bình** (có 1 thị trấn và 17 xã)	
23005	Thị trấn Chợ Lầu	Miền núi
23008	Xã Phan Sơn	Vùng cao
23011	Xã Phan Lâm	Vùng cao
23014	Xã Bình An	Miền núi
23017	Xã Phan Điền	Vùng cao
23020	Xã Hải Ninh	Miền núi
23023	Xã Sông Lũy	Miền núi
23026	Xã Phan Tiến	Miền núi
23029	Xã Sông Bình	Miền núi
23032	Xã Lương Sơn	Miền núi
23035	Xã Phan Hòa	Miền núi
23038	Xã Phan Thanh	Miền núi
23041	Xã Hồng Thái	Miền núi
23044	Xã Phan Hiệp	Miền núi
23047	Xã Bình Tân	Miền núi
23050	Xã Phan Rí Thành	Miền núi
23053	Xã Hòa Thắng	Miền núi
23056	Xã Hồng Phong	Miền núi
597	**Huyện Hàm Thuận Bắc** (có 2 thị trấn và 15 xã)	
23059	Thị trấn Ma Lâm	Trung du
23062	Thị trấn Phú Long	Đồng bằng
23065	Xã La Dạ	Vùng cao
23068	Xã Đông Tiến	Vùng cao
23071	Xã Thuận Hòa	Miền núi
23074	Xã Đông Giang	Vùng cao
23077	Xã Hàm Phú	Miền núi
23080	Xã Hồng Liêm	Miền núi

A	B	C
23083	Xã Thuận Minh	Vùng cao
23086	Xã Hồng Sơn	Miền núi
23089	Xã Hàm Trí	Miền núi
23092	Xã Hàm Đức	Trung du
23095	Xã Hàm Liêm	Miền núi
23098	Xã Hàm Chính	Miền núi
23101	Xã Hàm Hiệp	Trung du
23104	Xã Hàm Thắng	Đồng bằng
23107	Xã Đa Mi	Vùng cao
598	**Huyện Hàm Thuận Nam** (có 1 thị trấn và 12 xã)	
23110	Thị trấn Thuận Nam	Miền núi
23113	Xã Mỹ Thạnh	Vùng cao
23116	Xã Hàm Cần	Vùng cao
23119	Xã Mương Mán	Miền núi
23122	Xã Hàm Thạnh	Miền núi
23125	Xã Hàm Kiệm	Trung du
23128	Xã Hàm Cường	Trung du
23131	Xã Hàm Mỹ	Trung du
23134	Xã Tân Lập	Miền núi
23137	Xã Hàm Minh	Miền núi
23140	Xã Thuận Quí	Miền núi
23143	Xã Tân Thuận	Miền núi
23146	Xã Tân Thành	Trung du
599	**Huyện Tánh Linh** (có 1 thị trấn và 13 xã)	
23149	Thị trấn Lạc Tánh	Miền núi
23152	Xã Bắc Ruộng	Vùng cao
23155	Xã Măng Tố	Vùng cao
23158	Xã Nghị Đức	Miền núi
23161	Xã La Ngâu	Vùng cao
23164	Xã Huy Khiêm	Miền núi
23167	Xã Đức Tân	Miền núi
23170	Xã Đức Phú	Miền núi
23173	Xã Đồng Kho	Vùng cao
23176	Xã Gia An	Miền núi
23179	Xã Đức Bình	Vùng cao
23182	Xã Gia Huynh	Miền núi
23185	Xã Đức Thuận	Vùng cao
23188	Xã Suối Kiết	Miền núi

A	B	C
600	**Huyện Đức Linh**	
	(có 2 thị trấn và 11 xã)	
23191	Thị trấn Võ Xu	Miền núi
23194	Thị trấn Đức Tài	Miền núi
23197	Xã Đa Kai	Miền núi
23200	Xã Sùng Nhơn	Miền núi
23203	Xã Mê Pu	Miền núi
23206	Xã Nam Chính	Miền núi
23209	Xã Đức Chính	Miền núi
23212	Xã Đức Hạnh	Miền núi
23215	Xã Đức Tín	Miền núi
23218	Xã Vũ Hòa	Miền núi
23221	Xã Tân Hà	Miền núi
23224	Xã Đông Hà	Miền núi
23227	Xã Trà Tân	Miền núi
601	**Huyện Hàm Tân**	
	(có 2 thị trấn và 12 xã)	
23230	Thị trấn Tân Minh	Miền núi
23233	Thị trấn La Gi	Đồng bằng
23236	Xã Tân Nghĩa	Miền núi
23239	Xã Sông Phan	Miền núi
23242	Xã Tân Phúc	Miền núi
23245	Xã Tân Hải	Đồng bằng
23248	Xã Tân Bình	Trung du
23251	Xã Tân Đức	Miền núi
23254	Xã Tân Thắng	Miền núi
23257	Xã Tân Hà	Miền núi
23260	Xã Tân Xuân	Miền núi
23263	Xã Tân An	Đồng bằng
23266	Xã Sơn Mỹ	Trung du
23269	Xã Tân Thiện	Trung du
602	**Huyện Phú Quý**	
	(có 3 xã)	
23272	Xã Ngũ Phụng	Hải đảo
23275	Xã Long Hải	Hải đảo
23278	Xã Tam Thanh	Hải đảo

KHÍ TƯỢNG VÀ THỦY VĂN

Meteor and Hydrography

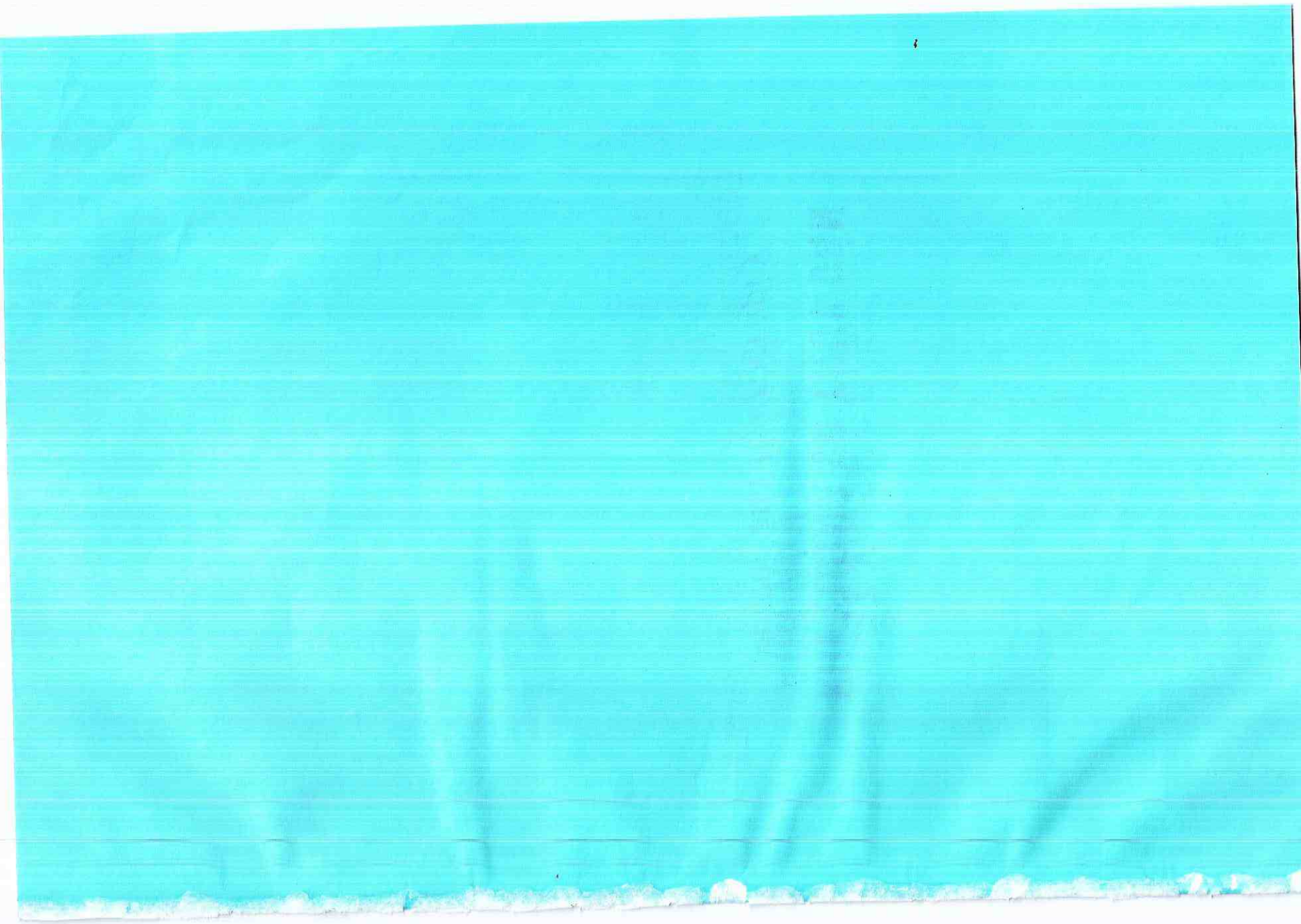

KHÍ TƯỢNG VÀ THỦY VĂN
METEOR AND HYDROGRAPHY

	Trang Page
1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (Trạm Phan Thiết) Average air temperature in months (Phan Thiet Station)	13
2. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (Trạm Hàm Tân) Average air temperature in months (Ham Tan Station)	13
3. Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Phan Thiết) Number of sunshine hours in months (Phan Thiet Station)	14
4. Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Hàm Tân) Number of sunshine hours in months (Hàm Tân Station)	14
5. Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Phan Thiết) Rain fall in months (Phan Thiet Station)	15
6. Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Hàm Tân) Rain fall in months (Hàm Tân Station)	15
7. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm (Trạm Phan Thiết) Mean relative humidity in months (Phan Thiet Station)	16
8. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm (Trạm Hàm Tân) Mean relative humidity in months (Hàm Tân Station)	16
9. Mực nước trung bình Sông Luỹ Average water - Level of Song Luy river	17
10. Mực nước trung bình Sông La Ngà Average water - Level of La Nga river	17

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
AVERAGE AIR TEMPERATURE IN MONTHS
(TRẠM PHAN THIẾT - PHAN THIET STATION)

Độ C - In degree Celsius

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**26,9**	**26,9**	**27,1**	**27,1**	**26,9**	**26,9**
Tháng 1 Jan	26,0	25,5	25,6	24,7	24,9	25,2
Tháng 2 Feb	25,8	25,8	25,8	24,9	25,8	25,0
Tháng 3 Mar	27,4	26,9	27,2	26,7	27,1	26,8
Tháng 4 Apr	28,3	28,1	28,9	28,5	28,6	28,8
Tháng 5 May	27,9	28,2	28,3	28,7	28,1	28,4
Tháng 6 Jun	27,2	27,5	27,6	28,0	28,0	27,7
Tháng 7 Jul	26,7	26,9	27,2	27,9	27,2	27,1
Tháng 8 Aug	26,9	26,9	27,0	26,9	27,4	26,8
Tháng 9 Sep	27,3	27,4	27,5	27,0	27,2	27,6
Tháng 10 Oct	26,9	26,7	27,4	27,5	27,1	27,3
Tháng 11 Nov	26,8	26,6	26,5	27,2	26,7	27,0
Tháng 12 Dec	25,6	26,1	25,9	26,9	25,1	25,4

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
AVERAGE AIR TEMPERATURE IN MONTHS
(TRẠM HÀM TÂN - HAM TAN STATION)

Độ C - In degree Celsius

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**26,5**	**26,5**	**26,7**	**26,7**	**26,6**	**26,3**
Tháng 1 Jan	25,4	25,5	25,2	24,5	24,6	25,0
Tháng 2 Feb	25,3	25,6	25,3	24,8	26,0	24,8
Tháng 3 Mar	27,0	26,7	27,0	26,5	27,1	26,5
Tháng 4 Apr	27,8	28,0	28,5	28,4	28,3	28,2
Tháng 5 May	27,3	27,7	28,0	28,4	27,8	27,9
Tháng 6 Jun	26,7	27,0	27,1	27,4	27,6	26,5
Tháng 7 Jul	26,2	26,4	26,9	27,3	26,7	26,3
Tháng 8 Aug	26,8	26,6	26,7	26,6	26,9	26,0
Tháng 9 Sep	26,9	26,9	27,0	26,5	26,4	26,4
Tháng 10 Oct	26,5	26,3	27,0	26,7	26,6	26,3
Tháng 11 Nov	26,4	26,1	25,8	26,7	26,2	26,4
Tháng 12 Dec	25,1	25,8	25,6	26,7	24,8	24,8

SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM
NUMBER OF SUNSHINE HOURS IN MONTHS
(TRẠM PHAN THIẾT - PHAN THIET STATION)

Giờ - Hours

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**2.569**	**2.556**	**2.562**	**2.903**	**2.734**	**3.048**
Tháng 1 Jan	198	256	227	285	273	274
Tháng 2 Feb	230	216	239	251	275	270
Tháng 3 Mar	311	238	234	297	292	290
Tháng 4 Apr	227	258	285	292	301	304
Tháng 5 May	222	234	224	261	130	230
Tháng 6 Jun	196	210	160	210	228	212
Tháng 7 Jul	183	195	222	222	196	254
Tháng 8 Aug	212	178	150	160	217	184
Tháng 9 Sep	234	222	235	179	198	239
Tháng 10 Oct	191	146	170	235	188	253
Tháng 11 Nov	185	206	198	266	248	275
Tháng 12 Dec	180	197	218	245	188	263

SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM
NUMBER OF SUNSHINE HOURS IN MONTHS
(TRẠM HÀM TÂN - HAM TAN STATION)

Giờ - Hours

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**2.433**	**2.447**	**2.482**	**2.821**	**2.653**	**2.763**
Tháng 1 Jan	201	264	227	295	281	281
Tháng 2 Feb	226	216	227	259	275	284
Tháng 3 Mar	301	237	237	302	298	275
Tháng 4 Apr	212	257	278	299	305	279
Tháng 5 May	215	206	220	250	135	208
Tháng 6 Jun	176	194	152	185	205	160
Tháng 7 Jul	170	162	213	206	186	213
Tháng 8 Aug	183	165	133	170	191	155
Tháng 9 Sep	214	207	206	161	171	211
Tháng 10 Oct	176	138	175	233	184	217
Tháng 11 Nov	191	197	183	189	239	262
Tháng 12 Dec	168	204	231	272	184	220

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM
RAIN FALL IN MONTHS
(TRẠM PHAN THIẾT - PHAN THIET STATION)

mm

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**1.768**	**1.545**	**1.059**	**1.116**	**1.134**	**930**
Tháng 1 Jan	3	1	-	-	-	-
Tháng 2 Feb	-	2	-	-	-	-
Tháng 3 Mar	2	-	13	-	-	-
Tháng 4 Apr	169	68	16	65	15	9
Tháng 5 May	206	187	163	92	249	376
Tháng 6 Jun	278	196	101	145	102	164
Tháng 7 Jul	348	169	173	119	281	95
Tháng 8 Aug	255	184	256	299	97	186
Tháng 9 Sep	144	149	182	255	168	32
Tháng 10 Oct	251	249	146	125	106	66
Tháng 11 Nov	91	228	6	15	108	1
Tháng 12 Dec	22	112	3	1	9	1

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM
RAIN FALL IN MONTHS
(TRẠM HÀM TÂN - HAM TAN STATION)

mm

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**1.530**	**1.502**	**1.608**	**1.537**	**1.444**	**987**
Tháng 1 Jan	-	6	-	-	-	-
Tháng 2 Feb	1	3	-	-	-	-
Tháng 3 Mar	-	6	88	-	-	-
Tháng 4 Apr	94	67	16	6	1	13
Tháng 5 May	166	186	234	212	377	58
Tháng 6 Jun	98	232	235	354	31	251
Tháng 7 Jul	460	338	341	276	306	109
Tháng 8 Aug	250	251	372	241	204	321
Tháng 9 Sep	191	97	142	249	327	174
Tháng 10 Oct	186	93	173	172	139	62
Tháng 11 Nov	46	160	6	26	46	0,4
Tháng 12 Dec	38	63	2	-	12	0,1

ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
MEAN RELATIVE HUMIDITY IN MONTHS
(TRẠM PHAN THIẾT - PHAN THIET STATION)

%

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**81**	**81**	**80**	**79**	**80**	**79**
Tháng 1 Jan	77	76	77	74	75	77
Tháng 2 Feb	73	77	75	74	76	75
Tháng 3 Mar	80	76	77	74	76	80
Tháng 4 Apr	80	80	77	76	77	76
Tháng 5 May	82	81	80	79	82	80
Tháng 6 Jun	83	84	82	80	83	80
Tháng 7 Jul	86	84	84	82	84	84
Tháng 8 Aug	84	83	84	84	83	83
Tháng 9 Sep	83	81	84	86	83	82
Tháng 10 Oct	85	85	85	84	83	80
Tháng 11 Nov	82	81	76	82	80	79
Tháng 12 Dec	76	80	75	77	76	73

ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
MEAN RELATIVE HUMIDITY IN MONTHS
(TRẠM HÀM TÂN - HAM TAN STATION)

%

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**84**	**83**	**82**	**80**	**79**	**79**
Tháng 1 Jan	81	79	79	75	75	72
Tháng 2 Feb	76	81	79	75	73	74
Tháng 3 Mar	81	80	79	77	74	78
Tháng 4 Apr	83	81	80	77	74	77
Tháng 5 May	85	84	82	80	79	80
Tháng 6 Jun	87	86	85	83	84	81
Tháng 7 Jul	89	87	86	85	84	83
Tháng 8 Aug	88	86	87	83	85	85
Tháng 9 Sep	87	84	86	87	84	82
Tháng 10 Oct	88	87	85	84	83	77
Tháng 11 Nov	84	83	80	81	80	79
Tháng 12 Dec	81	83	75	78	76	75

MỰC NƯỚC TRUNG BÌNH SÔNG LŨY
AVERAGE WATER - LEVEL OF SONG LUY RIVER
(TRẠM THỦY VĂN SÔNG LŨY) - (SONG LUY STATION)

cm

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**2.404**	**2.389**	**2.357**	**2.337**	**2.346**	**2.329**
Tháng 1 Jan	2.374	2.352	2.356	2.330	2.315	2.316
Tháng 2 Feb	2.347	2.338	2.341	2.319	2.306	2.308
Tháng 3 Mar	2.337	2.331	2.336	2.309	2.298	2.304
Tháng 4 Apr	2.364	2.348	2.332	2.308	2.297	2.310
Tháng 5 May	2.448	2.360	2.338	2.312	2.340	2.341
Tháng 6 Jun	2.432	2.398	2.358	2.337	2.350	2.361
Tháng 7 Jul	2.413	2.416	2.348	2.317	2.380	2.345
Tháng 8 Aug	2.433	2.418	2.361	2.351	2.357	2.349
Tháng 9 Sep	2.441	2.409	2.383	2.360	2.388	2.343
Tháng 10 Oct	2.453	2.474	2.421	2.419	2.427	2.355
Tháng 11 Nov	2.426	2.429	2.363	2.350	2.364	2.311
Tháng 12 Dec	2.379	2.391	2.345	2.329	2.332	2.302

MỰC NƯỚC TRUNG BÌNH SÔNG LA NGÀ
AVERAGE WATER - LEVEL OF LA NGA RIVER
(TRẠM THỦY VĂN TÀ PAO) - (TA PAO STATION)

cm

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Cả năm - Year	**11.787**	**11.724**	**11.768**	**11.763**	**11.785**	**11.752**
Tháng 1 Jan	11.700	11.674	11.691	11.699	11.714	11.712
Tháng 2 Feb	11.655	11.646	11.655	11.676	11.676	11.719
Tháng 3 Mar	11.639	11.643	11.640	11.708	11.696	11.685
Tháng 4 Apr	11.727	11.662	11.704	11.707	11.704	11.721
Tháng 5 May	11.769	11.603	11.739	11.737	11.758	11.753
Tháng 6 Jun	11.886	11.635	11.764	11.718	11.883	11.797
Tháng 7 Jul	11.896	11.678	11.882	11.822	11.867	11.827
Tháng 8 Aug	11.997	11.768	11.936	11.877	11.834	11.859
Tháng 9 Sep	11.844	11.916	11.844	11.846	11.838	11.802
Tháng 10 Oct	11.811	11.906	11.856	11.854	11.863	11.771
Tháng 11 Nov	11.790	11.866	11.771	11.777	11.834	11.693
Tháng 12 Dec	11.719	11.695	11.723	11.730	11.751	11.686

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Area, Population and Labour force

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
AREA, POPULATION AND LABOUR FORCE

		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính, diện tích và dân số Administrative unit, area and population	21
2	Dân số trung bình năm 2004 phân theo huyện, thành phố Average population in 2004 by districts	21
3	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Average population by sex and by urban, rural	22
4	Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên dân số Fertility, mortality natural growth rate	23
5	Cân đối lao động xã hội có đến 1/7/2004 Balance of social labour as of 1/7/2004	24
6	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo huyện, thành phố (có đến 1/7/2004) Employment by districts (as of 1st July 2004)	25
7	Lao động đang làm việc phân theo các ngành kinh tế Employment by kind of economic activities (có đến 1/7/2004 - as of 1st July 2004)	26-27
8	Lao động bình quân trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế Average labour in state sector by kind of economic activities	28
9	Lao động bình quân trong khu vực nhà nước do Trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế Average labour in state sector under central government management by kind of economic activities	29
10	Lao động bình quân trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế Average labour in state sector under local government management by kind of economic activities	30

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ
ADMINISTRATIVE UNIT, AREA AND POPULATION

	Số xã Number of communes	Số phường, thị trấn Number of precincts	Diện tích (km^2) Area (sq km)	Dân số trung bình năm 2004 (người) Population in 2004 (pers)	Mật độ dân số (người/km^2) Population density (pers/sq km)
TỔNG SỐ - TOTAL	**97**	**25**	**7.828**	**1.140.429**	**146**
Phan Thiết	4	14	206	205.333	997
Tuy Phong	10	2	795	134.483	169
Bắc Bình	17	1	1.825	119.563	66
Hàm Thuận Bắc	15	2	1.283	158.625	124
Hàm Thuận Nam	12	1	1.052	92.434	88
Tánh Linh	13	1	1.174	100.609	86
Hàm Tân	12	2	942	171.755	182
Đức Linh	11	2	535	134.600	252
Phú Quý	3	-	16	23.027	1.439

DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2004 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
AVERAGE POPULATION IN 2004 BY DISTRICTS

Người - Pers

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		P. theo thành thị, nông thôn By urban, rural	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.140.429**	**567.763**	**572.666**	**395.381**	**745.048**
Phan Thiết	205.333	100.574	104.759	181.756	23.577
Tuy Phong	134.483	66.566	67.917	66.819	67.664
Bắc Bình	119.563	59.639	59.924	13.338	106.225
Hàm Thuận Bắc	158.625	78.943	79.682	28.645	129.980
Hàm Thuận Nam	92.434	46.030	46.404	12.830	79.604
Tánh Linh	100.609	50.614	49.995	15.815	84.794
Hàm Tân	171.755	85.968	85.787	38.852	132.903
Đức Linh	134.600	67.836	66.764	37.326	97.274
Phú Quý	23.027	11.593	11.434	-	23.027

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
AVERAGE POPULATION BY SEX AND BY URBAN , RURAL

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		P. theo thành thị, nông thôn By urban, rural	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
	Dân số (Người) - Population (Person)				
1991	835.389	404.188	431.201	197.091	638.298
1992	859.401	415.193	444.208	201.094	658.307
1993	883.413	427.020	456.393	224.020	659.393
1994	907.931	438.985	468.946	223.987	683.944
1995	945.314	471.295	474.019	234.486	710.828
1996	969.657	483.429	486.228	240.524	729.133
1997	994.680	495.906	498.774	242.025	752.655
1998	1.024.498	510.773	513.725	248.250	776.248
1999	1.051.246	524.107	527.139	254.733	796.513
2000	1.070.024	533.835	536.189	327.094	742.930
2001	1.089.328	543.277	546.051	332.470	756.858
2002	1.105.936	551.244	554.692	364.870	741.066
2003	1.122.767	559.550	563.217	390.005	732.762
2004	1.140.429	567.763	572.666	395.381	745.048
	Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
1992	102,87	102,72	103,02	102,03	103,13
1993	102,79	102,85	102,74	111,40	100,16
1994	102,78	102,80	102,75	99,99	103,72
1995	104,12	107,36	101,08	104,69	103,93
1996	102,58	102,57	102,58	102,57	102,58
1997	102,58	102,58	102,58	100,62	103,23
1998	103,00	103,00	103,00	102,57	103,13
1999	102,61	102,61	102,61	102,61	102,61
2000	101,79	101,85	101,73	128,41	93,27
2001	101,80	101,77	101,84	101,64	101,87
2002	101,52	101,47	101,58	109,75	97,91
2003	101,52	101,51	101,54	106,89	98,88
2004	101,57	101,47	101,68	101,38	101,68

TỶ LỆ SINH, TỬ, TĂNG TỰ NHIÊN DÂN SỐ
FERTILITY, MORTALITY, NATURAL GROWTH RATE

‰

	Tỉ lệ sinh Fertility rate	Tỷ lệ tử Mortality rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural growth rate
TOÀN TỈNH - TOTAL			
1992	30,26	4,16	26,10
1993	29,37	4,10	25,27
1994	28,31	4,10	24,21
1995	26,94	4,15	22,79
1996	25,82	4,15	21,67
1997	24,37	4,10	20,27
1998	23,27	4,20	19,07
1999	21,86	4,83	17,03
2000	22,24	4,62	17,62
2001	21,41	4,55	16,86
2002	20,74	4,50	16,24
2003	20,05	4,48	15,57
2004	19,41	4,47	14,94
THÀNH THỊ - URBAN			
1992	24,30	3,88	20,42
1993	24,24	4,00	20,24
1994	23,09	4,05	19,04
1995	21,45	4,16	17,29
1996	20,24	4,15	16,09
1997	18,80	4,10	14,70
1998	17,90	4,15	13,75
1999	17,10	4,25	12,85
2000	17,50	4,06	13,44
2001	17,04	4,01	13,03
2002	16,76	3,99	12,77
2003	16,42	3,97	12,45
2004	16,15	3,96	12,19
NÔNG THÔN- RURAL			
1992	32,08	4,24	27,84
1993	31,11	4,15	26,96
1994	30,02	4,12	25,90
1995	28,75	4,15	24,60
1996	27,66	4,15	23,51
1997	26,16	4,10	22,06
1998	24,99	4,25	20,74
1999	23,92	5,08	18,84
2000	24,33	4,87	19,46
2001	23,34	4,79	18,55
2002	22,71	4,75	17,96
2003	21,83	4,73	17,10
2004	21,15	4,72	16,43

CÂN ĐỐI LAO ĐỘNG XÃ HỘI CÓ ĐẾN 1/7 NĂM 2004
BALANCE OF SOCIAL LABOUR AS 1/7/2004

Người - Person

	Tổng số (Total)
A. Nguồn lao động - Labour force	**670.003**
1. Số người trong tuổi lao động Number of persons at working age	652.990
- Có khả năng lao động - Workable	640.844
- Mất khả năng lao động - Disable	12.146
2. Số người ngoài độ tuổi thực tế có tham gia lao động Number of employed persons under and over working age	29.159
- Trên độ tuổi lao động - Over working age	17.368
- Dưới độ tuổi lao động - Under working age	11.791
B. Phân phối nguồn lao động **Distribution of labour force**	
1. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế Number of employed persons in economic activities	518.310
2. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động đang đi học lao động đang đi học - Number of Number of working age and workable persons attending school	47.995
3. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động làm nội trợ Number of working age and workable persons as housewife	71.119
4. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động không làm việc - Number of working age, workable and economically inactive persons	5.583
5. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động có nhu cầu làm việc đang không có việc làm - Unemployment	26.996

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ (có đến 1/7/2004)
EMPLOYMENT BY DISTRICTS (as of 1st July 2004)

Người - Person

	Tổng số (Total)
TỔNG SỐ - TOTAL	**518.310**
- Nam - Male	296.608
- Nữ - Female	221.702
Phan Thiết	**85.172**
- Nam - Male	50.932
- Nữ - Female	34.240
Tuy Phong	**55.462**
- Nam - Male	35.330
- Nữ - Female	20.132
Bắc Bình	**61.050**
- Nam - Male	33.192
- Nữ - Female	27.858
Hàm Thuận Bắc	**70.822**
- Nam - Male	39.587
- Nữ - Female	31.235
Hàm Thuận Nam	**47.414**
- Nam - Male	25.469
- Nữ - Female	21.945
Tánh Linh	**47.574**
- Nam - Male	26.497
- Nữ - Female	21.077
Hàm Tân	**73.856**
- Nam - Male	43.672
- Nữ - Female	30.184
Đức Linh	**65.609**
- Nam - Male	35.672
- Nữ - Female	29.937
Phú Quý	**11.351**
- Nam - Male	6.257
- Nữ - Female	5.094

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ
EMPLOYMENT BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES
(có đến 1/7/2004 - as of 1st July 2004)

Người - Person

	Tổng số (Total)
A	1
TỔNG SỐ - TOTAL	**518.310**
- Nam - Male	296.608
- Nữ - Female	221.702
Nông nghiệp và Lâm nghiệp - Agriculture and Forestry	**289.061**
- Nam - Male	157.547
- Nữ - Female	131.514
Thủy sản - Fishing	**53.023**
- Nam - Male	49.476
- Nữ - Female	3.547
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	**2.347**
- Nam - Male	1.839
- Nữ - Female	508
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	**39.351**
- Nam - Male	17.826
- Nữ - Female	21.525
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water supply	1.188
- Nam - Male	1.041
- Nữ - Female	147
Xây dựng - Construction	**12.597**
- Nam - Male	11.742
- Nữ - Female	855
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	**42.182**
- Nam - Male	12.543
- Nữ - Female	29.639
Khách sạn và Nhà hàng - Hotel and Restaurants	**13.385**
- Nam - Male	4.998
- Nữ - Female	8.387

A	1
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc	
Transport; Storage and Communication	**12.046**
- Nam - Male	10.680
- Nữ - Female	1.366
Tài chính tín dụng - Financial Intermediation	**1.075**
- Nam - Male	564
- Nữ - Female	511
Hoạt động khoa học và công nghệ	
Scientific activitites and Technology	**64**
- Nam - Male	52
- Nữ - Female	12
Các hoạt động liên quan đến KD đến tài sản và dịch vụ tư vấn	
Real estate; Renting business activitites	**1.354**
- Nam - Male	834
- Nữ - Female	520
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và	
bảo đảm xã hội bắt buộc	
Publi Administration and Defence Compulsory social security	**16.117**
- Nam - Male	12.587
- Nữ - Female	3.530
Giáo dục và Đào tạo - Education and Training	**15.379**
- Nam - Male	4.443
- Nữ - Female	10.936
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and Social work	**4.622**
- Nam - Male	1.578
- Nữ - Female	3.044
Hoạt động văn hóa, thể thao	
Recreational Culture and Sporting activities	**1.326**
- Nam - Male	726
- Nữ - Female	600
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	
Activities of Party and Activities of Membership Organisations	**4.126**
- Nam - Male	3.155
- Nữ - Female	971
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	
Community, Social and Personal service activities	**9.067**
- Nam - Male	4.977
- Nữ - Female	4.090

LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
AVERAGE LABOUR IN STATE SECTOR BY KIND OF ECONOMIC ACTIVIES

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**31.019**	**31.939**	**33.311**	**37.399**	**38.375**
Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture & forestry	1.355	1.716	1.721	1.786	1.965
Thủy sản - Fishing	136	134	27	30	36
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	350	390	587	396	395
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	6.543	6.452	6.099	5.276	4.879
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water supply	522	580	878	756	847
Xây dựng - Construction	1.080	983	1.146	1.239	1.265
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	704	691	615	490	536
Khách sạn và Nhà hàng - Hotel and Restaurant	667	695	653	593	623
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc Transport; Storage and Communication	1.219	1.287	1.319	1.257	1.269
Tài chính T. dụng- Financial Intermediation	684	766	748	809	855
Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activitites and Technology	56	58	52	60	58
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate; Renting business activitites	365	382	421	463	494
QLNN và ANQP đảm bảo xã hội bắt buộc - Publi Administration and Defence Compulsory social security	2.330	2.295	2.580	4.348	4.573
Giáo dục Đ.tạo -Education and Training	11.040	11.326	12.140	14.370	14.731
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and Social work	2.055	2.142	2.242	2.440	2.582
H. động văn hóa, thể. thao -Recreational Culture and Sporting activities	631	591	553	510	553
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of Party and Activities of Membership Organisations	870	939	921	1.853	1.885
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and Personal service activities	415	512	609	723	829

LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
AVERAGE LABOUR IN STATE SECTOR UNDER CENTRAL GOVERNMENT MANAGEMENT BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**4.203**	**4.643**	**5.336**	**5.529**	**5.566**
Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture & forestry	648	990	1.033	1.041	1091
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying			170	27	26
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	84	75	392	644	563
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water supply	312	348	392	443	499
Xây dựng - Construction	470	434	461	390	349
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	79	86	116	64	61
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc Transport; Storage and Communication	890	987	992	974	972
Tài chính, tín dụng - Financial Intermediation	629	675	693	746	782
Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activitites and Technology	43	44	37	38	34
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate; Renting business activitites	32	34	34	34	32
QLNN và ANQP đảm bảo xã hội bắt buộc - Publi Administration and Defence Compulsory social security	1.016	970	1016	1.069	1096
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of Party and Activities of Membership Organisations				59	61

LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
AVERAGE LABOUR IN STATE SECTOR UNDER LOCAL GOVERNMENT MANAGEMENT BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

Người - Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**26.818**	**27.296**	**27.975**	**31.870**	**32.809**
Nông nghiệp và Lâm nghiệp Agriculture & forestry	707	726	688	745	874
Thủy sản - Fishing	136	134	27	30	36
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	350	390	417	369	369
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	6.459	6.377	5.707	4.632	4.316
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water supply	210	232	486	313	348
Xây dựng - Construction	610	549	685	849	916
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	625	605	499	426	475
Khách sạn và nhà hàng - Hotel and Restaurant	667	695	653	593	623
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc Transport; Storage and Communication	329	300	327	283	297
Tài chính T. dụng- Financial Intermediation	55	91	55	63	73
Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activitites and Technology	13	14	15	22	24
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate; Renting business activitites	333	348	387	429	462
QLNN và ANQP đảm bảo xã hội bắt buộc - Publi Administration and Defence Compulsory social security	1.313	1.325	1.564	3.279	3.477
Giáo dục Đ.tạo - Education and Training	11.040	11.326	12.140	14.370	14.731
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and Social work	2.055	2.142	2.242	2.440	2.582
H. động văn hóa, thể. thao - Recreational Culture and Sporting activities	631	591	553	510	553
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of Party and Activities of Membership Organisations	870	939	921	1.794	1.824
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng ddồng - Community , Social and Personal service activities	415	512	609	723	829

TÀI KHOẢN QUỐC GIA
TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

National accounts, Finance and Bank

TÀI NGÂN HÀNG
TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG
Finance and Bank

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG
NATIONAL ACCOUNTS, FINANCE AND BANK

		Trang Page
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross domestic product in area at current price by economic sector	33
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế Gross domestic product in area at 1994 price by economic sector	34
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế Gross domestic product in area at current price by ownership and kind of economic activities	35-36
4	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế Gross domestic product in area at 1994 price by ownership and kind of economic activities	37-38
5	Thu ngân sách trên địa bàn Revenue of state budget in area	39
6	Chi ngân sách trên địa bàn Expenditure of state budget in area	40
7	Cho vay và thu nợ tín dụng trung hạn và dài hạn Loans and debt revenue of mid and long term	41-42
8	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đến ngày 31-12 Liabilities of short term credits as of 31-12	43
9	Thu chi tiền mặt qua ngân hàng Revenue, expenditure of currency of state bank	44

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA AT CURRENT PRICE BY ECONOMIC SECTOR

Năm Year	Tổng số Total	Trong đó - Of which					
		Nông, Lâm nghiệp, và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing		Công nghiệp và Xây dựng - Industry and Construction		Dịch vụ Services	
		Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local
		Triệu đồng - Mill.dongs					
1995	1.658.636	-	827.140	65.754	274.192	35.945	454.842
1996	1.878.849	-	888.272	74.165	331.172	56.177	526.199
1997	2.138.918	-	974.199	71.260	393.538	66.471	622.121
1998	2.490.404	1.748	1.110.810	90.098	444.356	97.012	718.436
1999	2.723.447	3.390	1.186.138	95.066	501.947	108.785	812.659
2000	3.101.316	1.927	1.299.335	105.055	596.092	122.945	932.804
2001	3.426.633	9.762	1.366.336	113.021	685.843	140.191	1.079.776
2002	3.973.407	12.070	1.543.944	128.440	810.864	188.699	1.245.073
2003	4.678.537	16.277	1.688.877	178.789	1.012.673	221.885	1.506.588
2004	6.146.699	19.506	2.078.810	224.266	1.448.044	277.586	2.029.968
		Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total = 100) - %					
1995	100	-	49,87	3,96	16,53	2,17	27,42
1996	100	-	47,28	3,95	17,63	2,99	28,01
1997	100	-	45,55	3,33	18,40	3,11	29,09
1998	100	0,07	44,60	3,62	17,84	3,90	28,85
1999	100	0,12	43,55	3,49	18,43	3,99	29,84
2000	100	0,06	41,90	3,39	19,22	3,96	30,08
2001	100	0,28	39,87	3,30	20,02	4,09	31,51
2002	100	0,30	38,86	3,23	20,41	4,75	31,34
2003	100	0,35	36,10	3,82	21,65	4,74	32,20
2004	100	0,32	33,82	3,65	23,56	4,52	33,03

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA AT 1994 PRICE BY ECONOMIC SECTOR

Năm Year	Tổng số Total	Trong đó - Of which					
		Nông, Lâm nghiệp, và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing		Công nghiệp và Xây dựng - Industry and Construction		Dịch vụ Services	
		Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local	Trung ương Central	Địa phương Local
		Triệu đồng - Mill.dongs					
1995	1.337.200	-	688.598	55.937	209.293	26.474	356.898
1996	1.509.158	-	759.123	62.902	246.114	38.546	400.493
1997	1.689.258	-	836.097	56.801	289.057	49.756	450.855
1998	1.839.024	732	874.496	69.697	315.149	75.127	486.828
1999	1.960.764	1.378	923.629	71.243	343.724	78.187	533.526
2000	2.171.265	767	1.006.350	78.321	402.703	83.178	580.255
2001	2.397.135	3.652	1.070.743	85.341	467.955	94.584	659.284
2002	2.661.547	4.427	1.139.970	99.417	534.794	127.539	724.278
2003	2.987.251	5.612	1.234.480	128.215	599.032	138.123	849.164
2004	3.376.238	6.005	1.331.987	148.058	697.444	166.619	987.137
		Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total = 100) - %					
1995	100	-	51,50	4,18	15,65	1,98	26,69
1996	100	-	50,30	4,17	16,31	2,55	26,54
1997	100	-	49,49	3,36	17,11	2,95	26,69
1998	100	0,04	47,55	3,79	17,14	4,09	26,47
1999	100	0,07	47,11	3,63	17,53	3,99	27,21
2000	100	0,04	46,35	3,61	18,55	3,83	26,72
2001	100	0,15	44,67	3,56	19,52	3,95	27,50
2002	100	0,17	42,83	3,74	20,09	4,79	27,21
2003	100	0,19	41,32	4,29	20,05	4,62	28,43
2004	100	0,18	39,45	4,39	20,66	4,94	29,24

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA AT CURRENT PRICE BY OWNERSHIP AND KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - TOTAL	**3.426.633**	**3.973.407**	**4.678.537**	**6.146.699**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownerships				
Khu vực kinh tế trong nước	3.394.929	3.929.090	4.625.089	6.078.179
Domestic economic sector				
Nhà nước - State	864.489	949.537	1.125.712	1.386.940
Trung ương quản lý - Central	262.974	329.209	416.951	521.358
Địa phương quản lý - Local	601.515	620.328	708.761	865.582
Tập thể - Collective	47.165	44.653	51.686	63.542
Cá thể - Household	2.059.824	2.512.302	2.880.386	3.811.072
Tư nhân - Private	423.451	422.598	567.305	816.626
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	31.682	27.169	52.145	67.996
Foreign invested economic sector				
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activities				
Nông nghiệp - Agriculture	1.003.283	1.137.920	1.243.605	1.530.553
Lâm nghiệp - Forestry	58.618	64.874	64.270	70.632
Thủy sản - Fishing	314.197	355.501	399.399	500.570
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	26.364	32.905	42.704	45.193
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	435.102	495.926	656.634	964.001
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water supply	46.843	54.429	62.099	70.359
Xây dựng - Construction	292.869	362.035	447.696	627.750
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	371.978	418.312	478.512	633.014

A	1	2	3	4
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	205.833	235.301	368.931	566.301
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc Transport; Storage and Communications	135.498	149.884	192.156	263.039
Tài chính, tín dụng - Financial Intermediation	95.176	109.413	175.620	217.766
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and Technology	1.992	2.746	4.677	5.767
Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate; renting business activities	53.941	58.202	77.669	97.832
Quản lý nhà nước an ninh quốc phòng bảo đảm xã hội bắt buộc - Public administration and defence Compulsory social security	63.428	74.293	96.066	108.531
Giáo dục đào tạo - Education and training	109.384	137.283	212.784	253.631
Y tế, Hoạt động cứu tế xã hội Heath, Social work	37.504	38.235	52.690	61.384
Hoạt động văn hoá thể dục thể thao Recreational, Culture, sporting activities	15.683	19.438	22.725	30.465
Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội Activities of party and activities of membership organisations	8.432	9.528	10.496	11.572
H. động P.vụ cá nhân và cộng đồng Community, Social and Personal service activities	32.560	40.132	64.880	83.196
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân Private households with employed persons	1.246	1.919	2.471	3.089
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế Extra-teritorial Organisations and Bodies	902	983	1.150	1.531

CƠ CẤU GDP THEO NHÓM NGÀNH

Structure of GDP by of Economic Activities

(Giá hiện hành - At current prices)

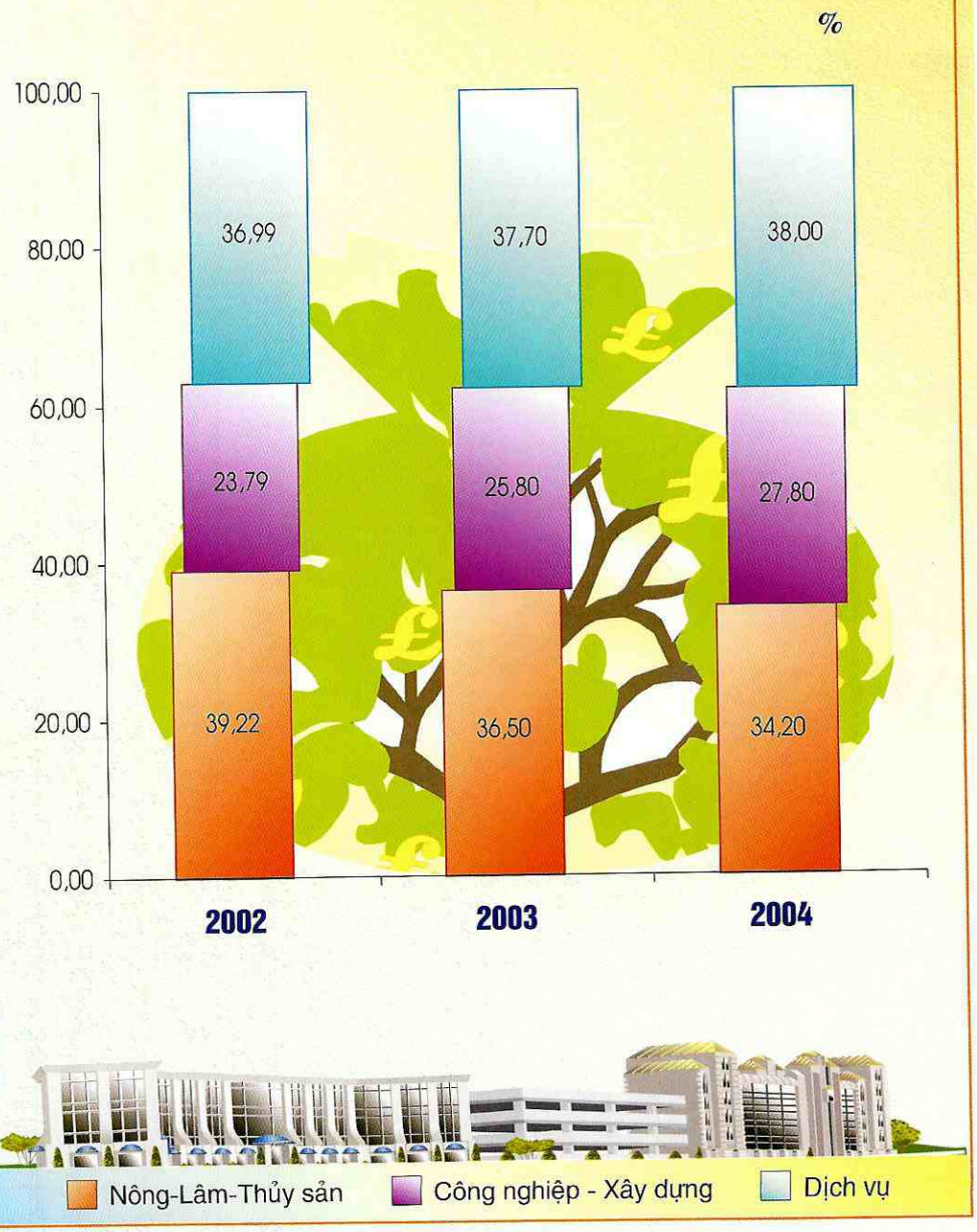

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA AT 1994 PRICE BY OWNERSHIP AND KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

Triệu đồng - Mill.dongs

A	2001 1	2002 2	2003 3	2004 4
TỔNG SỐ - TOTAL	**2.397.135**	**2.661.547**	**2.987.251**	**3.376.238**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownerships				
Khu vực kinh tế trong nước	2.381.559	2.630.424	2.954.626	3.337.251
Domestic economic sector				
Nhà nước - State	631.845	677.398	738.868	855.049
Trung ương quản lý - Central	183.577	231.383	271.950	320.682
Địa phương quản lý - Local	448.268	446.015	466.918	534.367
Tập thể - Collective	39.144	38.964	45.414	50.837
Cá thể - Household	1.436.684	1.671.275	1.859.555	2.068.191
Tư nhân - Private	273.886	242.787	310.789	363.174
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	15.558	17.412	31.623	38.585
Foreign invested economic sector				
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activities				
Nông nghiệp - Agriculture	728.912	777.598	838.363	898.432
Lâm nghiệp - Forestry	38.809	36.618	38.637	40.036
Thủy sản - Fishing	307.836	333.070	365.828	402.926
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	16.057	19.097	25.502	27.473
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	306.181	347.962	397.058	457.018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, Gas and Water supply	34.765	40.363	44.822	51.079
Xây dựng - Construction	198.552	232.300	275.410	330.309
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail Trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	228.741	250.208	276.868	314.014

A	1	2	3	4
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	99.519	114.507	142.884	170.465
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc Transport; Storage and Communications	116.465	128.424	143.202	167.550
Tài chính, tín dụng - Financial Intermediation	93.256	111.334	140.481	166.402
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and Technology	1.969	2.412	2.973	3.559
Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate; renting business activities	29.023	36.192	40.010	44.717
Quản lý nhà nước an ninh quốc phòng bảo đảm xã hội bắt buộc - Public administration and defence Compulsory social security	53.450	54.324	62.844	74.299
Giáo dục đào tạo - Education and training	67.975	78.189	94.344	112.275
Y tế, Hoạt động cứu tế xã hội Heath, Social work	31.363	33.429	39.305	45.648
Hoạt động văn hoá thể dục thể thao Recreational, Culture, sporting activities	12.802	13.136	15.633	18.570
Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội Activities of party and activities of membership organisations	5.790	7.809	5.778	6.066
H. động P.vụ cá nhân và cộng đồng Community, Social and Personal service activities	24.188	29.263	34.612	42.870
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân Private households with employed persons	889	1.014	1.075	1.344
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế Extra-teritorial Organisations and Bodies	575	586	620	784

TỐC ĐỘ TĂNG GDP THEO NHÓM NGÀNH

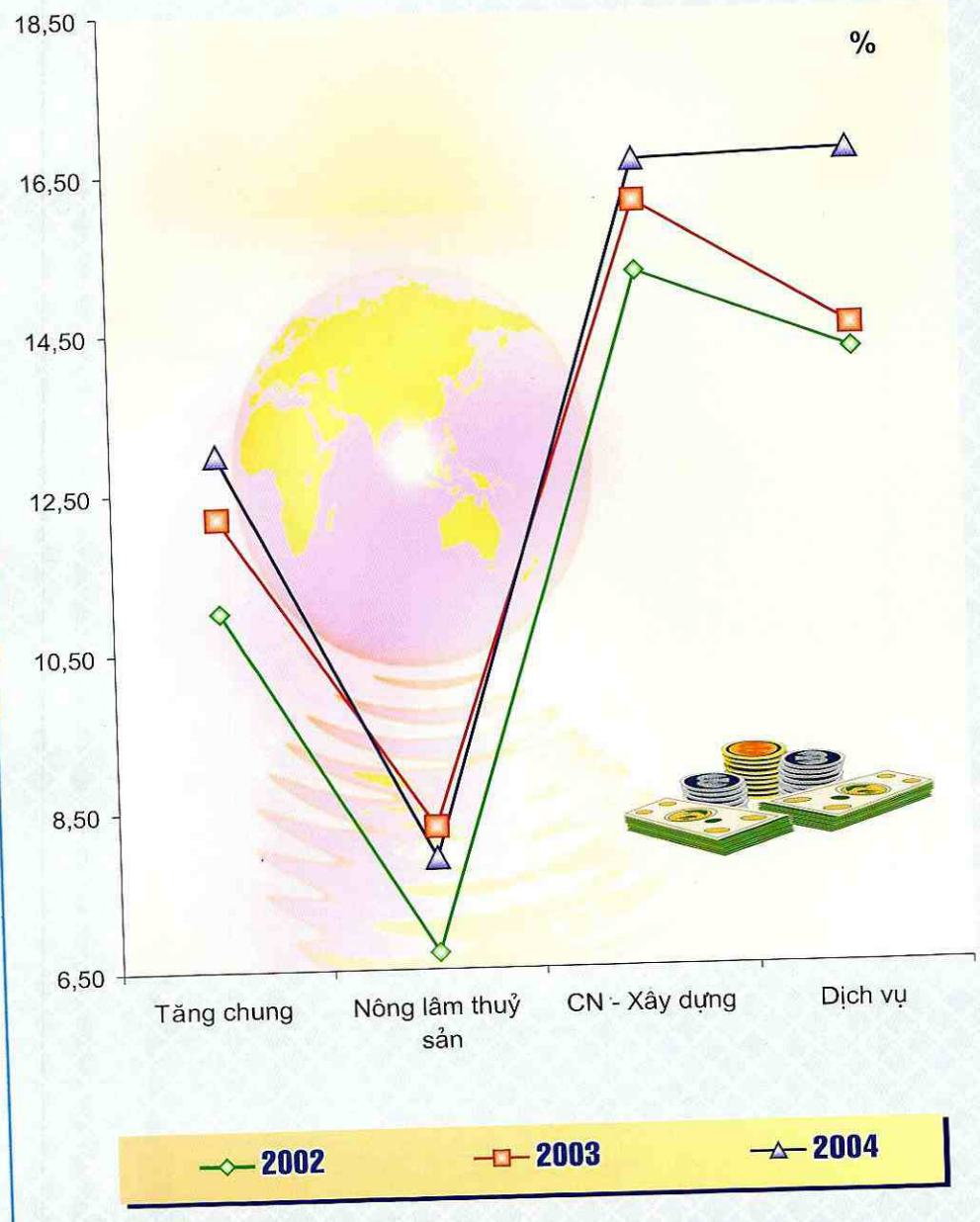

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
REVENUE OF STATE BUDGET IN AREA

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU - TOTAL (I+II+III)	**358.977**	**393.996**	**532.846**	**919.000**
I. Thu từ kinh tế Trung ương	21.218	28.751	51.146	48.000
Revenue from central enterprises				
II. Thu từ kinh tế Địa phương	328.424	360.553	474.271	861.500
Revenue from local economy				
1. Thu từ kinh tế Nhà nước - State	55.176	73.264	91.326	112.000
2. Thuế tiểu thủ công nghiệp, thương	78.889	85.725	106.903	123.700
nghiệp và D. vụ NQD - Tax on handicraft				
trade, services of non-state sector				
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6.643	4.887	1.662	840
Tax on using of agricultural land				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
Export and import duties				
5. Thuế thu nhập - Tax on income	5.407	5.678	4.554	7.500
6. Thuế khác - Other tax	68.235	101.769	124.500	176.080
7. Thu khác - Others	114.074	89.230	145.326	441.380
III. Thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư	9.335	4.692	7.429	9.500
nước ngoài - Tax from foreign invested				
economic sector				
IV. Trợ cấp từ Trung ương	393.933	411.545	561.441	474.922
Subsidies from central budget				

CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
EXPENDITURE OF STATE BUDGET IN AREA

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
TỔNG CHI - TOTAL	**803.296**	**796.472**	**1.033.837**	**1.480.252**
Trong đó : of which				
I. Chi đầu tư phát triển - Expenditure	301.588	198.206	374.579	635.261
for growth investment				
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	265.347	163.815	351.088	620.261
Of which : Capital expenditure				
II. Chi thường xuyên-Current expenditure	441.115	486.078	602.900	704.886
1. Chi quản lý hành chính	64.333	71.840	79.732	108.871
Administrative expenditures				
2. Chi sự nghiệp kinh tế	52.223	61.958	66.695	111.733
Expenditures for Economic services				
3. Chi sự nghiệp xã hội	251.351	270.980	360.509	443.537
Expenditures for social services				
Trong đó : of which				
- Giáo dục, đào tạo- Education, Training	161.188	169.312	242.606	269.436
- Yế - Health	57.292	63.752	73.775	86.521
- Chi đảm bảo xã hội - Social subside	32.871	37.916	44.128	87.580
4. Chi thường xuyên khác - Others	73.208	81.300	95.964	40.745
III. Nộp vào ngân sách Trung ương	-	-	-	-
Contribution to central state budget				

CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Structure of Revenues of State Budget

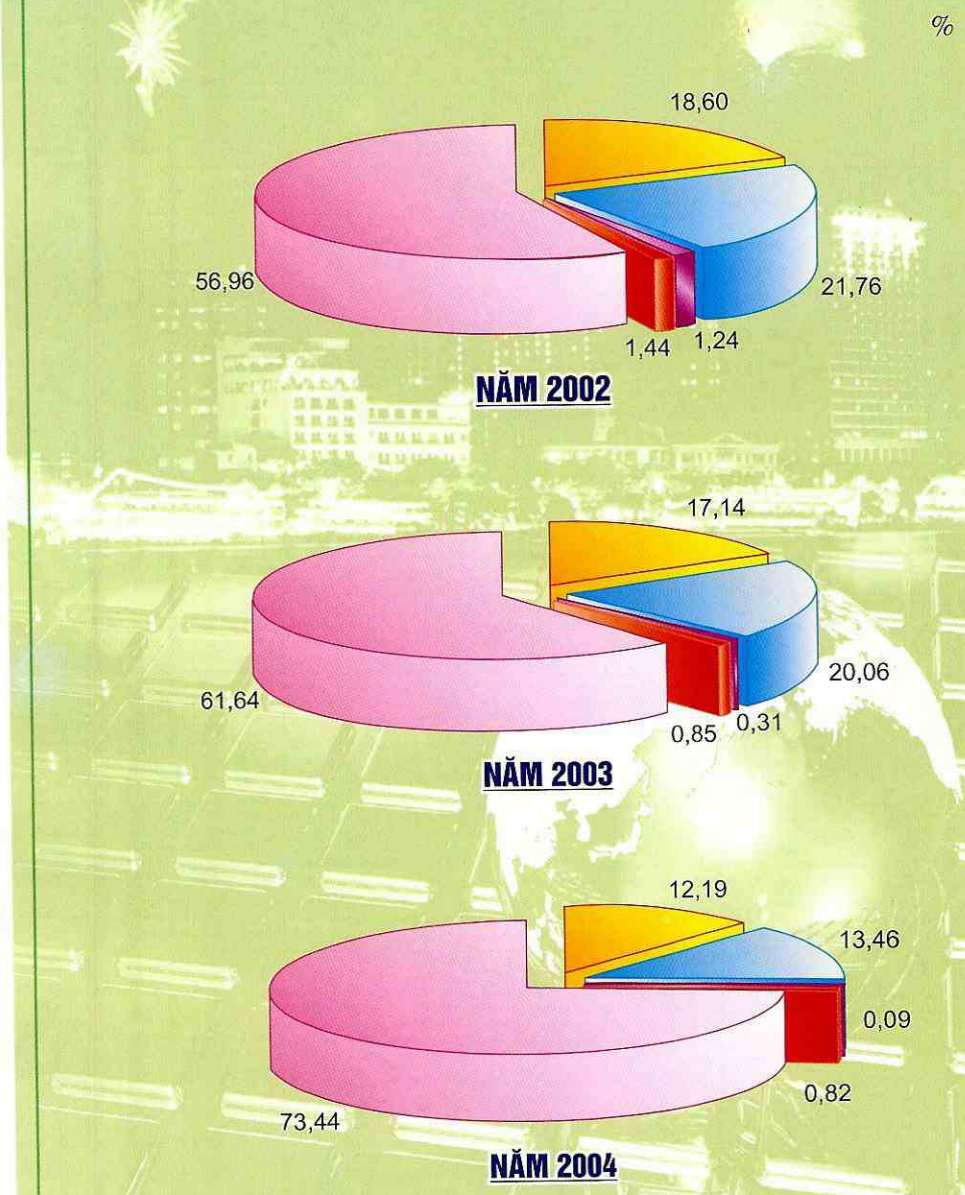

CHO VAY VÀ THU NỢ TÍN DỤNG TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN
LOANS AND DEBT REVENUE OF MID AND LONG TERM

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ CHO VAY - TOTAL OF LOANS	**340.726**	**401.679**	**675.268**	**1.064.654**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownership				
Khu vực kinh tế trong nước	340.726	399.179	671.668	1.063.142
Domestic economic sector				
Nhà nước - State	47.010	48.362	91.516	227.690
Tập thể - Collective	5.034	6.970	8.931	8.429
Tư nhân - Private	77.209	44.863	92.809	119.157
Cá thể - Household	211.473	298.984	478.412	707.866
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước	-	2.500	3.600	1.512
ngoài -Foreign invested economic sector				
Phân theo khu vực - By sector	**340.726**	**401.679**	**675.268**	**1.064.654**
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp	163.695	140.440	229.077	401.837
Agriculture, Forestry and Fishery				
Nông Lâm nghiệp - Agriculture, Forestry	123.825	109.615	183.506	351.748
Ngư nghiệp - Fishery	39.870	30.825	45.571	50.089
Công nghiệp và xây dựng -	83.019	71.487	83.407	117.375
Industry and Construction				
Công nghiệp - Industry	47.529	40.336	38.058	37.616
Xây dựng - Construction	35.490	31.151	45.349	79.759
Dịch vụ - Service	94.012	189.752	362.784	545.352
TỔNG SỐ THU NỢ				
TOTAL OF DEBT REVENUE	**174.181**	**250.834**	**431.804**	**727.854**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownership				
Khu vực kinh tế trong nước	173.866	250.012	430.913	726.773
Domestic economic sector				
Nhà nước - State	24.946	17.402	27.826	153.462
Tập thể - Collective	1.181	1.446	3247	6.425
Tư nhân - Private	38.824	13.669	19.880	46.464

A	1	2	3	4
Cá thể - Household	108.915	217.495	379.960	520.422
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested economic sector	315	822	891	1.081
Phân theo khu vực - By sector				
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp Agriculture, Forestry and Fishery	93.370	91.988	221.636	361.426
Nông Lâm nghiệp - Agriculture, Forestry	78.206	72.842	190.285	306.013
Ngư nghiệp - Fishery	15.164	19.146	31.351	55.413
Công nghiệp và xây dựng - Industry and Construction	30.077	29.446	41.284	87.334
Công nghiệp - Industry	19.884	19.564	15.889	32.858
Xây dựng - Construction	10.193	9.882	25.395	54.476
Dịch vụ - Service	50.734	129.400	168.884	279.094

DƯ NỢ TÍN DỤNG NGẮN HẠN
LIABILITIES OF SHORT TERM CREDITS
(có đến 31/12 - as of 31th December)

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**794.792**	**1.020.481**	**1.163.236**	**1.327.758**
Phân theo thành phần kinh tế				
By ownership				
Khu vực kinh tế trong nước	794.652	1.020.481	1.162.086	1.324.881
Domestic economic sector				
Nhà nước - State	256.101	266.815	245.123	151.732
Tập thể - Collective	174	240	800	337
Tư nhân - Private	33.203	83.755	181.829	317.006
Cá thể - Household	505.174	669.671	734.334	855.736
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước	140	-	1.150	2.947
ngoài - Foreign invested economic sector				
Phân theo khu vực - By sector				
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp	441.543	562.143	635.393	698.036
Agriculture, Forestry and Fishery				
Nông Lâm nghiệp - Agriculture, Forestry	380.300	467.453	518.919	562.205
Ngư nghiệp - Fishery	61.243	94.690	116.474	135.831
Công nghiệp và xây dựng -	203.705	240.498	252.939	156.588
Industry and Construction				
Công nghiệp - Industry	154.853	164.013	173.854	80.205
Xây dựng - Construction	48.852	76.485	79.085	76.383
Dịch vụ - Service	149.544	217.840	274.904	473.134

THU - CHI TIỀN MẶT QUA NGÂN HÀNG
REVENUE, EXPENDITURE OF CURRENCY OF STATE BANK

Triệu đồng - Mill.dongs

	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU - REVENUE	**3.370.862**	**4.768.449**	**4.475.219**	**8.126.784**
Thu bán hàng - Revenue from sale	923.396	1.448.837	1.339.293	2.066.627
Thu tiền gởi kho bạc - Deposits of treasury	22.704	38.584	37.087	50.482
Thu tiết kiệm - Saving	510.998	607.730	748.543	1.360.071
Thu tín phiếu - Treasury bill	62.594	243.040	388.071	172.719
Thu chuyển tiền qua ngân hàng - Transfer through bank	322.312	584.435	895.542	1.695.962
Các khoản thu khác - Others	1.528.858	1.845.823	1.066.683	2.780.923
TỔNG CHI - EXPENDITURE	**3.546.179**	**4.911.520**	**5.123.829**	**8.010.373**
Lương và các khoản có tính chất lương Wage and salaries	39.659	40.118	43.083	53.235
Tiền gởi kho bạc - Deposits of treasury	255.850	357.474	315.824	446.600
Chi tiết kiệm - Saving	506.703	588.878	542.101	1.183.590
Chi tín phiếu - Treasury bill	15.320	152.222	361.802	225.781
Chi chuyển tiền qua ngân hàng - Transfer through bank	240.502	391.426	137.025	210.375
Các khoản chi khác - Others	2.488.145	3.381.402	3.723.994	5.890.792
CÂN ĐỐI - BALANCE	**-175.317**	**-143.071**	**-648.610**	**116.411**

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Agriculture, Forestry and Fishery

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Trang Page
1. Gía trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành Gross output at current price of agriculture	49
2. Gía trị sản xuất nông nghiệp theo giá cố định Gross output at constant price of agriculture	50
3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2004 Land use 2004	51
4. Diện tích các loại cây trồng Planted area of crops	52
5. Diện tích gieo trồng cây lương thực Planted area of food crop	53
6. Diện tích gieo trồng cây lương thực phân theo huyện, thành phố Planted area of food crop by districts	54
7. Sản lương lương thực Gross output of food	55
8. Sản lượng lương thực phân theo huyện , thành phố Gross output of Food by districts	56
9. Sản lượng lương thực bình quân đầu người phân theo huyện, TP Gross output of food per capita by districts	56
10. Diện tích trồng lúa Planted area of paddy	57
11. Diện tích trồng lúa phân theo huyện thành phố Planted area of paddy by districts	58
12. Năng suất lúa Yield of paddy	59
13. Sản lượng lúa Gross output of paddy	60
14. Sản lượng lúa phân theo huyện, thành phố Gross output of paddy by districts	61
15. Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố Gross output of paddy per capita by districts	61
16. Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố Planted area of spring paddy by districts	62

	Trang Page
17. Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố Gross output of spring paddy by districts	62
18. Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố Planted area of autumn paddy by districts	63
19. Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố Gross output of autumn paddy by districts	63
20. Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố Planted area of winter paddy by districts	64
21. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố Gross output of winter paddy by districts	64
22. Diện tích bắp phân theo huyện, thành phố Planted area of maize by districts	65
23. Sản lượng bắp phân theo huyện, thành phố Gross output of maize by districts	65
24. Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố Planted area of sweet potatoes by districts	66
25. Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố Gross output of sweet potatoes by districts	66
26. Diện tích khoai mỳ phân theo huyện, thành phố Planted area of cassava by districts	67
27. Sản lượng khoai mỳ phân theo huyện, thành phố Gross output of cassava by districts	67
28. Diện tích rau phân theo huyện, thành phố Planted area of vegetable by districts	68
29. Sản lượng rau phân theo huyện, thành phố Gross output of vegetable by districts	68
30. Diện tích đậu các loại (kể cả dưa lấy hạt) phân theo huyện, TP Planted area of bean by districts	69
31. Sản lượng đậu các loại (kể cả dưa lấy hạt) phân theo huyện, TP Gross output of bean by districts	69
32. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm Planted area and gross output of main annual industrial crops	70
33. Diện tích bông phân theo huyện, thành phố Planted area of Cotton by districts	71

Trang
Page

34. Sản lượng bông phân theo huyện, thành phố 71
Gross output of cotton by districts

35. Diện tích mía phân theo huyện, thành phố 72
Planted area of Sugar cane by districts

36. Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố 72
Gross output of sugar cane by districts

37. Diện tích đậu phộng phân theo huyện, thành phố 73
Planted area of peanut by districts

38. Sản lượng đậu phộng phân theo huyện, thành phố 73
Gross output of peanut by districts

39. Diện tích thuốc lá phân theo huyện, thành phố 74
Planted area of tobacco by districts

40. Sản lượng thuốc lá phân theo huyện, thành phố 74
Gross output of tobacco by districts

41. Diện tích đậu tương phân theo huyện, thành phố 75
Planted area of soyabean by districts

42. Sản lượng đậu tương phân theo huyện, thành phố 75
Gross output of soyabean by districts

43. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả 76
Planted area of multi - year industrial crops and fruit crops

44. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả 77
Gross output of some multi - year industrial crops and fruit crops

45. Diện tích cây lâu năm phân theo huyện, thành phố 78
Planted area of multi - year crops by districts

46. Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê phân theo huyện, TP 79
Planted area - Yield - Gross output of coffee by districts

47. Diện tích, năng suất, sản lượng cao su phân theo huyện, TP 79
Planted area - Yield - Gross output of rubber by districts

48. Diện tích, năng suất, sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, TP 80
Planted area - Yield - Gross output of pepper by districts

49. Diện tích, năng suất, sản lượng điều phân theo huyện, TP 80
Planted area - Yield - Gross output of cashew by districts

50. Diện tích, năng suất, sản lượng thanh long phân theo huyện, TP 81
Planted area - Yield - Gross output of blue anagon by districts

	Trang Page
51. Số lượng gia súc và gia cầm Livestock	82
52. Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố Number of buffaloes by districts	83
53. Số lượng bò phân theo huyện, thành phố Number of cattles by districts	83
54. Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố Number of pigs by districts	84
55. Sản lượng thịt giết mổ gia súc, gia cầm chăn nuôi phân theo huyện, thành phố Gross output of living livestocks and poultry by districts	84
56. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành Gross output at current price of forestry	85
57. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá cố định Gross output at constant price of forestry	86
58. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu Main forest product	87
59. Thuỷ sản - Fishery	88
60. Sản lượng hải sản phân theo huyện, thành phố Sea products by districts	89
61. Phương tiện khai thác hải sản phân theo huyện, thành phố Catching means of sea products by districts	90-91

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GROSS OUTPUT AT CURRENT PRICE OF AGRICULTURE

	Tổng số Total	Chia ra- of which		
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Dịch vụ Agricultural services
	Triệu đồng -Mill dongs			
1992	555.651	390.403	119.248	46.000
1993	654.857	475.301	127.986	51.570
1994	772.298	547.012	166.884	58.402
1995	967.774	711.952	187.074	68.748
1996	1.088.765	774.242	242.873	71.650
1997	1.194.290	859.316	261.424	73.550
1998	1.424.565	1.067.528	283.077	73.960
1999	1.528.793	1.123.781	325.744	79.268
2000	1.686.306	1.233.525	369.173	83.608
2001	1.855.927	1.381.598	389.400	84.929
2002	2.104.740	1.547.512	459.601	97.627
2003	2.428.710	1.807.916	520.527	100.267
2004	2.796.793	2.062.934	623.022	110.837
	Cơ cấu - structure - %			
1993	100,0	72,6	19,5	7,9
1994	100,0	70,8	21,6	7,6
1995	100,0	73,6	19,3	7,1
1996	100,0	71,1	22,3	6,6
1997	100,0	72,0	21,9	6,2
1998	100,0	74,9	19,9	5,2
1999	100,0	73,5	21,3	5,2
2000	100,0	73,1	21,9	5,0
2001	100,0	74,4	21,0	4,6
2002	100,0	73,5	21,8	4,6
2003	100,0	74,4	21,4	4,1
2004	100,0	73,8	22,3	4,0

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ CỐ ĐỊNH
GROSS OUTPUT AT CONSTANT PRICE OF AGRICULTURE

	Tổng số Total	Chia ra- of which		
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Dịch vụ Agricultural services
	Triệu đồng -Mill dongs			
Giá cố định 1989 At contant 1989 price				
1991	169.948	127.448	27.371	15.129
1992	181.693	132.930	33.237	15.526
1993	208.903	146.557	42.245	20.100
1994	214.130	151.566	45.064	17.500
1995	227.992	162.671	46.263	19.058
Theo giá cố định 1994 At contant 1994 price				
1995	887.568	667.018	156.147	64.403
1996	953.770	717.056	171.234	65.480
1997	1.046.657	793.230	186.137	67.290
1998	1.114.410	832.534	214.275	67.601
1999	1.241.950	926.305	243.284	72.361
2000	1.400.053	1.075.332	251.666	73.055
2001	1.558.251	1.218.340	265.951	73.960
2002	1.663.539	1.309.104	275.846	78.589
2003	1.817.907	1.446.135	291.507	80.265
2004	1.932.075	1.535.707	315.814	80.554
	Chỉ số phát triển (năm trước =100%) Index (Previous year =100)-%			
1992	106,9	104,3	121,4	102,6
1993	115,0	110,3	127,1	129,5
1994	102,5	103,4	106,7	87,1
1995	106,5	107,3	102,7	108,9
1996	107,5	107,5	109,7	101,9
1997	109,7	110,6	108,7	101,7
1998	106,5	105,0	115,1	102,8
1999	111,4	111,3	113,5	100,5
2000	112,7	116,1	103,4	107,0
2001	111,3	113,3	105,7	101,0
2002	106,8	107,4	103,7	106,3
2003	109,3	110,5	105,7	102,1
2004	106,3	106,2	108,3	100,4

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2004
LAND USE 2004

Ha

	Tổng số (Total)
TỔNG DIỆN TÍCH - TOTAL AREA	**782.846**
1. Đất nông nghiệp-Agriculture land	**219.741**
Cây hàng năm - Annual plant	153.430
Lúa - Paddy	56.209
Màu và cây hàng năm khác - Other cereals and annual crops	97.221
Cây lâu năm - Multi-year plants	57.098
Cây CN lâu năm - Industrial multi - year plants	34.741
Cây ăn quả - Fruits	17.057
Cây lâu năm khác - Others	5.286
Đất trồng cỏ - Weedy land for animal rasing	580
Đất có mặt nước đang dùng vào nông nghiệp Water surface for agriculture	1.832
2. Đất dùng vào lâm nghiệp - Forestry land	**390.248**
Rừng tự nhiên - Natural forest	345.497
Rừng trồng - Planted forest	44.699
3. Đất chuyên dùng - Special used land	**26.293**
Đất xây dựng - Construction land	3.062
Đất giao thông - Transportation land	7.545
Đất thủy lợi - Irrigation land	9.638
4. Đất ở - Homestead land	**6.519**
5. Đất chưa sử dụng - Unuse land	**140.045**
Đất bằng - Flat land	50.140
Đất đồi núi - Mountainous land	69.259
Đất có mặt nước - Water surface land	2.782
Đất chưa sử dụng khác - Other unuse land	2.637

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
PLANTED AREA OF CROPS

	Tổng số Total	Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Multi-year crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Lúa Paddy	Cây CN hàng năm Industrial crops		Cây CN lâu năm Multi-year industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
			Diện tích - Area - Ha				
1990	111.239	97.952	53.353	9.868	13.287	11.034	2.140
1991	119.016	105.125	57.574	7.525	13.891	11.610	2.166
1992	121.150	105.914	58.020	8.318	15.236	12.605	2.451
1993	133.062	113.850	60.463	7.872	19.212	16.206	2.799
1994	132.262	111.777	58.574	9.095	20.485	17.122	3.033
1995	141.339	120.214	65.363	9.868	21.125	17.993	2.963
1996	154.607	131.859	71.231	13.663	22.748	18.918	3.353
1997	166.945	140.102	75.542	14.983	26.843	22.203	4.131
1998	176.855	147.649	78.571	19.026	29.206	24.140	4.968
1999	192.458	160.367	87.628	21.307	32.091	24.036	7.955
2000	206.688	168.601	93.134	23.844	38.087	28.357	9.669
2001	213.092	167.938	91.185	23.882	45.154	31.525	13.586
2002	222.051	170.516	87.278	23.048	51.535	35.119	16.372
2003	226.766	172.539	85.320	21.933	54.227	37.144	17.016
2004	233.228	176.525	88.285	24.388	56.703	39.465	16.193
			Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %				
1991	107,0	107,3	107,9	76,3	104,5	105,2	101,2
1992	101,8	100,8	100,8	110,5	109,7	108,6	113,2
1993	109,8	107,5	104,2	94,6	126,1	128,6	114,2
1994	99,4	98,2	96,9	115,5	106,6	105,7	108,4
1995	106,9	107,5	111,6	108,5	103,1	105,1	97,7
1996	109,4	109,7	109,0	138,5	107,7	105,1	113,2
1997	108,0	106,3	106,1	109,7	118,0	117,4	123,2
1998	105,9	105,4	104,0	127,0	108,8	108,7	120,3
1999	108,8	108,6	111,5	112,0	109,9	99,6	160,1
2000	107,4	105,1	106,3	111,9	118,7	118,0	121,5
2001	103,1	99,6	97,9	100,2	118,6	111,2	140,5
2002	104,2	101,5	95,7	96,5	114,1	111,4	120,5
2003	102,1	101,2	97,8	95,2	105,2	105,8	103,9
2004	102,8	102,3	103,5	111,2	104,6	106,2	95,2

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC
PLANTED AREA OF FOOD CROP

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa Paddy	Bắp Maize
Diện tích - Area - Ha			
1990	58.398	53.353	5.045
1991	63.265	57.574	5.691
1992	63.244	58.020	5.224
1993	66.197	60.463	5.734
1994	65.111	58.574	6.537
1995	72.286	65.363	6.923
1996	79.454	71.231	8.223
1997	84.276	75.542	8.734
1998	87.976	78.571	9.405
1999	97.830	87.628	10.202
2000	105.164	93.134	12.030
2001	104.594	91.185	13.409
2002	102.841	87.278	15.563
2003	102.984	85.320	17.664
2004	107.343	88.285	19.058
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %			
1991	108,3	107,9	112,8
1992	100,0	100,8	91,8
1993	104,7	104,2	109,8
1994	98,4	96,9	114,0
1995	111,0	111,6	105,9
1996	109,9	109,0	118,8
1997	106,1	106,1	106,2
1998	104,4	104,0	107,7
1999	111,2	111,5	108,5
2000	107,5	106,3	117,9
2001	99,5	97,9	111,5
2002	98,3	95,7	116,1
2003	100,1	97,8	113,5
2004	104,2	103,5	107,9

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF FOOD CROP BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**97.830**	**105.164**	**104.594**	**102.841**	**102.984**	**107.343**
Phan Thiết	1.190	1.084	1.000	900	737	767
Tuy Phong	3.809	4.201	4.135	2.940	2.590	3.109
Bắc Bình	15.079	15.934	16.636	13.090	14.501	16.439
Hàm Thuận Bắc	26.645	28.310	27.508	26.420	25.018	26.450
Hàm Thuận Nam	9.159	10.673	10.819	11.160	11.070	10.807
Tánh Linh	17.992	19.358	19.932	21.522	21.483	23.158
Hàm Tân	6.551	6.654	6.814	7.333	7.680	7.859
Đức Linh	17.185	18.701	17.540	19.185	19.757	18.539
Phú Quý	220	249	210	291	148	215

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
GROSS OUTPUT OF FOOD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa Paddy	Bắp Maize
Sản lượng (Tấn) - Gross output (Ton)			
1990	161.046	155.832	5.214
1991	183.652	176.870	6.782
1992	180.242	173.396	6.846
1993	200.260	190.964	9.296
1994	209.594	195.684	13.910
1995	233.718	215.006	18.712
1996	253.238	231.354	21.884
1997	279.822	254.814	25.008
1998	291.365	263.756	27.609
1999	309.557	279.076	30.481
2000	356.024	321.402	34.622
2001	385.482	335.209	50.273
2002	393.040	330.355	62.685
2003	420.278	334.878	85.400
2004	434.764	346.807	87.957
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %			
1991	114,0	113,5	130,1
1992	98,1	98,0	100,9
1993	111,1	110,1	135,8
1994	104,7	102,5	149,6
1995	111,5	109,9	134,5
1996	108,4	107,6	117,0
1997	110,5	110,1	114,3
1998	104,1	103,5	110,4
1999	106,2	105,8	110,4
2000	115,0	115,2	113,6
2001	108,3	104,3	145,2
2002	102,0	98,6	124,7
2003	106,9	101,4	136,2
2004	103,4	103,6	103,0

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF FOOD BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**309.557**	**356.024**	**385.482**	**393.040**	**420.278**	**434.764**
Phan Thiết	4.330	3.957	3.837	3.632	3.043	3.232
Tuy Phong	15.206	17.323	17.733	9.866	12.145	12.634
Bắc Bình	52.608	59.150	70.800	43.979	65.555	65.165
Hàm Thuận Bắc	100.173	107.598	110.270	113.016	108.391	122.732
Hàm Thuận Nam	21.350	29.290	30.456	35.417	37.529	32.766
Tánh Linh	46.407	58.558	66.606	89.537	89.100	91.892
Hàm Tân	16.704	23.558	24.600	26.947	29.839	33.187
Đức Linh	52.535	56.366	61.094	70.491	74.609	73.075
Phú Quý	244	224	86	155	67	81

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF FOOD PER CAPITA BY DISTRICTS

Kg/người/Kg/person

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**299**	**332**	**353**	**355**	**374**	**381**
Phan Thiết	23	20	19	18	15	16
Tuy Phong	125	137	137	75	92	94
Bắc Bình	477	518	608	374	554	545
Hàm Thuận Bắc	690	719	723	730	693	774
Hàm Thuận Nam	253	333	340	392	412	354
Tánh Linh	514	622	693	921	903	913
Hàm Tân	110	149	153	165	176	193
Đức Linh	432	447	476	539	563	543
Phú Quý	12	10	4	7	3	4

DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA
PLANTED AREA OF PADDY

	Tổng số Total	Chia ra- of which		
		Lúa đông xuân - Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Diện tích -Area - Ha		
1990	53.353	2.187	14.933	36.233
1991	57.574	3.471	17.087	37.016
1992	58.020	3.448	16.022	38.550
1993	60.463	4.081	16.082	40.300
1994	58.574	4.472	17.393	36.709
1995	65.363	5.318	19.437	40.608
1996	71.231	7.673	21.213	42.345
1997	75.542	8.931	22.856	43.755
1998	78.571	10.868	23.337	44.366
1999	87.628	16.380	28.356	42.892
2000	93.134	19.421	29.978	43.735
2001	91.185	18.605	30.143	42.437
2002	87.278	15.921	29.398	41.959
2003	85.320	16.011	31.303	38.006
2004	88.285	17.324	31.441	39.520
		Chỉ số phát triển (năm trước =100%)		
		Index (Previous year =100)-%		
1991	107,9	158,7	114,4	102,2
1992	100,8	99,3	93,8	104,1
1993	104,2	118,4	100,4	104,5
1994	96,9	109,6	108,2	91,1
1995	111,6	118,9	111,8	110,6
1996	109,0	144,3	109,1	104,3
1997	106,1	116,4	107,7	103,3
1998	104,0	121,7	102,1	101,4
1999	111,5	150,7	121,5	96,7
2000	106,3	118,6	105,7	102,0
2001	97,9	95,8	100,6	97,0
2002	95,7	85,6	97,5	98,9
2003	97,8	100,6	106,5	90,6
2004	103,5	108,2	100,4	104,0

DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF PADDY BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**87.628**	**93.134**	**91.185**	**87.278**	**85.320**	**88.285**
Phan Thiết	1.190	1.084	1.000	900	737	767
Tuy Phong	3.788	4.149	4.083	2.899	2.549	2.984
Bắc Bình	14.146	14.821	15.238	11.273	11.860	13.948
Hàm Thuận Bắc	25.891	27.534	26.742	25.199	23.762	24.458
Hàm Thuận Nam	8.161	8.895	8.974	8.955	8.610	7.979
Tánh Linh	16.484	17.208	16.660	17.676	17.037	17.853
Hàm Tân	5.118	5.124	5.202	5.360	5.455	5.242
Đức Linh	12.850	14.319	13.286	15.016	15.310	15.054
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

NĂNG SUẤT LÚA
YIELD OF PADDY

	Lúa cả năm Paddy total	Lúa đông xuân-Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
	Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)			
1991	30,7	38,5	37,0	27,1
1992	29,9	35,9	38,8	25,6
1993	31,6	37,9	37,7	28,5
1994	33,4	40,0	40,9	29,1
1995	32,9	40,3	39,7	28,7
1996	32,5	40,4	36,2	29,2
1997	33,7	39,1	38,0	30,4
1998	33,6	38,3	38,2	30,0
1999	31,8	42,4	29,7	29,2
2000	34,5	38,8	39,2	29,4
2001	36,8	41,5	40,1	32,3
2002	38,1	42,1	37,6	36,4
2003	39,3	43,9	42,5	34,6
2004	39,3	45,2	45,9	31,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %			
1992	97,3	93,3	105,0	94,6
1993	105,7	105,6	96,9	111,3
1994	105,8	105,5	108,5	101,9
1995	98,5	100,7	97,2	98,6
1996	98,7	100,2	91,1	101,9
1997	103,9	96,8	105,0	104,2
1998	99,5	98,0	100,6	98,5
1999	94,9	110,7	77,7	97,5
2000	108,4	91,4	132,1	100,5
2001	106,5	107,1	102,2	110,0
2002	103,6	101,4	93,8	112,7
2003	103,1	104,3	113,0	95,0
2004	100,0	102,9	107,9	90,9

SẢN LƯỢNG LÚA
GROSS OUTPUT OF PADDY

	Lúa cả năm Paddy Total	Chia ra - Of Which		
		Lúa đông xuân-Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
	Sản lượng (Tấn) - Gross output (Ton)			
1990	155.832	7.214	47.403	101.215
1991	176.870	13.349	63.234	100.287
1992	173.396	12.371	62.239	98.786
1993	190.964	15.463	60.566	114.935
1994	195.684	17.880	71.090	106.714
1995	215.006	21.420	77.230	116.356
1996	231.354	30.972	76.775	123.607
1997	254.814	34.886	86.892	133.036
1998	263.756	41.615	89.220	132.921
1999	279.076	69.455	84.273	125.348
2000	321.402	75.289	117.663	128.450
2001	335.209	77.257	120.885	137.067
2002	330.355	67.048	110.539	152.768
2003	334.878	70.267	133.040	131.571
2004	346.807	78.274	144.229	124.304
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year=100) - %			
1991	113,5	185,0	133,4	99,1
1992	98,0	92,7	98,4	98,5
1993	110,1	125,0	97,3	116,3
1994	102,5	115,6	117,4	92,8
1995	109,9	119,8	108,6	109,0
1996	107,6	144,6	99,4	106,2
1997	110,1	112,6	113,2	107,6
1998	103,5	119,3	102,7	99,9
1999	105,8	166,9	94,5	94,3
2000	115,2	108,4	139,6	102,5
2001	104,3	102,6	102,7	106,7
2002	98,6	86,8	91,4	111,5
2003	101,4	104,8	120,4	86,1
2004	103,6	111,4	108,4	94,5

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF PADDY BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**279.076**	**321.402**	**335.209**	**330.355**	**334.878**	**346.807**
Phan Thiết	4.330	3.957	3.837	3.632	3.043	3.232
Tuy Phong	15.198	17.280	17.709	9.829	12.106	12.342
Bắc Bình	51.250	57.441	68.039	41.436	54.506	57.013
Hàm Thuận Bắc	98.405	105.901	107.553	108.458	103.415	113.570
Hàm Thuận Nam	20.089	25.447	27.208	29.019	28.418	23.251
Tánh Linh	40.858	51.030	52.161	68.786	62.696	66.382
Hàm Tân	13.866	17.399	17.473	18.176	18.757	17.663
Đức Linh	35.080	42.947	41.229	51.019	51.937	53.354
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF PADDY PER CAPITA BY DISTRICTS

Kg/người/Kg/person

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**270**	**300**	**308**	**287**	**298**	**304**
Phan Thiết	23	20	20	18	15	16
Tuy Phong	125	137	137	75	92	92
Bắc Bình	465	503	586	352	460	477
Hàm Thuận Bắc	678	707	706	701	661	716
Hàm Thuận Nam	238	289	305	321	312	252
Tánh Linh	452	542	544	707	635	660
Hàm Tân	92	110	109	111	111	103
Đức Linh	289	340	321	390	392	396
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF SPRING PADDY BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**16.380**	**19.421**	**18.605**	**15.921**	**16.011**	**17.324**
Phan Thiết	130	162	120	130	140	145
Tuy Phong	700	970	894	402	308	344
Bắc Bình	2.192	2.856	2.804	2.456	2.238	2.758
Hàm Thuận Bắc	5.534	6.630	6.634	4.653	4.478	5.315
Hàm Thuận Nam	950	978	837	625	707	646
Tánh Linh	3.322	4.160	3.501	4.074	4.313	4.241
Hàm Tân	902	854	924	965	1.015	990
Đức Linh	2.650	2.811	2.891	2.616	2.812	2.885
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF SPRING PADDY BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**69.455**	**75.289**	**77.257**	**67.048**	**70.267**	**78.274**
Phan Thiết	535	616	421	494	565	584
Tuy Phong	3.168	4.975	4.409	1.049	1.223	1.616
Bắc Bình	10.331	10.743	13.502	12.005	10.183	13.927
Hàm Thuận Bắc	25.002	28.981	28.561	22.346	20.880	25.990
Hàm Thuận Nam	3.108	2.934	2.697	2.133	2.431	2.127
Tánh Linh	13.643	13.129	13.061	14.002	19.707	17.388
Hàm Tân	3.275	2.899	3.157	3.223	3.506	3.515
Đức Linh	10.393	11.012	11.449	11.796	11.772	13.127
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF AUTUMN PADDY BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**28.356**	**29.978**	**30.143**	**29.398**	**31.303**	**31.441**
Phan Thiết	590	460	452	400	342	342
Tuy Phong	1.229	1.310	1.392	1.208	1.106	1.464
Bắc Bình	4.509	4.745	5.293	4.010	5.820	5.770
Hàm Thuận Bắc	8.961	9.131	8.662	8.833	9.082	9.082
Hàm Thuận Nam	2.676	2.990	3.319	3.065	2.750	2.750
Tánh Linh	4.380	4.533	4.551	4.675	4.793	4.713
Hàm Tân	2.211	2.367	2.267	2.394	2.416	2.416
Đức Linh	3.800	4.442	4.207	4.813	4.994	4.904
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF AUTUMN PADDY BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**84.273**	**117.663**	**120.885**	**110.539**	**133.040**	**144.229**
Phan Thiết	2.314	1.817	1.850	1.678	1.417	1.415
Tuy Phong	6.391	6.491	7.232	2.975	6.014	7.688
Bắc Bình	18.936	23.241	26.481	9.091	29.241	30.802
Hàm Thuận Bắc	36.817	40.460	38.842	40.653	44.382	46.612
Hàm Thuận Nam	7.177	8.983	10.471	10.265	9.534	9.960
Tánh Linh	6.053	14.643	15.700	21.381	17.240	18.967
Hàm Tân	4.505	8.275	7.680	8.259	8.388	8.685
Đức Linh	2.080	13.753	12.629	16.237	16.824	20.100
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF WINTER PADDY BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**42.892**	**43.735**	**42.437**	**41.950**	**38.006**	**39.520**
Phan Thiết	470	462	428	370	255	280
Tuy Phong	1.859	1.869	1.797	1.289	1.135	1.176
Bắc Bình	7.445	7.220	7.141	4.807	3.802	5.420
Hàm Thuận Bắc	11.396	11.773	11.446	11.713	10.202	10.061
Hàm Thuận Nam	4.535	4.927	4.818	5.265	5.153	4.583
Tánh Linh	8.782	8.515	8.608	8.927	7.931	8.899
Hàm Tân	2.005	1.903	2.011	2.001	2.024	1.836
Đức Linh	6.400	7.066	6.188	7.578	7.504	7.265
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF WINTER PADDY BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**125.348**	**128.450**	**137.067**	**152.768**	**131.571**	**124.304**
Phan Thiết	1.481	1.524	1.566	1.460	1.061	1.233
Tuy Phong	5.639	5.814	6.068	5.805	4.869	3.038
Bắc Bình	21.983	23.457	28.056	20.340	15.082	12.284
Hàm Thuận Bắc	36.586	36.460	40.150	45.459	38.153	40.968
Hàm Thuận Nam	9.804	13.530	14.040	16.621	16.453	11.164
Tánh Linh	21.162	23.258	23.400	33.403	25.749	30.027
Hàm Tân	6.086	6.225	6.636	6.694	6.863	5.463
Đức Linh	22.607	18.182	17.151	22.986	23.341	20.127
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH BẮP PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF MAIZE BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**10.202**	**12.030**	**13.409**	**15.563**	**17.664**	**19.058**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	21	52	52	41	41	125
Bắc Bình	933	1.113	1.398	1.817	2.641	2.491
Hàm Thuận Bắc	754	776	766	1.221	1.256	1.992
Hàm Thuận Nam	998	1.778	1.845	2.205	2.460	2.828
Tánh Linh	1.508	2.150	3.272	3.846	4.446	5.305
Hàm Tân	1.433	1.530	1.612	1.973	2.225	2.617
Đức Linh	4.335	4.382	4.254	4.169	4.447	3.485
Phú Quý	220	249	210	291	148	215

SẢN LƯỢNG BẮP PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF MAIZE BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**30.481**	**34.622**	**50.273**	**62.685**	**85.400**	**87.957**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	8	43	24	37	39	292
Bắc Bình	1.358	1.709	2.761	2.543	11.049	8.152
Hàm Thuận Bắc	1.768	1.697	2.717	4.558	4.976	9.162
Hàm Thuận Nam	1.261	3.843	3.248	6.398	9.111	9.515
Tánh Linh	5.549	7.528	14.445	20.751	26.404	25.510
Hàm Tân	2.838	6.159	7.127	8.771	11.082	15.524
Đức Linh	17.455	13.419	19.865	19.472	22.672	19.721
Phú Quý	244	224	86	155	67	81

DIỆN TÍCH KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF SWEET POTATOES BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**4.200**	**3.677**	**3.689**	**3.513**	**3.365**	**3.111**
Phan Thiết	333	289	30	145	145	65
Tuy Phong	32	58	58	58	61	60
Bắc Bình	153	107	150	110	159	-
Hàm Thuận Bắc	394	290	284	330	353	325
Hàm Thuận Nam	1.089	952	1.227	1.001	1.103	1.122
Tánh Linh	206	4	-	-	-	-
Hàm Tân	1.958	1.937	1.905	1.830	1.524	1.527
Đức Linh	-	-	-	-	-	-
Phú Quý	35	40	35	39	20	12

SẢN LƯỢNG KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF SWEET POTATOES BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**21.504**	**17.279**	**18.203**	**18.977**	**17.912**	**15.772**
Phan Thiết	1.618	1.633	180	870	870	271
Tuy Phong	58	68	73	113	264	70
Bắc Bình	792	400	550	569	811	-
Hàm Thuận Bắc	1.728	1.281	1.368	1.511	1.578	1.436
Hàm Thuận Nam	5.115	3.750	5.043	5.293	5.546	5.439
Tánh Linh	1.260	28	-	-	-	-
Hàm Tân	10.761	9.871	10.814	10.447	8.783	8.515
Đức Linh	-	-	-	-	-	-
Phú Quý	172	248	175	174	60	41

DIỆN TÍCH KHOAI MỲ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF CASSAVA BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**5.253**	**6.779**	**7.702**	**12.288**	**16.101**	**16.695**
Phan Thiết	150	400	330	225	300	105
Tuy Phong	3	58	31	47	51	39
Bắc Bình	1.057	1.909	2.498	5.589	6.927	5.423
Hàm Thuận Bắc	91	-	182	685	1.089	2.229
Hàm Thuận Nam	368	767	680	918	1.100	1.188
Tánh Linh	600	631	730	905	1.793	2.340
Hàm Tân	945	921	936	1.097	1.883	2.285
Đức Linh	1.768	1.732	1.972	2.439	2.597	2.703
Phú Quý	271	361	343	383	361	383

SẢN LƯỢNG KHOAI MỲ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF CASSAVA BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**59.893**	**52.196**	**65.999**	**126.185**	**165.072**	**191.040**
Phan Thiết	1.120	3.200	2.930	2.930	1.400	520
Tuy Phong	20	85	57	252	88	46
Bắc Bình	7.400	9.885	12.771	45.712	55.450	49.550
Hàm Thuận Bắc	520	-	1.220	5.875	5.418	16.188
Hàm Thuận Nam	2.637	4.581	4.260	8.890	10.567	11.212
Tánh Linh	5.600	2.571	5.520	5.474	9.560	13.970
Hàm Tân	10.556	9.827	10.680	14.644	35.175	43.876
Đức Linh	28.020	17.742	25.014	38.451	43.748	52.060
Phú Quý	4.020	4.305	3.547	3.957	3.666	3.618

DIỆN TÍCH RAU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF VEGETABLE BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**3.700**	**3.585**	**3.498**	**3.923**	**4.397**	**4.616**
Phan Thiết	138	151	154	137	131	127
Tuy Phong	74	291	274	291	291	260
Bắc Bình	318	302	308	305	320	517
Hàm Thuận Bắc	366	460	502	551	697	926
Hàm Thuận Nam	171	142	195	215	246	234
Tánh Linh	1.309	920	962	1.156	1.287	982
Hàm Tân	621	663	699	874	812	917
Đức Linh	574	638	404	288	551	571
Phú Quý	129	18	-	106	62	82

SẢN LƯỢNG RAU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF VEGETABLE BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**36.792**	**29.256**	**30.383**	**34.078**	**36.565**	**36.683**
Phan Thiết	1.266	1.165	1.217	1.121	1.081	1.199
Tuy Phong	599	651	2.377	1.930	1.962	690
Bắc Bình	2.427	2.344	2.371	2.001	2.231	3.374
Hàm Thuận Bắc	3.977	3.875	3.958	4.033	4.371	5.596
Hàm Thuận Nam	1.158	898	1.349	1.236	1.417	1.310
Tánh Linh	12.717	6.417	7.608	9.263	10.388	7.855
Hàm Tân	7.030	7.603	7.831	10.024	9.722	11.237
Đức Linh	5.328	5.950	3.672	2.479	4.535	4.607
Phú Quý	2.290	353	-	1.991	858	815

DIỆN TÍCH ĐẬU CÁC LOẠI (KỂ CẢ DƯA LẤY HẠT) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF BEAN BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**26.306**	**24.156**	**23.216**	**22.950**	**22.519**	**19.367**
Phan Thiết	1.609	1.141	1.761	2.599	2.495	1.337
Tuy Phong	460	365	245	369	360	346
Bắc Bình	13.455	10.479	10.339	7.899	8.314	6.652
Hàm Thuận Bắc	4.014	3.701	2.935	3.479	2.817	3.733
Hàm Thuận Nam	2.672	3.720	3.339	3.312	3.355	3.273
Tánh Linh	1.021	1.020	1.100	1.952	1.775	1.340
Hàm Tân	1.955	2.189	2.108	2.032	2.109	1.773
Đức Linh	895	1.261	1.110	1.171	1.262	780
Phú Quý	225	280	279	137	32	133

SẢN LƯỢNG ĐẬU CÁC LOẠI (KỂ CẢ DƯA LẤY HẠT) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF BEAN BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**6.760**	**7.559**	**7.195**	**7.644**	**7.770**	**7.286**
Phan Thiết	754	400	335	682	686	366
Tuy Phong	239	247	247	157	198	129
Bắc Bình	1.380	1.358	1.289	1.161	1.385	1.558
Hàm Thuận Bắc	1.278	1.164	1.051	1.264	1.264	1.156
Hàm Thuận Nam	792	1.449	1.210	1.402	1.341	1.502
Tánh Linh	729	800	1.091	1.127	887	1.141
Hàm Tân	885	1.042	1.077	971	1.133	723
Đức Linh	600	796	768	819	863	636
Phú Quý	103	303	127	61	13	75

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM
PLANTED AREA AND GROSS OUTPUT OF MAIN ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
I. Diện tích - Ha						
Planted area - Ha						
- Bông Cotton	1.586	2.261	3.808	5.157	2.643	4.285
- Mía Sugar cane	6.759	7.145	4.254	4.642	5.506	6.099
- Đậu phụng Peanut	7.328	7.692	7.864	7.140	7.811	7.282
- Thuốc lá Tobacco	496	267	470	369	364	163
- Đậu tương Soyabean	436	355	386	430	445	439
II. Sản lượng -Tấn						
Gross output -Ton						
- Bông Cotton	1.292	1.661	3.620	4.489	3.134	5.404
- Mía Sugar cane	283.895	279.909	193.349	213.650	255.391	285.767
- Đậu phụng Peanut	3.909	5.304	5.648	5.540	6.473	6.109
- Thuốc lá Tobacco	764	200	459	359	336	125
- Đậu tương Soyabean	305	236	321	579	660	670

DIỆN TÍCH BÔNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF COTTON BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.586**	**2.261**	**3.808**	**5.157**	**2.643**	**4.285**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	274	80	153	359	418
Bắc Bình	393	486	1.009	1.361	850	1.234
Hàm Thuận Bắc	652	1.245	2.124	2.729	882	1.329
Hàm Thuận Nam	-	-	142	241	6	-
Tánh Linh	42	26	37	89	49	573
Hàm Tân	178	189	311	332	302	555
Đức Linh	321	41	105	252	195	176
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG BÔNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF COTTON BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.292**	**1.661**	**3.620**	**4.489**	**3.134**	**5.404**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	83	103	131	316	343
Bắc Bình	236	290	918	1.157	1.278	2.301
Hàm Thuận Bắc	567	1.138	2.058	2.346	1.091	1.919
Hàm Thuận Nam	-	-	164	255	7	-
Tánh Linh	9	8	45	95	23	180
Hàm Tân	127	101	206	269	235	432
Đức Linh	353	41	126	236	184	229
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH MÍA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF SUGAR CANE BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**6.759**	**7.145**	**4.254**	**4.642**	**5.506**	**6.099**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	170	89	120	92	92	44
Bắc Bình	866	1.198	520	542	195	-
Hàm Thuận Bắc	939	1.156	534	310	467	9
Hàm Thuận Nam	686	643	260	215	282	239
Tánh Linh	330	220	101	65	65	65
Hàm Tân	3.228	3.487	2.396	3.181	4.031	5.082
Đức Linh	540	352	323	237	374	660
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG MÍA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF SUGAR CANE BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**283.895**	**279.909**	**193.349**	**213.650**	**255.391**	**285.767**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	7.000	1.208	2.642	1.250	2.732	577
Bắc Bình	35.714	36.547	18.012	21.906	7.075	-
Hàm Thuận Bắc	48.208	55.331	26.750	16.500	21.850	-
Hàm Thuận Nam	18.633	26.900	11.310	9.650	10.884	5.800
Tánh Linh	14.520	8.800	4.200	2.415	2.070	915
Hàm Tân	134.980	140.713	117.544	149.205	192.330	242.505
Đức Linh	24.840	10.410	12.891	12.724	18.450	35.970
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH ĐẬU PHỤNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF PEANUT BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**7.328**	**7.692**	**7.864**	**7.140**	**7.811**	**7.282**
Phan Thiết	1.000	1.900	1.680	1.200	1.200	1.586
Tuy Phong	500	694	694	549	549	450
Bắc Bình	2.546	1.481	1.567	1.114	1.319	906
Hàm Thuận Bắc	330	227	295	380	332	305
Hàm Thuận Nam	1.015	1.535	1.864	2.228	2.368	2.245
Tánh Linh	430	377	456	424	460	466
Hàm Tân	959	943	942	1.025	1.021	946
Đức Linh	407	408	329	213	542	348
Phú Quý	141	127	37	7	20	30

SẢN LƯỢNG ĐẬU PHỤNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF PEANUT BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**3.909**	**5.304**	**5.648**	**5.540**	**6.473**	**6.109**
Phan Thiết	790	886	1.000	720	861	1.420
Tuy Phong	400	567	625	383	454	391
Bắc Bình	744	898	699	617	1.231	589
Hàm Thuận Bắc	130	102	539	682	337	285
Hàm Thuận Nam	525	1.505	1.448	1.814	1.867	1.875
Tánh Linh	289	250	313	281	309	310
Hàm Tân	632	689	723	803	857	809
Đức Linh	274	329	279	229	545	414
Phú Quý	125	78	22	11	12	16

DIỆN TÍCH THUỐC LÁ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF TOBACCO BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**496**	**267**	**470**	**369**	**364**	**163**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	230	230	430	200	200	110
Bắc Bình	232	13	20	80	61	13
Hàm Thuận Bắc	34	24	20	89	103	40
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	-	-	-	-	-	-
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	-	-	-	-	-	-
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG THUỐC LÁ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF TOBACCO BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**764**	**200**	**459**	**359**	**336**	**125**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	207	160	408	157	164	77
Bắc Bình	535	24	37	162	124	22
Hàm Thuận Bắc	22	16	14	40	48	26
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	-	-	-	-	-	-
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	-	-	-	-	-	-
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF SOYABEAN BY DISTRICTS

Ha

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**436**	**355**	**386**	**430**	**445**	**439**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	-	-	-	-	-
Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Bắc	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	-	-	-	-	-	-
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	436	355	386	430	445	439
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF SOYABEAN BY DISTRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**305**	**236**	**321**	**579**	**660**	**670**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	-	-	-	-	-
Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Bắc	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	-	-	-	-	-	-
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	305	236	321	579	660	670
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CÂY ĂN QUẢ
PLANTED AREA OF MULTI - YEAR INDUSTRIAL CROPS AND FRUIT CROPS

	Tổng số Total	Trong đó - Of which					
		Cà phê Coffee	Cao su Rubber	Dừa Coconut	Hồ tiêu Pepper	Điều Cashew	Thanh long- Blue anagon
		Diện tích - Area - Ha					
1990	13.174	350	1.365	1.450	339	7.500	300
1991	13.776	320	1.465	1.450	340	8.000	620
1992	15.056	350	1.500	1.500	220	9.000	800
1993	19.005	320	2.050	1.700	300	11.800	1.200
1994	20.155	350	2.416	1.720	100	12.500	1.300
1995	20.956	400	2.750	1.705	120	13.018	1.321
1996	22.271	912	3.974	1.650	151	12.231	1.212
1997	26.334	1.100	6.252	1.213	270	13.368	1.978
1998	29.108	1.454	7.222	1.208	656	13.600	2.236
1999	31.991	1.560	8.160	1.170	850	12.296	2.772
2000	38.026	1.648	9.171	777	1.242	15.519	3.223
2001	45.111	1.779	10.360	688	1.730	16.995	4.485
2002	51.491	2.151	11.580	725	1.993	18.594	4.773
2003	54.227	1.946	12.005	675	2.174	20.268	5.074
2004	56.703	1.300	11.638	646	2.182	23.699	4.979
		Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %					
1991	104,6	91,4	107,3	100,0	100,3	106,7	206,7
1992	109,3	109,4	102,4	103,4	64,7	112,5	129,0
1993	126,2	91,4	136,7	113,3	136,4	131,1	150,0
1994	106,1	109,4	117,9	101,2	33,3	105,9	108,3
1995	104,0	114,3	113,8	99,1	120,0	104,1	101,6
1996	106,3	228,0	144,5	96,8	125,8	94,0	91,7
1997	118,2	120,6	157,3	73,5	178,8	109,3	163,2
1998	110,5	132,2	115,5	99,6	243,0	101,7	113,0
1999	109,9	107,3	113,0	96,9	129,6	90,4	124,0
2000	118,9	105,6	112,4	66,4	146,1	126,2	116,3
2001	118,6	107,9	113,0	88,5	139,3	109,5	139,2
2002	114,1	120,9	111,8	105,4	115,2	109,4	106,4
2003	105,3	90,5	103,7	93,1	109,1	109,0	106,3
2004	104,6	66,8	96,9	95,7	100,4	116,9	98,1

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CÂY ĂN QUẢ
GROSS OUTPUT OF SOME MULTI - YEAR INDUSTRIAL CROPS AND FRUIT CROPS

	Cà phê Coffee	Cao su Rubber	Dừa Coconut	Hồ tiêu Pepper	Điều Cashew	Thanh long- Blue anagon
	Sản lượng (Tấn) - Gross output (Ton)					
1991	480	63	6.073	500	2.557	5.000
1992	480	120	6.500	500	3.472	7.000
1993	512	185	8.000	625	4.300	12.000
1994	400	230	9.600	240	3.750	12.600
1995	420	260	9.800	250	3.915	14.000
1996	545	384	9.900	245	4.200	15.120
1997	795	460	11.458	289	4.427	17.509
1998	911	460	11.220	480	4.124	20.589
1999	2.478	773	11.756	846	3.023	33.367
2000	1.805	592	9.592	1.326	3.508	43.548
2001	1.977	872	8.044	2.200	4.657	57.744
2002	1.650	1.474	7.859	2.720	7.440	65.102
2003	1.591	2.537	7.704	3.250	10.516	86.978
2004	1.360	3.536	6.940	2.416	15.767	89.798
	Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %					
1992	100,0	190,5	107,0	100,0	135,8	140,0
1993	106,7	154,2	123,1	125,0	123,8	171,4
1994	78,1	124,3	120,0	38,4	87,2	105,0
1995	105,0	113,0	102,1	104,2	104,4	111,1
1996	129,8	147,7	101,0	98,0	107,3	108,0
1997	145,9	119,8	115,7	118,0	105,4	115,8
1998	114,6	100,0	97,9	166,1	93,2	117,6
1999	272,0	168,0	104,8	176,3	73,3	162,1
2000	72,8	76,6	81,6	156,7	116,0	130,5
2001	109,5	147,3	83,9	165,9	132,8	132,6
2002	83,5	169,0	97,7	123,6	159,8	112,7
2003	96,4	172,1	98,0	119,5	141,3	133,6
2004	85,5	139,4	90,1	74,3	149,9	103,2

DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA OF MULTI - YEAR CROPS BY DISTRICTS

Ha

	Năm 2003			Năm 2004		
	Diện tích hiện có Total area	Trong đó - of which		Diện tích hiện có Total area	Trong đó - of which	
		Trồng mới -area under new crop	Cho sản phẩm harvest		Trồng mới-area under new crop	Cho sản phẩm harvest
TỔNG SỐ - TOTAL	**54.227**	**3.070**	**31.173**	**56.703**	**3.692**	**35.410**
Phan Thiết	1.545	74	1.286	1.717	143	1.466
Tuy Phong	435	52	346	492	56	428
Bắc Bình	3.711	261	2.511	4.044	219	3.195
Hàm Thuận Bắc	4.859	131	2.951	4.486	247	3.044
Hàm Thuận Nam	6.875	411	4.828	7.145	459	4.905
Tánh Linh	12.653	970	7.014	14.104	1.034	8.393
Hàm Tân	6.878	453	3.158	6.944	582	3.728
Đức Linh	16.956	579	8.950	17.463	903	10.005
Phú Quý	315	139	129	308	49	246

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA - YIELD - GROSS OUTPUT OF COFFEE BY DISTRICTS

Diện tích - Planted Area : ha
Năng suất - Yield : tạ (quintal)/ha
Sản lượng- Gross Output : tấn (tons)

	Năm 2003			Năm 2004		
	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.350**	**11,8**	**1.591**	**1.186**	**11,5**	**1.360**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	-	-	-	-	-
Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Bắc	417	6,1	255	386	5,7	220
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	183	31,5	576	185	21,1	390
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	750	10,1	760	615	12,2	750
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH , NĂNG SUẤT , SẢN LƯỢNG CAO SU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA - YIELD - GROSS OUTPUT OF RUBBER BY DISTRICTS

Diện tích - Planted Area : ha
Năng suất - Yield : tạ (quintal)/ha
Sản lượng- Gross Output : tấn (tons)

	Năm 2003			Năm 2004		
	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output
TỔNG SỐ - TOTAL	**2.243**	**11,3**	**2.537**	**3.323**	**10,6**	**3.536**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	-	-	-	-	-
Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Bắc	25	5,2	13	41	5,4	22
Hàm Thuận Nam	-	-	-	-	-	-
Tánh Linh	570	11,6	660	1.000	7,0	700
Hàm Tân	-	-	-	150	0,6	9
Đức Linh	1.648	11,3	1.864	2.132	13,2	2.805
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA - YIELD - GROSS OUTPUT OF PEPPER BY DISTRICTS

Diện tích - Planted Area : ha
Năng suất - Yield : tạ (quintal)/ha
Sản lượng- Gross Output : tấn (tons)

	Năm 2003			Năm 2004		
	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.435**	**22,6**	**3.250**	**1.596**	**15,1**	**2.416**
Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
Tuy Phong	-	-	-	-	-	-
Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
Hàm Thuận Bắc	28	3,6	10	9	3,3	3
Hàm Thuận Nam	2	15,0	3	-	-	-
Tánh Linh	485	23,4	1.137	492	10,6	522
Hàm Tân	-	-	-	-	-	-
Đức Linh	920	22,8	2.100	1.095	17,3	1.891
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG ĐIỀU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLATED AREA - YIELD - GROSS OUTPUT OF CASHEW BY DISTRICTS

Diện tích - Planted Area : ha
Năng suất - Yield : tạ (quintal)/ha
Sản lượng- Gross Output : tấn (tons)

	Năm 2003			Năm 2004		
	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output
TỔNG SỐ - TOTAL	**14.740**	**7,1**	**10.516**	**17.136**	**9,2**	**15.767**
Phan Thiết	700	6,1	430	800	5,6	450
Tuy Phong	20	3,0	6	20	6,5	13
Bắc Bình	1.700	2,1	363	2.100	2,5	533
Hàm Thuận Bắc	899	4,7	425	924	4,7	436
Hàm Thuận Nam	825	4,3	355	933	4,2	394
Tánh Linh	5.040	10,9	5.507	5.894	11,4	6.698
Hàm Tân	1.131	7,5	845	1.269	7,7	971
Đức Linh	4.400	5,8	2.550	5.183	12,0	6.240
Phú Quý	25	14,0	35	13	25,0	32

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG THANH LONG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PLANTED AREA - YIELD - GROSS OUTPUT OF BLUE ANAGON BY DISTRICTS

Diện tích - Planted Area : ha
Năng suất - Yield : tạ (quintal)/ha
Sản lượng- Gross Output : tấn (tons)

	Năm 2003			Năm 2004		
	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lư'ợng Gross output	D.tích cho sản phẩm Planted area	Năng suất Yield	Sản lượng Gross output
TỔNG SỐ - TOTAL	**4.153**	**209,4**	**86.978**	**4.297**	**209,0**	**89.798**
Phan Thiết	260	50,0	1.300	275	70,9	1.951
Tuy Phong	18	180,0	324	16	162,5	260
Bắc Bình	220	107,0	2.354	220	150,0	3.300
Hàm Thuận Bắc	912	156,4	14.259	985	158,4	15.600
Hàm Thuận Nam	2.606	258,3	67.300	2.670	252,2	67.325
Tánh Linh	9	-	-	9	-	-
Hàm Tân	128	112,6	1.441	122	111,8	1.362
Đức Linh	-	-	-	-	-	-
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SỐ LƯỢNG GIA SÚC - GIA CẦM
LIVESTOCK

	Trâu Buffaloes	Bò Cattles	Lợn Pigs	Gia cầm Poultry	Ngựa Horses	Dê, Cừu Goats, Sheep
			Con - Heads			
1990	17.520	67.801	72.046	602.531	141	1.976
1991	18.851	69.843	88.140	929.880	128	2.893
1992	19.364	76.270	114.680	799.218	93	3.859
1993	19.513	86.295	137.148	974.293	123	8.129
1994	17.916	90.919	155.575	1.103.758	120	14.407
1995	18.114	100.119	167.238	1.961.352	156	17.287
1996	18.542	105.604	173.829	2.489.029	156	18.954
1997	17.005	111.654	182.942	2.789.017	150	18.900
1998	14.497	116.901	190.050	3.024.584	125	11.500
1999	12.812	109.035	194.107	3.098.571	113	8.616
2000	10.585	115.056	211.816	3.513.575	104	11.023
2001	7.937	125.909	213.960	2.727.467	90	12.578
2002	8.042	133.750	234.707	3.509.051	82	12.974
2003	7.696	142.716	242.511	3.488.172	69	18.850
2004	8.068	161.489	260.386	3.127.236	65	31.723
			Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % Index (previous year = 100) - %			
1991	107,6	103,0	122,3	154,3	90,8	146,4
1992	102,7	109,2	130,1	85,9	72,7	133,4
1993	100,8	113,1	119,6	121,9	132,3	210,7
1994	91,8	105,4	113,4	113,3	97,6	177,2
1995	101,1	110,1	107,5	177,7	130,0	120,0
1996	102,4	105,5	103,9	126,9	100,0	109,6
1997	91,7	105,7	105,2	112,1	96,2	99,7
1998	85,3	104,7	103,9	108,4	83,3	60,8
1999	88,4	93,3	102,1	102,4	90,4	74,9
2000	82,6	105,5	109,1	113,4	92,0	127,9
2001	75,0	109,4	101,0	77,6	86,5	114,1
2002	101,3	106,2	109,7	128,7	91,1	103,1
2003	95,7	106,7	103,3	99,4	84,1	145,3
2004	104,8	113,2	107,4	89,7	94,2	168,3

SỐ LƯỢNG TRÂU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF BUFFALOES BY DISTRICTS

Con - Heads

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**12.812**	**10.585**	**7.937**	**8.042**	**7.696**	**8.068**
Phan Thiết	56	38	41	41	41	41
Tuy Phong	61	40	61	61	41	50
Bắc Bình	1.634	1.283	1.237	1.129	818	817
Hàm Thuận Bắc	1.181	1.202	796	914	915	897
Hàm Thuận Nam	1.248	1.408	1.363	1.413	1.525	1.595
Tánh Linh	4.177	3.231	2.678	2.618	2.670	3.062
Hàm Tân	376	394	471	506	484	510
Đức Linh	4.079	2.989	1.290	1.360	1.202	1.096
Phú Quý	-	-	-	-	-	-

SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF CATTLES BY DISTRICTS

Con - Heads

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**109.035**	**115.056**	**125.909**	**133.750**	**142.716**	**161.489**
Phan Thiết	4.735	4.997	5.420	5.337	5.380	5.435
Tuy Phong	14.637	15.167	17.758	17.884	19.498	20.273
Bắc Bình	24.372	23.642	33.708	36.921	39.016	41.051
Hàm Thuận Bắc	20.812	25.019	27.408	28.609	30.480	34.350
Hàm Thuận Nam	16.193	17.653	18.322	19.975	21.056	28.856
Tánh Linh	4.030	2.770	2.136	2.960	3.508	4.499
Hàm Tân	19.047	20.613	17.869	18.050	18.536	20.651
Đức Linh	4.240	4.334	2.734	3.274	4.623	5.840
Phú Quý	969	861	554	740	619	534

SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PIGS BY DISTRICTS

Con - Heads

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**194.107**	**211.816**	**213.960**	**234.707**	**242.511**	**260.386**
Phan Thiết	15.185	17.189	15.814	16.802	17.193	16.960
Tuy Phong	9.284	10.018	11.410	11.880	12.713	13.212
Bắc Bình	26.566	27.415	27.726	29.379	31.116	32.441
Hàm Thuận Bắc	31.374	35.098	35.812	39.898	42.085	45.860
Hàm Thuận Nam	27.264	30.070	25.021	31.020	32.053	33.601
Tánh Linh	25.171	30.219	25.926	32.241	33.537	35.376
Hàm Tân	21.039	25.041	27.520	28.361	28.719	32.216
Đức Linh	32.812	30.696	41.090	41.149	42.679	48.011
Phú Quý	5.412	6.070	3.641	3.977	2.416	2.709

SỐ LƯỢNG THỊT GIẾT MỔ GIA SÚC GIA CẦM CHĂN NUÔI PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF LIVING LIVESTOCKS AND POULTRY BY DITRICTS

Tấn-Ton

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**23.297**	**22.649**	**23.818**	**25.267**	**27.094**	**29.275**
Phan Thiết	2.134	1.912	2.010	1.689	2.072	2.299
Tuy Phong	1.951	1.465	1.541	1.849	1.640	1.583
Bắc Bình	3.094	3.324	3.496	3.978	4.108	4.577
Hàm Thuận Bắc	3.599	3.460	3.639	4.595	4.996	5.781
Hàm Thuận Nam	3.448	2.780	2.922	3.497	3.437	2.653
Tánh Linh	2.099	2.338	2.458	3.094	3.097	3.143
Hàm Tân	3.672	3.950	4.154	2.807	4.331	5.678
Đức Linh	2.886	3.043	3.201	3.406	3.197	3.349
Phú Quý	414	377	397	352	216	212

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GROSS OUTPUT AT CURRENT PRICE OF FORESTRY

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trồng và nuôi rừng Afforestation, forest feeding	Khai thác gỗ và lâm sản Exploitation of wood and forest product	Lâm nghiệp khác Other Forestry
		Triệu đồng - Mill- dongs		
1990	16.851	1.278	14.403	1.170
1991	28.762	1.637	25.765	1.360
1992	47.300	7.060	38.436	1.804
1993	45.337	5.916	37.185	2.236
1994	54.442	12.146	39.325	2.971
1995	71.704	25.260	42.524	3.920
1996	88.996	30.012	55.095	3.889
1997	92.385	31.896	56.358	4.131
1998	82.344	29.092	48.442	4.810
1999	78.415	24.003	48.605	5.807
2000	89.780	21.978	63.111	4.691
2001	94.648	29.887	58.397	6.364
2002	103.886	33.501	57.296	13.089
2003	103.903	31.774	60.851	11.278
2004	119.659	28.404	79.011	12.244
		Cơ cấu - Stucture - %		
1990	100,0	7,6	85,5	6,9
1991	100,0	5,7	89,6	4,7
1992	100,0	14,9	81,3	3,8
1993	100,0	13,0	82,0	4,9
1994	100,0	22,3	72,2	5,5
1995	100,0	35,2	59,3	5,5
1996	100,0	33,7	61,9	4,4
1997	100,0	34,5	61,0	4,5
1998	100,0	35,3	58,8	5,8
1999	100,0	30,6	62,0	7,4
2000	100,0	24,5	70,3	5,2
2001	100,0	31,6	61,7	6,7
2002	100,0	32,2	55,2	12,6
2003	100,0	30,6	58,6	10,9
2004	100,0	23,7	66,0	10,2

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ CỐ ĐỊNH
GROSS OUTPUT AT CONSTANT PRICE OF FORESTRY

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trồng và nuôi rừng Afforestation, forest feeding	Khai thác gỗ và lâm sản Exploitation of wood and forest product	Lâm nghiệp khác Other Forestry
	Triệu đồng - Mill- dongs			
Giá cố định 1989 At constant 1989 price				
1990	13.426	1.203	11.443	780
1991	14.319	995	12.524	800
1992	15.497	3.389	11.288	820
1993	11.493	2.479	8.154	860
1994	13.658	4.785	7.883	990
1995	15.504	7.264	7.120	1.120
Giá cố định 1994 At constant 1994 price				
1995	56.452	19.544	33.548	3.360
1996	62.240	22.128	36.779	3.333
1997	47.598	22.623	21.625	3.350
1998	44.302	20.038	20.829	3.435
1999	40.979	16.435	20.673	3.871
2000	46.214	15.304	28.096	2.814
2001	48.151	20.518	24.833	2.800
2002	48.575	19.529	20.872	8.174
2003	45.763	18.781	19.905	7.077
2004	42.565	15.488	20.127	6.950
	Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) Index (Previous year = 100) - %			
1991	106,7	82,7	109,4	102,6
1992	108,2	340,6	90,1	102,5
1993	74,2	73,1	72,2	104,9
1994	118,8	193,0	96,7	115,1
1995	113,5	151,8	90,3	113,1
1996	110,3	113,2	109,6	99,2
1997	76,5	102,2	58,8	100,5
1998	93,1	88,6	96,3	102,5
1999	92,5	82,0	99,3	112,7
2000	112,8	93,1	135,9	72,7
2001	104,2	134,1	88,4	99,5
2002	100,9	95,2	84,0	291,9
2003	94,2	96,2	95,4	86,6
2004	93,0	82,5	101,1	98,2

SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU
MAIN FOREST PRODUCT

	2000	2001	2002	2003	2004
Trồng rừng tập trung (ha) Concentrated afforestation (ha)	3.504	4.706	4.240	3.701	3.804
Trồng cây phân tán (ha) Dispersal planting of trees (ha)	521	200	250	150	153
Chăm sóc rừng (ha) Forest care (ha)	6.363	7.741	8.231	7.150	7.074
Gỗ tròn khai thác (m^3) Exploited wood (m^3)	38.034	31.660	27.962	26.200	26.278
Cũi khai thác (ster) Fire wood (ster)	72.500	70.820	65.480	67.800	71.000
Nhựa thông (tấn) Pine resin (tons)	14	16	14	9	9
Tre, nứa (1000 cây) Bamboos (Thous. Trees)	6.820	6.608	4.347	4.336	4.518

THUỶ SẢN - FISHERY

	2000	2001	2002	2003	2004
A. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GROSS OUTPUT (Giá CĐ 1994, triệu đồng) (At constant price of 1994)	**669.359**	**719.475**	**794.679**	**885.525**	**937.273**
1/ Nuôi trồng thủy sản Cultivation and breeding	37.764	87.140	129.907	172.102	142.956
2/ Khai thác thủy sản Exploitation	592.865	588.432	594.154	637.148	695.892
3/ Dịch vụ thủy sản Services	38.730	43.903	70.618	76.275	98.425
*** Cơ cấu (%) - Structure (%)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1/ Nuôi trồng thủy sản Cultivation and breeding	5,6	12,1	16,3	19,4	15,3
2/ Khai thác thủy sản Exploitation	88,6	81,8	74,8	72,0	74,2
3/ Dịch vụ thủy sản Services	5,8	6,1	8,9	8,6	10,5
B. SẢN LƯỢNG GROSS OUTPUT					
1. Sản lượng thuỷ hải sản khai thác (tấn) Marine catch (tons)	128.451	128.465	131.719	138.516	152.867
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	69.862	73.027	71.199	68.250	80.669
- Tôm - Shrimp	1.871	2.634	1.143	1.141	1.909
2. S.lượng thủy sản nuôi trồng (tấn) Product of cultivated and breeded sea product	1.698	3.005	3.457	4.429	4.791
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	1.048	1.105	840	2.366	2.088
-Tôm - Shrimp	650	1.900	2.617	2.063	2.667
Trong thuỷ sản nuôi trồng - of which					
Sản lượng thủy sản nước ngọt (tấn) Inland water product (tons)	1.048	1.105	831	2.373	2.088
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	1.048	1.105	816	2.346	2.088

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
SEA PRODUCTS BY DISTRICTS

Tấn - Tons

	2000	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4	5
TOÀN TỈNH - TOTAL	**128.096**	**128.072**	**131.163**	**138.016**	**152.210**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	69.507	72.821	69.542	67.750	80.012
- Tôm - Shrimp	1.871	2.856	1.143	1.141	1.909
- Mực - Cuttle	20.419	16.714	17.283	17.865	18.012
Chia ra:- By Districts					
Th. phố Phan Thiết	**47.347**	**45.759**	**48.224**	**47.631**	**45.265**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	23.200	26.460	24.932	24.542	24.136
- Tôm - Shrimp	756	1.274	368	372	590
- Mực - Cuttle	4.648	4.336	4.523	4.155	4.390
Huyện Tuy Phong	**34.203**	**36.045**	**32.458**	**32.732**	**31.668**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	18.073	20.669	16.652	17.598	19.586
- Tôm - Shrimp	534	751	191	362	539
- Mực - Cuttle	3.015	2.437	1.901	2.029	2.810
Huyện Bắc Bình	**429**	**211**	**172**	**307**	**618**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	417	92	125	203	413
- Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
- Mực - Cuttle	4	31	32	25	22
Huyện H.Thuận Nam	**1.218**	**1.455**	**1.978**	**1.314**	**1.218**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	629	608	1.025	627	522
- Tôm - Shrimp	48	32	26	27	19
- Mực - Cuttle	50	506	383	264	286
Huyện Hàm Tân	**36.506**	**33.861**	**37.553**	**45.948**	**60.904**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	23.142	20.365	22.559	20.163	28.858
- Tôm - Shrimp	517	781	558	377	694
- Mực - Cuttle	8.377	6.069	7.588	7.580	7.212
Huyện Phú Quý	**8.393**	**10.741**	**10.778**	**10.084**	**12.537**
Trong đó : Of which					
- Cá - Fish	4.046	4.627	4.249	4.617	6.497
- Tôm - Shrimp	16	18		3	67
- Mực - Cuttle	4.325	3.335	2.856	3.813	3.292

PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC HẢI SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
CATCING MEANS OF SEA PRODUCTS BY DISTRICTS

Đơn vị tính -Unit : - Số lượng thuyền: Chiếc - Number of boats: pie
- Công suất : CV - Capacity : CV
- Bình quân C.suất/thuyền : CV/Chiếc
Average number of Capacity per a boat (CV/pie)

	2000	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4	5
TOÀN TỈNH - TOTAL					
-Số lượng thuyền Number of boats	5.382	5.854	6.276	6.279	6.184
- Công suất-Capacity	181.884	196.569	234.477	249.847	263.780
- Bình quân công suất/thuyền Average number of Capacity per a boat	33,8	33,6	37,4	39,8	42,7
Thành phố Phan Thiết					
-Số lượng thuyền Number of boats	2.153	2.633	2.640	2.713	2.557
- Công suất-Capacity	78.381	105.251	105.301	113.832	127.850
- Bình quân công suất/thuyền Average number of Capacity per a boat	36,4	40,0	39,9	42,0	50,0
Huyện Tuy Phong					
-Số lượng thuyền Number of boats	1.226	1.250	1.277	1.245	1.263
- Công suất-Capacity	33.551	40.742	43.705	47.490	46.731
- Bình quân công suất/thuyền Average number of Capacity per a boat	27,4	32,6	34,2	38,1	37,0
Huyện Bắc Bình					
-Số lượng thuyền Number of boats	42	103	122	130	131
- Công suất-Capacity	380	690	854	1.040	1.230
- Bình quân công suất/thuyền Average number of Capacity per a boat	9,0	6,7	7,0	8,0	9,4

A	1	2	3	4	5
Huyện H.Thuận Nam					
-Số lượng thuyền	52	74	75	73	75
Number of boats					
- Công suất-Capacity	710	692	1.098	1.250	1.104
- Bình quân công suất/thuyền	13,7	9,4	14,6	17,1	14,7
Average number of					
Capacity per a boat					
Huyện Hàm Tân					
-Số lượng thuyền	1.480	1.320	1.415	1.339	1.359
Number of boats					
- Công suất-Capacity	55.526	34.571	67.163	68.167	65.232
- Bình quân công suất/thuyền	37,5	26,2	47,5	50,9	48,0
Average number of					
Capacity per a boat					
Huyện Phú Quý					
-Số lượng thuyền	429	474	747	779	799
Number of boats					
- Công suất-Capacity	13.336	14.623	16.356	18.068	21.633
- Bình quân công suất/thuyền	31,1	30,9	21,9	23,2	27,1
Average number of					
Capacity per a boat					

CÔNG NGHIỆP

Industry

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

		Trang Page
1	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp Number of industrial establishment in area by ownership and by kind of industrial activities	95-96
2	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp Labour of industry in area by ownership and kind of industrial activities	97-98
3	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế Gross output of industry at current price in area by ownership	99
4	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp Gross output of industry in area at current price by kind of industrial activities	100-101
5	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá cố định 1994 phân theo thành phần kinh tế Gross output of industry in area at constant 1994 price by ownersship	102
6	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá cố định 1994 phân theo ngành công nghiệp Gross output of industry in area at constant 1994 price by kind of industrial activities	103-104
7	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn Main industrial products in area	105-107

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
NUMBER OF INDUSTRIAL ESTABLISHMENT IN AREA BY OWNERSHIP AND BY KIND OF INDUSTRIAL ACTIVITIES

Cơ sở - Establishment

	2000	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	**4.877**	**4.960**	**5.002**	**5.159**	**5.188**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Khu vực kinh tế trong nước	4.875	4.955	4.997	5.154	5.183
Domestic economic sector					
Nhà nước - State	15	17	17	16	9
Trung ương quản lý - Central	1	1	1	1	1
Địa phương quản lý - Local	14	16	16	15	8
Tập thể - Collective	6	12	12	11	11
Tư nhân - Private	130	165	179	184	170
Cá thể - Households	4.724	4.761	4.789	4.943	4.993
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2	5	5	5	5
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành công nghiệp					
By kind of industrial activities					
Công nghiệp khai thác - Mining	**474**	**237**	**225**	**246**	**329**
Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Oil and Gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại Metal ores	-	-	-	1	1
Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	474	237	225	246	328
Công nghiệp chế biến Manufacturing	**4.402**	**4.722**	**4.778**	**4.912**	**4.858**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Food and beverage	1.910	1.948	1.963	1.948	2.067
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Cigarettes and tobacco	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm dệt Textile products	-	-	-	-	2
Sản xuất trang phục - Garments	1.142	1.065	1.051	1.106	1.013
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	58	43	45	62	53

A	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	110	127	130	148	170
Sản xuất giấy và các S.phẩm bằng giấy- Paper & paper products	-	-	-	-	-
Xuất bản, in và sao bản ghi Printing, coppy and publishing	29	21	18	26	13
Sản xuất cốc, dầu mỏ Coke and petrolium	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất - Chemicals	1	1	1	1	3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic - Rubber and plastics	-	-	3	3	3
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại - Non - metallic products	292	450	455	428	350
Sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại - Metallic products	323	584	602	685	682
Sản xuất máy móc thiết bị Machinery and equipment					
SX thiết bị văn phòng, máy tính Computer and office equipment	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện, điện tử Electric and electronic products	-	-	-	-	-
SX Radio, ti vi, Tb truyền thông Radio, TV, Telec, Equipment	-	-	-	-	-
SX dụng cụ y tế, chính xác Medical & accurate instruments	-	-	-	-	-
Sản xuất S/c xe có động cơ Assembling & repairing motor vehicles	42	36	40	25	23
Sản xuất phương tiện vận tải khác Production, repairing other mean of transport	33	72	83	70	68
Sản xuất giường, tủ, bàn , ghế Furnitures	462	375	390	413	411
Sản xuất sản phẩm tái chế Reproduced goods	-	-	-	-	-
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water supply	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**
Sản xuất và phân phối điện, ga Electricity, gas	-	-	-	-	
SX và phân phối nước- Water	1	1	1	1	1

LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
LABOUR OF INDUSTRY IN AREA BY OWNERSHIP AND KIND OF INDUSTRIAL ACTIVITIES

Người - Person

A	2000	2001	2002	2003	2004
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	**33.676**	**26.971**	**28.867**	**30.349**	**30.863**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Khu vực kinh tế trong nước	33.660	26.880	28.766	30.091	30.603
Domestic economic sector					
Nhà nước - State	6.697	7.735	8.132	5.056	5.244
Trung ương quản lý - Central	133	163	182	430	435
Địa phương quản lý - Local	6.564	7.572	7.950	4.626	4.809
Tập thể - Collective	150	411	435	384	390
Tư nhân - Private	1.835	5.129	5.642	8.267	10.018
Cá thể - Households	24.978	13.605	14.557	16.384	14.951
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	16	91	101	258	260
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành công nghiệp					
By kind of industrial activities					
Công nghiệp khai thác - Mining	**836**	**1.536**	**1.662**	**2.362**	**2.385**
Khai thác than - Coal	-	-	-	-	
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	-	-	-	-	
Oil and Gas					
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	
Metal ores					
Khai thác đá và các mỏ khác	836	1.536	1.662	103	105
Stone and other mining					
Công nghiệp chế biến	**32.628**	**25.188**	**26.945**	**27.741**	**28.189**
Manufacturing					
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	16.753	15.247	16.160	15.689	15.920
Food and beverage					
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	-	-	-	-	
Cigarettes and tobacco					
Sản xuất sản phẩm dệt	-	-	-	-	
Textile products					
Sản xuất trang phục - Garments	2.883	2.495	2.345	2.945	3.020
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da-Leather tanning & processing	232	139	205	103	106

A	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	585	874	996	668	672
Wood and wood products					
Sản xuất giấy và các S.phẩm bằng	-	-	-	-	
giấy- Paper & paper products	144	188	205	170	178
Xuất bản, in và sao bản ghi					
Printing, coppy and publishing	-	-	-	-	
Sản xuất cốc, dầu mỏ					
Coke and petrolium	262	358	387	339	345
Sản xuất hoá chất - Chemicals					
Sản xuất sản phẩm cao su và	-	-	107	107	112
plastic - Rubber and plastics					
Sản xuất sản phẩm khoáng phi	7.550	3.071	3.374	4.557	4.620
kim loại - Non - metallic products					
Sản xuất các sản phẩm khác từ	1.313	1.048	1.221	1.925	1.970
kim loại - Metallic products					
Sản xuất máy móc thiết bị	-	-	-	-	-
Machinery and equipment					
SX thiết bị văn phòng, máy tính	-	-	-	-	-
Computer and office equipment					
Sản xuất thiết bị điện, điện tử	-	-	-	-	-
Electric and electronic products					
SX Radio, ti vi, Tb truyền thông	-	-	-	-	-
Radio, TV, Telec, Equipment					
SX dụng cụ y tế, chính xác	-	-	-	-	-
Medical & accurate instruments					
Sản xuất S/c xe có động cơ	504	389	459	53	53
Assembling & repairing motor vehicles					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	554	326	406	217	220
Production, repairing other mean					
of transport	1.848	1.053	1.187	968	970
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					
Furnitures	-	-	-	-	
Sản xuất sản phẩm tái chế					
Reproduced goods					
Công nghiệp sản xuất và phân	**212**	**247**	**260**	**246**	**289**
phối điện, khí đốt và nước					
Electricity, Gas and Water supply	-	-	-	-	
Sản xuất và phân phối điện, ga					
Electricity, gas	212	247	260	246	289
SX và phân phối nước- Water					

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
GROSS OUTPUT OF INDUSTRY AT CURRENT PRICE IN AREA BY OWNERSHIP

	Tổng số Total	Khu vực kinh tế trong nước - Domestic econmic sector						Khu vực có vốn ĐTNN Foreign invested sector
		Tổng số Total	Chia ra – Of which					
			Nhà nước - State		Tập thể Collec-tive	Tư nhân Private	Cá thể House-hold	
			Trung ương Central	Địa phương Local				
	Triệu đồng - Millon dongs							
1996	682.663	680.520	821	291.949	2.160	152.683	232.907	2.143
1997	786.355	781.863	835	283.914	3.233	194.149	299.732	4.492
1998	768.479	760.060	815	285.598	2.388	184.353	286.906	8.419
1999	848.113	836.168	1.884	314.157	1.065	267.554	251.508	11.945
2000	1.052.005	1.050.655	1.341	393.593	4.083	326.960	324.678	1.350
2001	1.264.881	1.263.015	1.460	452.165	6.037	427.976	375.377	1.866
2002	1.729.903	1.710.523	24.729	440.022	6.448	754.515	484.809	19.380
2003	2.301.546	2.247.719	24.098	324.561	3.763	1.354.295	541.002	53.827
2004	2.900.592	2.835.461	24.500	332.145	4.591	1.870.682	603.543	65.131
	Cơ cấu - % - Structure - %							
1996	100	99,69	0,12	42,77	0,32	22,37	34,12	0,31
1997	100	99,43	0,11	36,11	0,41	24,69	38,12	0,57
1998	100	98,90	0,11	37,16	0,31	23,99	37,33	1,10
1999	100	98,59	0,22	37,04	0,13	31,55	29,66	1,41
2000	100	99,87	0,13	37,41	0,39	31,08	30,86	0,13
2001	100	99,85	0,12	35,75	0,48	33,84	29,68	0,15
2002	100	98,88	1,43	25,44	0,37	43,62	28,03	1,12
2003	100	97,66	1,05	14,10	0,16	58,84	23,51	2,34
2004	100	97,75	0,84	11,45	0,16	64,49	20,81	2,25

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
GROSS OUTPUT OF INDUSTRY IN AREA AT CURRENT PRICE BY KIND OF INDUSTRIAL ACTIVITIES

Triệu đồng -Mill. Dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.052.005**	**1.264.881**	**1.729.903**	**2.301.546**	**2.900.592**
Công nghiệp khai thác - Mining	**28.334**	**36.503**	**56.293**	**113.620**	**127.950**
Khai thác than - Coal	-	-	-	-	
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Oil and Gas	-	-	-	-	
Khai thác quặng kim loại Metal ores	-	-	-	6.064	7.500
Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	28.334	36.503	56.293	107.556	120.450
Công nghiệp chế biến Manufacturing	**1.006.503**	**1.214.691**	**1.659.164**	**2.169.190**	**2.750.153**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Food and beverage	798.320	890.198	1.071.903	1.455.129	1.795.629
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Cigarettes and tobacco	-	-	-	-	
Sản xuất sản phẩm dệt Textile products	-	-	-	-	
Sản xuất trang phục - Garments	17.009	23.636	41.898	58.986	73.143
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da-Leather tanning & processing	4.526	13.249	6.205	2.632	3.158
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	8.575	9.138	21.516	37.106	45.269
Sản xuất giấy và các S.phẩm bằng giấy- Paper & paper products	-	-	-	-	
Xuất bản, in và sao bản ghi Printing, coppy and publishing	10.419	12.117	14.317	13.350	19.355
Sản xuất cốc, dầu mỏ Coke and petrolium	-	-	-	-	
Sản xuất hoá chất - Chemicals	20.449	24.880	27.971	40.255	47.098
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic - Rubber and plastics	-	-	4.480	7.015	8.488
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại - Non - metallic products	57.849	72.134	107.240	87.770	107.079

A	1	2	3	4	5
Sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại - Metallic products	35.472	113.650	293.315	411.307	584.056
Sản xuất máy móc thiết bị Machinery and equipment	-	-	-	-	
SX thiết bị văn phòng, máy tính Computer and office equipment	-	-	-	-	
Sản xuất thiết bị điện, điện tử Electric and electronic products	-	-	-	-	
SX Radio, ti vi, Tb truyền thông Radio, TV, Telec, Equipment	-	-	-	-	
SX dụng cụ y tế, chính xác Medical & accurate instruments	9.259	6.886	12.332	2.653	3.276
Sản xuất S/c xe có động cơ Assembling & repairing motor vehicles	24.998	23.210	22.503	22.948	28.456
Sản xuất phương tiện vận tải khác Production, repairing other mean of transport	19.627	25.593	35.484	30.039	35.146
Sản xuất giường, tủ, bàn , ghế Furnitures	-	-	-	-	
Sản xuất sản phẩm tái chế Reproduced goods					
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water supply	**17.168**	**13.687**	**14.446**	**18.736**	**22.489**
Sản xuất và phân phối điện, ga Electricity, gas	-	-			
SX và phân phối nước- Water	17.168	13.687	14.446	18.736	22.489

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
GROSS OUTPUT OF INDUSTRY IN AREA AT CONSTANT 1994 PRICE BY OWNERSSHIP

	Tổng số Total	Khu vực kinh tế trong nước - Domestic econmic sector						Khu vực có vốn ĐTNN Foreign invested sector
		Tổng số Total	Chia ra – Of which					
			Nhà nước - State		Tập thể Collec-tive	Tư nhân Private	Cá thể House-hold	
			Trung ương Central	Địa phương Local				
	Triệu đồng - Millon dongs							
1996	475.889	474.771	809	164.083	2.061	121.328	186.490	1.118
1997	538.960	534.177	849	212.658	1.827	151.472	167.371	4.783
1998	589.866	581.180	802	229.050	2.157	172.059	177.112	8.686
1999	637.429	628.223	1.035	233.250	531	204.747	188.660	9.206
2000	819.544	818.513	1.033	301.582	3.082	278.023	234.793	1.031
2001	957.437	956.018	1.118	345.153	4.563	323.363	281.821	1.419
2002	1.089.025	1.086.825	22.128	361.087	4.887	293.102	405.621	2.200
2003	1.272.899	1.246.519	21.948	258.499	3.007	596.560	366.505	26.380
2004	1.496.135	1.466.032	20.718	220.034	3.540	817.264	404.476	30.103
	Chỉ số phát triển (Năm trước làm gốc = 100) -% Index (Previous year =100)							
1997	113,25	112,51	104,94	129,60	88,65	124,85	89,75	427,82
1998	109,45	108,80	94,46	107,71	118,06	113,59	105,82	181,60
1999	108,06	108,09	129,05	101,83	24,62	119,00	106,52	105,99
2000	128,57	130,29	99,81	129,30	580,41	135,79	124,45	11,20
2001	116,83	116,80	108,23	114,45	148,05	116,31	120,03	137,63
2002	113,74	113,68	1979,25	104,62	107,10	90,64	143,93	155,04
2003	116,88	114,69	99,19	71,59	61,53	203,53	90,36	1199,09
2004	117,54	117,61	94,40	85,12	117,73	137,00	110,36	114,11

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
GROSS OUTPUT OF INDUSTRY IN AREA AT CONSTANT 1994 PRICE BY KIND OF INDUSTRIAL ACTIVITIES

Triệu đồng - Mill. Dongs

A	2000	2001	2002	2003	2004
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - TOTAL	**819.544**	**957.437**	**1.089.025**	**1.272.899**	**1.496.135**
Công nghiệp khai thác - Mining	**21.830**	**27.960**	**30.114**	**61.792**	**67.197**
Khai thác than - Coal	-	-	-		
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Oil and Gas	-	-	-	1400	1500
Khai thác quặng kim loại Metal ores	-	-	-		
Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	21.830	27.960	30.114	60.392	65.697
Công nghiệp chế biến Manufacturing	**786.638**	**918.957**	**1.047.397**	**1.197.804**	**1.411.712**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Food and beverage	627.806	676.411	764.528	853.241	995.047
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Cigarettes and tobacco	-	-	-	-	
Sản xuất sản phẩm dệt Textile products	-	-	-	-	
Sản xuất trang phục - Garments	12.516	17.257	24.210	29.097	34.334
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da-Leather tanning & processing	3.162	9.532	6.430	1.755	2.018
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	5.277	5.567	8.926	24.284	28.121
Sản xuất giấy và các S.phẩm bằng giấy- Paper & paper products	-	-	-	-	
Xuất bản, in và sao bản ghi Printing, coppy and publishing	7.845	9.023	10.426	9.216	13.851
Sản xuất cốc, dầu mỏ Coke and petrolium	-	-	-	-	
Sản xuất hoá chất - Chemicals	16.734	20.310	23.004	23.753	28.029
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic - Rubber and plastics	-	-	-	3.351	3.753
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại - Non - metallic products	48.556	57.849	66.894	67.159	79.248

A	1	2	3	4	5
Sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại - Metallic products	26.484	84.235	95.876	149.331	183.731
Sản xuất máy móc thiết bị Machinery and equipment	-	-	-	-	
SX thiết bị văn phòng, máy tính Computer and office equipment	-	-	-	-	
Sản xuất thiết bị điện, điện tử Electric and electronic products	-	-	-	-	
SX Radio, ti vi, Tb truyền thông Radio, TV, Telec, Equipment	-	-	-	-	
SX dụng cụ y tế, chính xác Medical & accurate instruments	-	-	-	-	
Sản xuất S/c xe có động cơ Assembling & repairing motor vehicles	7.095	5.257	7.182	1.339	1.580
Sản xuất phương tiện vận tải khác Production, repairing other mean of transport	18.368	17.004	19.818	15.323	18.081
Sản xuất giường, tủ, bàn , ghế Furnitures	12.795	16.512	20.103	19.955	23.919
Sản xuất sản phẩm tái chế Reproduced goods	-	-	-	-	
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, Gas and Water supply	**11.076**	**10.520**	**11.514**	**13.303**	**17.226**
Sản xuất và phân phối điện, ga Electricity, gas	-	-	-	-	
SX và phân phối nước- Water	11.076	10.520	11.514	13.303	17.226

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Structure of Gross Output of Industry

(Giá cố định 1994 - At constant price of 1994)

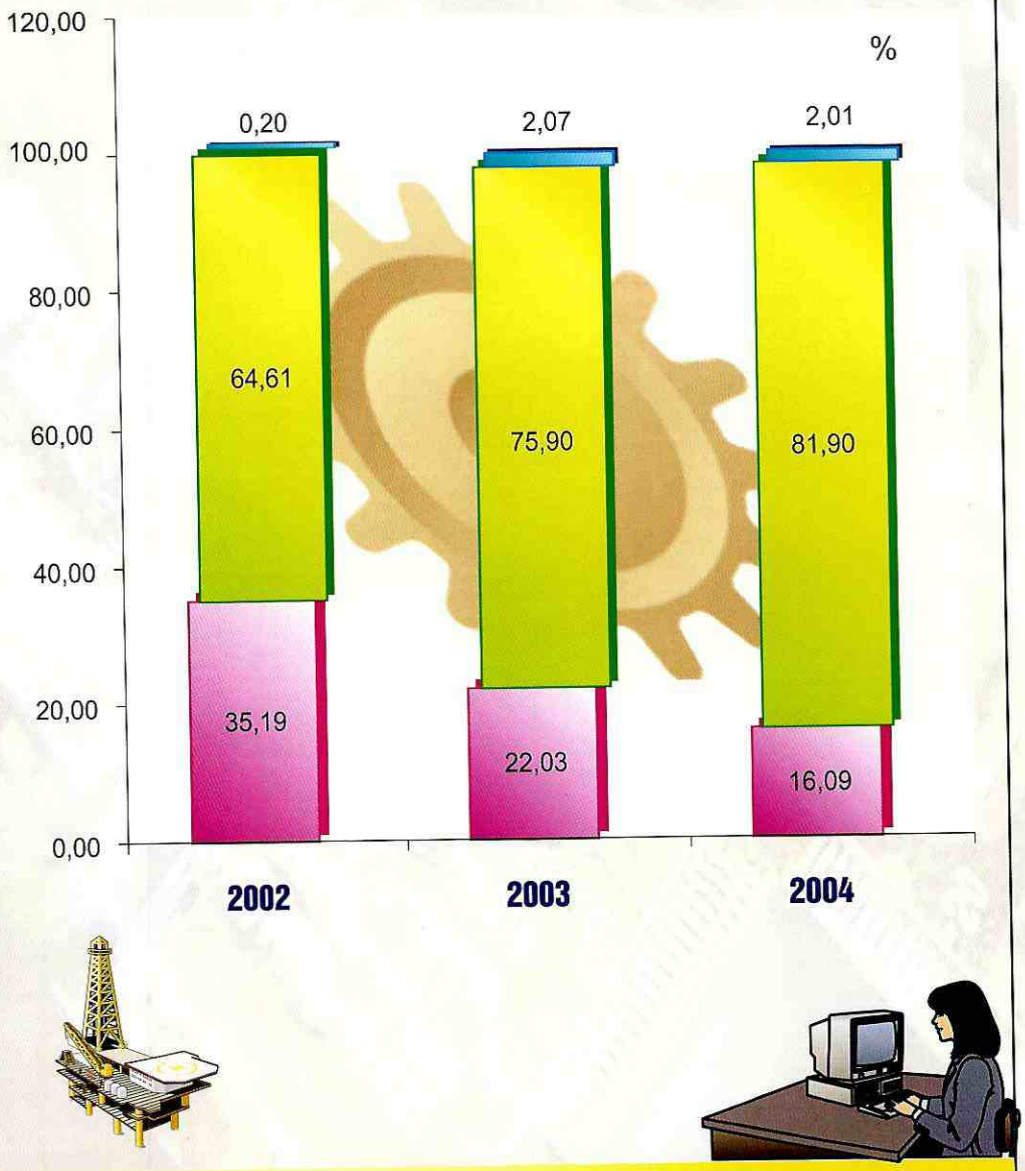

SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
MAIN INDUSTRIAL PRODUCTS IN AREA

	2000	2001	2002	2003	2004
A	1	2	3	4	5
1.Tàu thuyền đóng mới (chiếc/cv)	87/5851	93/7302	59/5545	61/6983	80/10083
New - made - fishing ships (pie/cv)					
Nhà nước - State	-	-	-	-	
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	
Địa phương quản lý - Local	-	-	-	-	
Ngoài quốc doanh - Non-state	87/5851	93/7302	59/5545	61/6983	80/10083
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
2. Đá khai thác các loại (1000 m^3)	504	437	238	415	469
Stones (thous cum)					
Nhà nước - State	127	146	142	149	120
Trung ương quản lý - Central	18	19	18	-	
Địa phương quản lý - Local	109	127	142	149	120
Ngoài quốc doanh - Non-state	377	291	96	267	349
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
3. Gạch nung các loại (1000 viên)	224.260	257.156	331.767	358.310	363.504
Bricks (thous - pie)					
Nhà nước - State	17.255	16.048	21.297	27.060	28.263
Trung ương quản lý - Central	-	-	-		
Địa phương quản lý - Local	17.255	16.048	21.297	27.060	28.263
Ngoài quốc doanh - Non-state	207.005	241.108	310.470	331.250	335.241
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
4. Gỗ xẻ (1000 m3)	12	8	8	8	9
Sawlogs (thous - cum)					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Trung ương quản lý - Central	-	-	-		
Địa phương quản lý - Local	1	1	1	1	1
Ngoài quốc doanh - Non-state	11	7	7	7	8
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
5. Nước khoáng (1000 lít)	20.365	18.782	21.604	23.183	26.788
Natural Mineral water (thous liters)					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-

A	1	2	3	4	5
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh - Non-state	20.365	18.782	21.604	23.183	26.788
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
6. Muối hạt - Salt (tấn- tons)	37.415	49.141	78.365	80.864	82.321
Nhà nước - State	25.563	39.884	69.038	70.794	72.631
Trung ương quản lý - Central	-	-	-		
Địa phương quản lý - Local	25.563	39.884	69.038	70.794	72.631
Ngoài quốc doanh - Non-state	11.852	9.257	9.327	10.070	9.690
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Foreign invested sector					
7. Nước mắm (1000 lít)	13.239	16.382	16.671	18.623	20.117
Fish sauces (thous liters)					
Nhà nước - State	4.498	4.076	3.362	4.079	-
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	4.498	4.076	3.362	4.079	-
Ngoài quốc doanh - Non-state	8.563	11.866	12.759	14.230	19.793
Đầu tư nước ngoài	178	440	550	314	324
Foreign invested sector					
8. Thủy sản đông lạnh (tấn)	6.217	7.434	6.527	7.565	10.062
Frozen Aquatic products (tons)					
Nhà nước - State	867	716	460	461	519
Trung ương quản lý - Central	-	-	-		
Địa phương quản lý - Local	867	716	460	461	519
Ngoài quốc doanh - Non-state	5.350	6.718	6.067	6.947	8.796
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	157	747
Foreign invested sector					
9. Đường các loại (tấn)	10.967	8.987	9.170	9.172	8.636
Sugar (tons)					
Nhà nước - State	8.912	4.949	5.532	5.487	5.182
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	5.487	5.182
Địa phương quản lý - Local	8.912	4.949	5.532	-	-
Ngoài quốc doanh - Non-state	2.055	4.038	3.638	3.685	3.454
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
10. Trang in typô (triệu trang)	713	712	791	778	1.262
Printed pages (mill pages)					
Nhà nước - State	709	707	791	778	1.262
Trung ương quản lý - Central	-	-	-		

A	1	2	3	4	5
Địa phương quản lý - Local	709	707	791	778	1.262
Ngoài quốc doanh - Non-state	4	5	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
11. Nước máy (1000 m^3)	4.059	6.554	8.041	9.736	11.174
Running water (thous cum)					
Nhà nước - State	4.059	6.554	8.041	9.736	11.174
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	4.059	6.554	8.041	9.736	11.174
Ngoài quốc doanh - Non-state	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
12. Nhân hạt điều (tấn)	3.620	4.537	4.647	3.408	2.534
Cashew nut (tons)					
Nhà nước - State	3.620	4.537	4.647	3.408	2.534
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	3.620	4.537	4.647	3.408	2.534
Ngoài quốc doanh - Non-state	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
13. Nước đá cây (tấn)	161.893	234.106	242.654	254.625	271.294
Ice (tons)					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	161.893	234.106	242.654	254.625	271.294
Địa phương quản lý - Local	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh - Non-state					
Đầu tư nước ngoài					
Foreign invested sector					

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Investment and Construction

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

		Trang Page
1	Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) Gross output of construction (at current price)	111
2	Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh 1994) Gross output of construction (at constant price of 1994)	111
3	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (giá hiện hành) Development Investment capital of society (at current price)	112
4	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành) Development Investment capital of society by kind of economic activities (at current price)	113
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành) Investment outlays by kind of economic activities (at current price)	114
6	Giá trị tài sản mới tăng phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành) Value of new increase in fixed assets by kind of economic activities (at current price)	115
7	Thực trạng đường điện đã xây dựng cho các phường , xã tại thời điểm 31-12-2004 Real situation of electric net in communes as of 31-12-2004	116
8	Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài còn hiệu lực (có đến 31/12/2004) Number of foreign direct investment projects till valid (as of 31/12/2004)	117
9	Cơ cấu dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài còn hiệu lực (có đến 31/12/2004) Structure of foreign direct investment projects till valid (as of 31/12/2004)	118
10	Một số kết quả hoạt động của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2004 phân theo ngành kinh tế Some results of foreign direct investment projects of 2004 by kind of economic activities	119
11	Một số kết quả hoạt động của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2004 phân theo đối tác đầu tư Some results of foreign direct investment projects of 2004 by counterparts	120

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG
GROSS OUTPUT OF CONSTRUCTION
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**766.861**	**892.982**	**1.061.862**	**1.312.341**	**1.791.256**
1. Khu vực kinh tế trong nước	766.861	892.982	1.061.862	1.312.341	1.791.256
Domestic economic sector					
- Nhà nước - State	444.919	449.664	475.561	630.331	825.399
+ Trung ương quản lý - Central	199.265	207.162	205.626	357.481	464.582
+ Địa phương quản lý - Local	245.654	242.502	269.935	272.850	360.817
- Tập thể - Collective		2.089	2.716	2.940	4.190
- Tư nhân - Private	54.350	84.767	142.752	168.410	257.263
- Cá thể - Households	267.592	356.462	440.833	510.660	704.404
2. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested economic sector					

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG
GROSS OUTPUT OF CONSTRUCTION
(Giá so sánh 1994 - At constant price of 1994)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**475.202**	**553.526**	**612.664**	**716.513**	**851.809**
1. Khu vực kinh tế trong nước	475.202	553.526	612.664	716.513	851.809
Domestic economic sector					
- Nhà nước - State	316.367	326.392	334.761	409.101	469.920
+ Trung ương quản lý - Central	143.151	150.283	145.065	231.907	264.374
+ Địa phương quản lý - Local	173.216	176.109	189.696	177.194	205.546
- Tập thể - Collective		1.502	1.860	1.891	2.363
- Tư nhân - Private	26.802	46.267	70.372	75.738	101.489
- Cá thể - Households	132.033	179.365	205.671	229.783	278.037
2. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested economic sector					

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI
DEVELOPMENT INVESTMENT CAPITAL OF SOCIETY
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng - Mill. dongs

	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.599.639**	**2.425.344**
I. Vốn Nhà nước - State investment	573.450	1.051.784
1. Vốn ngân sách nhà nước - State budget	428.134	668.602
Vốn ngân sách Trung ương - Central	65.569	83.762
Vốn ngân sách địa phương - Local	362.565	584.840
2. Vốn tín dụng - Credit	138.794	374.016
Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước - State	77.459	97.396
Vốn vay từ các nguồn khác - Others	61.335	276.620
3. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	6.522	9.166
Owned outlays by state enterprice		
II. Vốn ngoài quốc doanh - Non state investment	1.000.645	1.310.840
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp	630.583	829.760
Capital of business		
- Vốn của các hộ gia đình	370.062	481.080
Capital of households		
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	25.544	62.720
Foreign direct investment		
Phân theo cấu thành - By components		
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Investment outlays	1.278.127	1.770.555
trong đó - of which		
Xây lắp - Construction and assembly works	862.552	1.162.356
Thiết bị - Machinery and equipment	350.410	522.829
2. Vốn đầu tư phát triển khác - Others	321.512	654.789

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
DEVELOPMENT INVESTMENT CAPITAL OF SOCIETY BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng - Mill. dongs

	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.599.639**	**2.425.344**
1. Nông lâm nghiệp - Agriculture and forestry	170.114	204.137
2. Thủy sản - Fishing	119.305	159.869
3. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	19.846	28.004
4. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	267.115	466.700
5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt & nước Electricity, gas and water supply	37.681	73.391
6. Xây dựng - Construction	45.850	54.562
7.Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	119.621	150.722
8. Khách sạn Nhà hàng - Hotels and Restaurants	263.857	469.532
9. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transports ; Storage and Communication	218.050	387.026
10. Tài chính, tín dụng - Financial Intermedation	35.700	43.197
11. Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activities and Technology	846	1.252
12. Các hoạt động liên quan tới kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn Real estate; Renting business activities	10.697	14.441
13. Quản lý nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc Public Administration and Defence; Compulsory social security	17.666	25.552
14. Giáo dục và đào tạo - Eduacation and Training	83.990	107.509
15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social work	29.061	36.035
16.Hoạt động văn hoá thể thao Recreational, Culture and Sporting activities	18.854	25.567
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of party and of membership Organization		2.427
18. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Community, Social and Personal service activities	141.386	175.421

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
INVESTMENT OUTLAYS BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng - Mill. dongs

	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.278.127**	**1.770.555**
1. Nông lâm nghiệp - Agriculture and forestry	159.607	161.529
2. Thủy sản - Fishing	105.458	131.314
3. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	18.283	25.799
4. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	201.425	300.927
5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt & nước Electricity, gas and water supply	37.681	71.891
6. Xây dựng - Construction	25.850	30.762
7.Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	24.380	28.719
8. Khách sạn Nhà hàng - Hotels and Restaurants	194.523	301.153
9. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transports ; Storage and Communication	218.050	384.026
10. Tài chính, tín dụng - Financial Intermedation	3.760	4.550
11. Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activities and Technology	846	1.252
12. Các hoạt động liên quan tới kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn Real estate; Renting business activities	10.697	13.840
13. Quản lý nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc Public Administration and Defence; Compulsory social security	17.666	25.552
14. Giáo dục và đào tạo - Eduacation and Training	83.990	107.509
15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social work	29.061	35.457
16. Hoạt động văn hoá thể thao Recreational, Culture and Sporting activities	17.464	23.316
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of party and of membership Organization		2.427
18. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Community, Social and Personal service activities	129.386	120.532

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MỚI TĂNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
VALUE OF NEW INCREASE IN FIXED ASSETS BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng - Mill. dongs

	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**821.531**	**1.101.971**
1. Nông lâm nghiệp - Agriculture and forestry	28.736	32.082
2. Thủy sản - Fishing	90.092	102.180
3. Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	13.219	18.653
4. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	202.672	268.790
5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt & nước Electricity, gas and water supply	42.407	70.907
6. Xây dựng - Construction	8.048	9.689
7.Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	28.401	28.455
8. Khách sạn Nhà hàng - Hotels and Restaurants	181.811	261.742
9. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transports ; Storage and Communication	45.850	120.750
10. Tài chính, tín dụng - Financial Intermedation	4.448	4.382
11. Hoạt động khoa học và công nghệ Scientific activities and Technology	1.263	1.134
12. Các hoạt động liên quan tới kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn Real estate; Renting business activities	169	6.457
13. Quản lý nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc Public Administration and Defence; Compulsory social security	11.399	16.487
14. Giáo dục và đào tạo - Eduacation and Training	17.644	32.584
15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and Social work	6.810	14.308
16.Hoạt động văn hoá thể thao Recreational, Culture and Sporting activities	8.159	10.892
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội Activities of party and of membership Organization	130.403	102.479
18. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Community, Social and Personal service activities		

THỰC TRẠNG ĐƯỜNG ĐIỆN ĐÃ XÂY DỰNG CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004
REAL SITUATION OF ELECTRIC NET IN COMMUNES AS OF 31-12-2004

	Tổng số phường, xã Number of communes	Chia ra		
		Số phường, xã đã có điện Communes having electricity		Số phường, xã chưa có điện Communes not having electricity
		Nguồn từ điện lưới quốc gia From national electric net	Nguồn khác From others	
TỔNG SỐ - TOTAL	**122**	**119**	**3**	-
Phan Thiết	18	18	-	-
Tuy Phong	12	12	-	-
Bắc Bình	18	18	-	-
Hàm Thuận Bắc	17	17	-	-
Hàm Thuận Nam	13	13	-	-
Tánh Linh	14	14	-	-
Hàm Tân	14	14	-	-
Đức Linh	13	13	-	-
Phú Quý	3	-	3	-

SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC (CÓ ĐẾN 31/12/2004)
NUMBER OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT PROJECTS TILL VALID (AS OF 31/12/2004)

	Số dự án Number of project	Tổng số vốn đăng ký Total registered capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)	Vốn pháp định Legal capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	**35**	**129,161**	**47,606**
Phân theo ngành kinh tế			
By kind of economic activities			
Nông, Lâm nghiệp	1	1,500	0,500
Agriculture, Forestry			
Thuỷ sản - Fishing	8	9,370	5,045
Công nghiệp - Industry	9	13,174	6,624
Xây dựng - Construction	1	1,400	1,000
Khách sạn, du lịch	15	90,717	31,737
Hotel, Tourism			
Giao thông vận tải, bưu điện			
Transport, Communication			
Văn hoá, Thể thao, Y tế , Giáo dục	1	13,000	2,700
Culture, Sport, Health, Education			
Phân theo đối tác đầu tư			
By counterparts			
Anh - United Kingdom	1	1,200	0,600
Bỉ - Belgium	2	3,384	2,384
Đài Loan - Taiwan	3	2,550	1,400
Pháp - France	3	9,017	3,027
Hàn Quốc - Korea Rep. of	9	14,860	6,900
Hồng Kong - China	1	2,000	0,600
Lúc-xăm-bua - Lucxembourg	1	4,000	1,500
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1	0,740	0,740
Mỹ - United States	4	79,300	23,700
Nhật Bản - Japan	4	5,010	3,145
Xin-ga-po - Singapore	1	2,000	0,600
Thái Lan - Thailand	1	0,900	0,300
Thụy Sỹ - Switzerland	1	2,000	1,000
Úc - Australia	3	2,200	1,710
Phân theo hình thức đầu tư			
By types of investment			
Liên doanh	7	12,867	5,667
Joint venture			
100% vốn nước ngoài	28	116,294	41,939
100% foreign capital			

CƠ CẤU DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC (CÓ ĐẾN 31/12/2004)
STRUCTURE OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT PROJECTS TILL VALID (AS OF 31/12/2004)

%

	Số dự án Number of project	Tổng số vốn đăng ký Total registered capital	Vốn pháp định Legal capital
TỔNG SỐ - TOTAL	**100**	**100**	**100**
Phân theo ngành kinh tế			
By kind of economic activities			
Nông, Lâm nghiệp	2,86	1,16	1,05
Agriculture, Forestry			
Thuỷ sản - Fishing	22,86	7,25	10,60
Công nghiệp - Industry	25,71	10,20	13,91
Xây dựng - Construction	2,86	1,08	2,10
Khách sạn, du lịch	42,86	70,24	66,67
Hotel, Tourism			
Giao thông vận tải, bưu điện			
Transport, Communication			
Văn hoá, Thể thao, Y tế , Giáo dục	2,86	10,06	5,67
Culture, Sport, Health, Education			
Phân theo đối tác đầu tư			
By counterparts			
Anh - United Kingdom	2,86	0,93	1,26
Bỉ - Belgium	5,71	2,62	5,01
Đài Loan - Taiwan	8,57	1,97	2,94
Pháp - France	8,57	6,98	6,36
Hàn Quốc - Korea Rep. of	25,71	11,51	14,49
Hồng Kong - China	2,86	1,55	1,26
Lúc-xăm-bua - Lucxembourg	2,86	3,10	3,15
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2,86	0,57	1,55
Mỹ - United States	11,43	61,40	49,78
Nhật Bản - Japan	11,43	3,88	6,61
Xin-ga-po - Singapore	2,86	1,55	1,26
Thái Lan - Thailand	2,86	0,70	0,63
Thụy Sỹ - Switzerland	2,86	1,55	2,10
Úc - Australia	8,57	1,70	3,59
Phân theo hình thức đầu tư			
By types of investment			
Liên doanh	20,00	9,96	11,90
Joint venture			
100% vốn nước ngoài	80,00	90,04	88,10
100% foreign capital			

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 2004 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
SOME RESULTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT PROJECTS OF 2004 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES

	Số lao động Labour (Người Person)	Doanh thu Turnover (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Giá trị xuất khẩu Export value (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Bán trong nước Domestic sales (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Thuế - Taxes (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.392**	**15,253**	**7,930**	**7,323**	**0,625**
Nông, Lâm nghiệp Agriculture, Forestry	272	3,028	3,010	0,018	0,002
Thuỷ sản - Fishing	185	2,065	0,010	2,055	0,072
Công nghiệp - Industry	213	5,044	4,910	0,134	0,132
Xây dựng - Construction	30	0,200	-	0,200	0,020
Khách sạn, du lịch Hotel, Tourism	567	4,318	-	4,318	0,335
Giao thông vận tải, bưu điện Transport, Communication	-	-	-	-	-
Tài chính, ngân hàng Finance, Bank	-	-	-	-	-
V.hoá, Thể thao, Y tế , G. dục Culture, Sport, Health, Education	125	0,598	-	0,598	0,064

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 2004 PHÂN THEO ĐỐI TÁC ĐẦU TƯ
SOME RESULTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT PROJECTS OF 2004 BY COUNTERPARTS

	Số lao động Labour (Người Person)	Doanh thu Turnover (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Giá trị xuất khẩu Export value (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Bán trong nước Domestic sales (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)	Thuế - Taxes (Triệu đôla Mỹ - Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.392**	**15,253**	**7,930**	**7,323**	**0,625**
Anh - United Kingdom	20	0,004	-	0,004	-
Bỉ - Belgium	121	0,372	0,299	0,073	0,005
Đài Loan - Taiwan	278	3,028	3,010	0,018	0,002
Pháp - France	264	1,778	-	1,778	0,165
Hàn Quốc - Korea Rep. of	314	2,097	-	2,097	0,177
Hồng Kong - China	10	1,042	0,983	0,059	0,042
Lúc-xăm-bua - Lucxembourg	-	-	-	-	-
Ma-lai-xi-a - Malaysia	59	3,424	3,424	-	0,078
Mỹ - United States	339	2,340	-	2,340	0,182
Nhật Bản - Japan	93	0,419	0,214	0,205	0,033
Xin-ga-po - Singapore	6	-	-	-	-
Thái Lan - Thailand	42	0,520	-	0,520	0,048
Thụy Sỹ - Switzerland	3	-	-	-	-
Úc - Australia	107	2,007	-	2,007	0,058

THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ

Trade and Price

THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ
TRADE AND PRICE

		Trang Page
1	Số đơn vị kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ, du lịch và khách sản nhà hàng trên địa bàn Number of business in trade, service, tourism, hotels, restaurants in area	123
2	Số người kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ, du lịch và khách sản nhà hàng trên địa bàn Number of persons working in trade, service, tourism, hotel, restaurants in area	124
3	Giá trị sản xuất của ngành Thương mại, dịch vụ, du lịch, khách sạn nhà hàng trên địa bàn Gross output of trade, service, tourism, hotels, restaurants in area (Giá hiện hành - At current price)	125
4	Giá trị sản xuất của ngành Thương mại, dịch vụ, du lịch, khách sạn nhà hàng trên địa bàn Gross output of trade, service, tourism, hotels, restaurants in area (Giá so sánh 1994 - At constant price of 1994)	125
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ trên địa bàn Retail sales value of good and tunover of services in area	126
6	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm so với tháng trước Consumer price index (Previous month = 100)	127
7	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đôla Mỹ năm 2004 (Tháng trước =100) Consumer price, gold and usd price index of 2004 (Previous month = 100)	128-129
8	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đôla Mỹ năm 2004 (Tháng 12 năm 2003 =100) Consumer price, Gold and USD price index of 2004 (December 2003 = 100)	130-131
9	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đôla Mỹ năm 2004 (Năm 2000 =100) Consumer price, gold and usd price index of 2004 (2000 = 100)	132-133
10	Giá bán lẻ một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn Average retail price of selected consumer goods and services in area	134

		Trang Page
11	Xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn - Export in area	135-136
12	Nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn - Import in area	137
13	Số khách đến du lịch trên địa bàn Number of visitor arrivals in area	138
14	Doanh thu du lịch trên địa bàn Turnover of tourism in area	139

SỐ ĐƠN VỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ , DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN
NUMBER OF BUSIESS IN TRADE, SERVICE, TOURISM, HOTELS, RESTAURANTS IN AREA

Cơ sở - Business

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**20.218**	**21.349**	**22.728**	**23.583**	**25.211**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownership					
Khu vực kinh tế trong nước	**20.214**	**21.345**	**22.724**	**23.578**	**25.206**
Domestic economic sector					
Nhà nước - State	8	8	8	8	7
Trung ương quản lý - Central	1	1	1	1	1
Địa phương quản lý - Local	7	7	7	7	6
Tập thể - Collective	6	6	4	5	5
Tư nhân - Private	265	277	281	265	350
Cá thể - Households	19.935	21.054	22.431	23.300	24.844
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	4	4	4	5	5
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành					
By kind of activities					
Thương mại - Trade	**14.913**	**15.468**	**16.037**	**16.457**	**17.432**
Trung ương quản lý - Central	1	1	1	1	1
Địa phương quản lý - Local	14.912	15.467	16.036	16.456	17.431
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested economic sector					
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, Restaurants	**4.317**	**4.846**	**5.560**	**5.721**	**6.150**
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	4.314	4.843	5.557	5.717	6.146
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	3	3	3	4	4
Foreign invested economic sector					
Dịch vụ - Services	**988**	**1.035**	**1.171**	**1.405**	**1.629**
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	
Địa phương quản lý - Local	987	1.034	1.170	1.404	1.628
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	1	1	1	1	1
Foreign invested economic sector					

SỐ NGƯỜI KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ , DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN
NUMBER OF PERSONS WORKING IN TRADE, SERVICE, TOURISM HOTELS, RESTAURANTS IN AREA

Người - Pers

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**24.400**	**27.870**	**35.319**	**38.026**	**39.260**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownership					
Khu vực kinh tế trong nước	23.846	27.300	34.750	37.333	38.545
Domestic economic sector					
Nhà nước - State	713	735	664	740	994
Trung ương quản lý - Central	60	65	26	95	84
Địa phương quản lý - Local	653	670	638	645	910
Tập thể - Collective	109	105	57	71	64
Tư nhân - Private	967	1.005	1.493	1.500	1.991
Cá thể - Households	22.057	25.455	32.536	35.022	35.496
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	554	570	569	693	715
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành					
By kind of activities					
Thương mại - Trade	15.042	17.137	21.853	22.920	23.168
Trung ương quản lý - Central	60	65	26	95	84
Địa phương quản lý - Local	14.982	17.072	21.827	22.825	23.084
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested economic sector					
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, Restaurants	6.747	7.956	9.694	11.124	11.832
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	6.317	7.516	9.264	10.551	11.253
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	430	440	430	573	579
Foreign invested economic sector					
Dịch vụ - Services	2.611	2.777	3.772	3.982	4.260
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	2.487	2.647	3.633	3.862	4.124
Khu vực có vốn đầu tư N.ngoài	124	130	139	120	136
Foreign invested economic sector					

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, DU LỊCH, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN
GROSS OUTPUT OF TRADE, SERVICE, TOURISM, HOTELS, RESTAURANTS IN AREA
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**822.877**	**960.744**	**1.219.570**	**1.526.728**	**2.013.365**
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	767.085	897.725	1.151.137	1.453.481	1.918.795
Nhà nước - State	90.649	119.160	111.881	115.862	157.009
Trung ương quản lý - Central	4.943	3.578	6.848	4.839	6.322
Địa phương quản lý - Local	85.706	115.582	105.033	111.023	150.687
Tập thể - Collective	2.851	3.374	3.499	4.484	5.718
Tư nhân - Private	88.221	171.720	221.792	155.447	212.691
Cá thể - Households	585.364	603.471	813.965	1.177.688	1.543.377
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested economic sector	55.792	63.019	68.433	73.247	94.570

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, DU LỊCH, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN
GROSS OUTPUT OF TRADE, SERVICE, TOURISM, HOTELS, RESTAURANTS IN AREA
(Giá so sánh 1994 - At constant price of 1994)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**440.296**	**495.239**	**600.184**	**692.974**	**799.887**
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	417.111	470.008	575.469	667.348	771.046
Nhà nước - State	59.693	75.180	67.195	55.063	65.977
Trung ương quản lý - Central	3.088	2.214	3.937	2.592	2.997
Địa phương quản lý - Local	56.605	72.966	63.258	52.471	62.980
Tập thể - Collective	1.910	2.178	2.191	2.484	2.909
Tư nhân - Private	45.958	79.613	103.542	67.604	81.110
Cá thể - Households	309.550	313.037	402.541	542.197	621.050
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested economic sector	23.185	25.231	24.715	25.626	28.841

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
RETAIL SALES VALUE OF GOOD AND TUNOVER OF SERVICES IN AREA

Triệu đồng - Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**2.486.357**	**2.908.116**	**3.515.179**	**4.287.190**	**5.004.000**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownership					
Khu vực kinh tế trong nước	2.447.281	2.855.606	3.452.203	4.215.195	4.852.630
Domestic economic sector					
Nhà nước - State	294.393	420.248	479.401	506.529	342.040
- Trung ương quản lý - Central	12.658	13.633	19.221	16.820	41.061
- Địa phương quản lý - Local	281.735	406.615	460.180	489.709	300.979
Tập thể - Collective	5.028	7.113	9.751	7.531	12.040
Tư nhân - Private	436.489	507.000	775.906	759.520	839.510
Cá thể - Households	1.711.371	1.921.245	2.187.145	2.941.615	3.659.040
Khu vực có vốn đầu tư - N. ngoài	39.076	52.510	62.976	71.995	151.370
Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành					
By kind of activities					
Thương mại - Trade	**2.160.817**	**2.503.111**	**2.912.782**	**3.469.094**	**3.582.868**
Trung ương quản lý - Central	12.658	13.633	19.221	15.525	39.639
Địa phương quản lý - Local	2.148.159	2.489.478	2.893.561	3.453.569	3.543.229
Khu vực có vốn đầu tư N. ngoài					
Foreign invested economic sector					
Khách sạn, nhà hàng - Hotels,					
Restaurants	**256.665**	**314.868**	**490.564**	**624.605**	**1.109.322**
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	1.295	-
Địa phương quản lý - Local	233.312	274.961	436.381	563.185	982.909
Khu vực có vốn đầu tư N. ngoài	23.353	39.907	54.183	60.125	126.413
Foreign invested economic sector					
Du lịch và Dịch vụ	**68.875**	**90.137**	**111.833**	**193.491**	**311.810**
Tourism and Service					
Trung ương quản lý - Central					
Địa phương quản lý - Local	53.152	77.534	103.040	181.621	286.853
Khu vực có vốn đầu tư N. ngoài	15.723	12.603	8.793	11.870	24.957
Foreign invested economic sector					

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG TRONG NĂM SO VỚI THÁNG TRƯỚC
CONSUMER PRICE INDEX (PREVIOUS MONTH = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Tháng 1 - January	100,52	100,43	100,88	100,41	101,93
Tháng 2 - February	101,06	100,08	101,49	100,67	103,69
Tháng 3- March	99,47	100,36	100,19	100,30	100,32
Tháng 4 - April	99,87	99,66	99,34	99,96	100,87
Tháng 5 - May	100,20	100,19	99,89	100,01	100,15
Tháng 6 - June	100,02	100,16	100,58	100,04	100,33
Tháng 7 - July	99,42	99,45	100,73	99,98	100,29
Tháng 8 - August	99,34	99,72	100,44	100,89	100,13
Tháng 9 - September	99,76	99,97	100,44	102,42	100,08
Tháng 10 - October	100,55	99,60	100,09	99,71	100,02
Tháng 11 - November	100,29	100,08	99,58	100,55	100,03
Tháng 12 - December	100,28	100,23	100,16	100,90	100,80

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Tháng trước =100%)
CONSUMER PRICE, GOLD AND USD PRICE INDEX OF 2004 (PREVIOUS MONTH =100)

%

	Tháng 1 - January	Tháng 2 - February	Tháng 3- March	Tháng 4 April	Tháng 5 - May	Tháng 6 June
A . Hàng hóa và dịch vụ	**101,93**	**103,69**	**100,32**	**100,87**	**100,15**	**100,33**
Consumer goods and Services						
Hàng hóa- Consumer goods	102,17	103,76	100,33	101,00	100,17	100,41
Lương thực, thực phẩm	103,07	106,16	100,08	101,23	100,32	100,31
Food and foodstuffs						
Lương thực -Food	100,62	100,74	100,74	102,77	100,23	100,68
Thực phẩm -foodstuffs	104,07	108,96	99,89	100,82	100,39	100,22
Phi lương thực, thực phẩm	100,69	99,62	100,77	100,60	99,94	100,58
Non-Food and non-foodstuffs						
May mặc- Garment	103,62	98,39	100,40	100,86	99,48	100,30
Đồ dùng gia đình	100,29	99,71	100,35	100,05	99,90	99,95
Household goods						
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	100,14	100,00	100,61	100,00	100,00	99,95
Articles for cultural life						
and education						
Dược phẩm - Medicaments	100,00	99,79	100,30	100,57	100,58	100,29
Phương tiện đi lại - Transports	100,25	99,58	100,89	100,86	99,98	100,02
Chất đốt - fuels	101,59	102,01	100,32	100,16	98,34	101,41
Vật liệu xây dựng	100,48	100,27	100,58	100,87	99,64	102,66
Construction materials						
Dịch vụ - Services	100,33	103,26	100,24	99,97	99,86	99,76
B. Vàng - Gold	**103,56**	**98,14**	**99,23**	**102,15**	**96,74**	**98,44**
C. USD	**100,29**	**100,00**	**99,95**	**100,39**	**99,60**	**100,25**

CHỈ SỐ GIÁ BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ

Retail price index of consumer goods and services

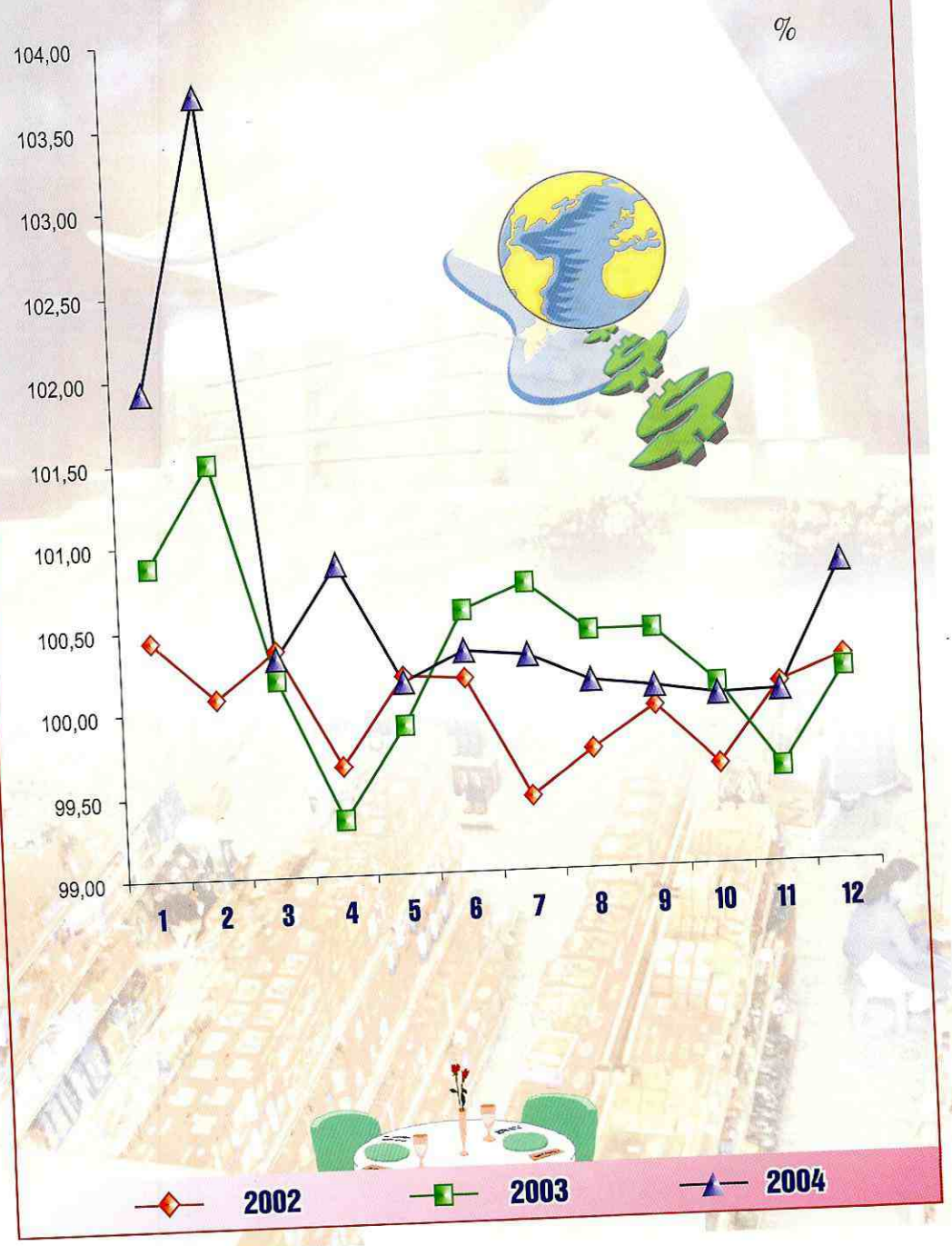

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Tháng trước =100%)
CONSUMER PRICE, GOLD AND USD PRICE INDEX OF 2004 (PREVIOUS MONTH =100)

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 August	Tháng 9 September	Tháng 10 October	Tháng 11 November	Tháng 12 December
A . Hàng hóa và dịch vụ **Consumer goods and Services**	**100,29**	**100,13**	**100,08**	**100,02**	**100,03**	**100,80**
Hàng hóa- Consumer goods	100,65	100,15	100,09	100,03	100,02	100,91
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuffs	100,74	100,23	100,09	99,98	99,93	101,31
Lương thực -Food	100,99	100,12	100,16	100,14	99,62	103,55
Thực phẩm -foodstuffs	100,95	100,30	100,07	99,96	100,02	100,64
Phi lương thực, thực phẩm Non-Food and non-foodstuffs	100,55	100,00	100,16	100,09	100,18	100,21
May mặc- Garment	100,05	99,99	100,00	100,17	100,19	100,47
Đồ dùng gia đình Household goods	99,34	100,00	100,00	99,59	99,83	100,10
Vật phẩm văn hóa, giáo dục Articles for cultural life and education	99,95	100,00	100,00	99,75	100,13	100,12
Dược phẩm - Medicaments	100,36	100,00	100,00	97,95	100,01	100,36
Phương tiện đi lại - Transports	101,16	100,00	100,00	100,23	100,52	100,64
Chất đốt - fuels	108,53	100,33	101,20	99,92	100,71	97,45
Vật liệu xây dựng Construction materials	101,38	100,07	100,66	101,38	100,09	99,48
Dịch vụ - Services	97,74	100,00	100,00	99,95	100,11	100,02
B. Vàng - Gold	**101,82**	**98,34**	**101,06**	**102,56**	**103,81**	**104,37**
C. USD	**98,87**	**100,01**	**100,01**	**99,99**	**99,96**	**100,06**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Tháng 12 năm 2003 =100)
CONSUMER PRICE, GOLD AND PRICE INDEX 2003 (DECEMBER 2003 = 100)

%

	Tháng 1 - January	Tháng 2 - February	Tháng 3- March	Tháng 4 April	Tháng 5- May	Tháng 6 June
A . Hàng hóa và dịch vụ Consumer goods and Services	**101,93**	**105,69**	**106,03**	**106,90**	**107,11**	**107,26**
Hàng hóa- Consumer goods	102,17	106,01	106,36	107,36	107,60	107,90
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuffs	103,07	109,42	109,50	110,83	111,18	111,50
Lương thực -Food	99,33	101,37	102,11	104,93	105,17	105,92
Thực phẩm -foodstuffs	108,76	113,40	113,28	114,21	114,65	114,88
Phi lương thực, thực phẩm Non-Food and non-foodstuffs	100,69	100,40	101,17	101,75	101,72	102,09
May mặc- Garment	109,85	101,96	102,37	103,25	102,71	103,04
Đồ dùng gia đình Household goods	109,33	100,00	100,35	100,40	100,30	100,15
Vật phẩm văn hóa, giáo dục Articles for cultural life and education	98,71	100,14	100,76	100,76	100,76	100,64
Dược phẩm - Medicaments	131,34	99,79	100,10	100,67	101,25	101,54
Phương tiện đi lại - Transports	97,51	99,85	100,72	101,59	101,57	101,64
Chất đốt - fuels	101,59	103,64	103,96	104,12	102,40	103,83
Vật liệu xây dựng Construction materials	104,19	100,75	101,34	102,22	101,85	103,38
Dịch vụ - Services	100,33	103,60	103,85	103,81	103,67	102,95
B. Vàng - Gold	**103,56**	**101,63**	**100,85**	**103,02**	**99,66**	**98,54**
C. USD	**102,09**	**100,29**	**100,23**	**100,62**	**100,22**	**100,47**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Tháng 12 năm 2003 =100)
CONSUMER PRICE, GOLD AND PRICE INDEX 2004 (DECEMBER 2003 = 100)

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 August	Tháng 9 September	Tháng 10 October	Tháng 11 November	Tháng 12 December
A . Hàng hóa và dịch vụ Consumer goods and Services	**107,76**	**107,89**	**107,99**	**108,14**	**108,18**	**109,04**
Hàng hóa- Consumer goods	108,74	108,90	109,00	109,12	109,14	110,14
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuffs	112,35	112,61	112,71	112,71	112,63	114,10
Lương thực -Food	106,93	107,05	107,23	107,36	106,96	110,76
Thực phẩm -foodstuffs	115,99	116,34	116,42	116,38	116,41	117,15
Phi lương thực, thực phẩm Non-Food and non-foodstuffs	102,88	102,88	103,10	103,30	103,49	103,71
May mặc- Garment	103,08	103,08	103,08	103,23	103,43	103,91
Đồ dùng gia đình Household goods	99,59	99,59	99,59	99,21	99,04	99,14
Vật phẩm văn hóa, giáo dục Articles for cultural life and education	100,64	100,64	100,64	100,46	100,60	100,71
Dược phẩm - Medicaments	101,90	101,90	101,90	99,80	99,81	100,17
Phương tiện đi lại - Transports	112,69	113,06	114,42	114,32	115,14	112,20
Chất đốt - fuels	106,23	106,31	107,01	109,70	109,79	109,22
Vật liệu xây dựng Construction materials	101,08	101,08	101,08	101,48	101,60	101,61
Dịch vụ - Services						
B. Vàng - Gold	**100,33**	**98,67**	**99,71**	**102,26**	**106,15**	**110,79**
C. USD	**100,33**	**100,34**	**100,35**	**100,34**	**100,31**	**100,37**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Năm 2000 =100)
CONSUMER PRICE, GOLD AND USD PRICE INDEX OF 2004 (2000 = 100)

%

	Tháng 1 - January	Tháng 2 - February	Tháng 3- March	Tháng 4 April	Tháng 5 - May	Tháng 6 June
A . Hàng hóa và dịch vụ **Consumer goods and Services**	**117,17**	**115,27**	**115,64**	**116,44**	**116,81**	**116,98**
Hàng hóa- Consumer goods	109,63	113,75	114,12	115,1	115,46	115,78
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuffs	112,08	118,98	119,07	120,49	120,90	121,24
Lương thực -Food	97,16	97,88	98,6	101,37	101,55	102,28
Thực phẩm -foodstuffs	118,03	128,61	128,47	129,5	130,03	130,29
Phi lương thực, thực phẩm Non-Food and non-foodstuffs	105,75	105,45	106,26	106,66	106,84	107,22
May mặc- Garment	115,23	113,38	113,83	114,82	114,21	114,58
Đồ dùng gia đình Household goods	110,51	110,19	110,58	110,49	110,52	110,36
Vật phẩm văn hóa, giáo dục Articles for cultural life and education	111,04	111,04	111,72	111,65	111,72	111,59
Dược phẩm - Medicaments	141,31	141,02	141,45	142,25	143,08	143,49
Phương tiện đi lại - Transports	95,99	95,59	96,44	97,33	97,25	97,32
Chất đốt - fuels	120,72	123,15	123,54	123,72	121,68	123,28
Vật liệu xây dựng Construction materials	108,31	108,60	109,23	108,93	109,78	111,43
Dịch vụ - Services	123,12	127,13	127,44	126,81	127,21	126,33
B. Vàng - Gold	**162,91**	**159,88**	**158,65**	**162,06**	**156,77**	**155,01**
C. USD	**111,50**	**110,97**	**111,44**	**111,87**	**111,42**	**111,70**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ NĂM 2004
(Năm 2000 =100)
CONSUMER PRICE, GOLD AND USD PRICE INDEX OF 2004 (2000 = 100)

%

	Tháng 7 July	Tháng 8 August	Tháng 9 September	Tháng 10 October	Tháng 11 November	Tháng 12 December
A . Hàng hóa và dịch vụ	**117,52**	**117,67**	**117,77**	**117,79**	**117,83**	**118,77**
Consumer goods and Services						
Hàng hóa- Consumer goods	116,68	116,85	116,96	116,99	117,01	118,08
Lương thực, thực phẩm	122,17	122,45	122,56	122,54	122,45	124,05
Food and foodstuffs						
Lương thực -Food	103,25	103,37	103,54	103,69	103,30	106,97
Thực phẩm -foodstuffs	131,54	131,19	132,03	131,98	132,01	132,85
Phi lương thực, thực phẩm	108,06	108,06	108,19	108,29	108,49	108,72
Non-Food and non-foodstuffs						
May mặc- Garment	114,62	114,62	114,62	114,81	115,03	115,57
Đồ dùng gia đình	109,74	109,74	109,74	109,29	109,10	109,21
Household goods						
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	111,59	111,59	111,59	111,31	111,46	111,59
Articles for cultural life						
and education						
Dược phẩm - Medicaments	143,99	143,08	143,99	141,04	141,05	141,56
Phương tiện đi lại - Transports	98,35	98,35	98,35	98,58	99,09	99,72
Chất đốt - fuels	133,91	134,35	135,96	135,85	136,82	133,33
Vật liệu xây dựng	114,51	114,59	115,35	116,94	117,04	116,43
Construction materials						
Dịch vụ - Services	124,03	124,03	124,03	123,97	124,11	124,13
B. Vàng - Gold	**157,83**	**155,21**	**156,85**	**160,86**	**166,99**	**174,28**
C. USD	**111,55**	**111,56**	**111,57**	**111,56**	**111,52**	**111,59**

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ HÀNG HÓA DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
AVERAGE RETAIL PRICE OF SELECTED CONSUMER GOODS AND SERVCES IN AREA

Đồng - Dongs

	Đơn vị tính giá Units	2000	2001	2002	2003	2004
Thóc tẻ - Paddy	Kg	1.969	1.725	1.779	1.955	2.238
Gạo tẻ - Rice	"	2.978	2.568	2.937	2.956	3.251
Gạo nếp - Stick rice	"	4.356	4.189	4.127	4.867	4.906
Thịt lợn - Pork	"	27.125	25.404	25.892	28.333	32.917
Thịt bò - Beef	"	37.176	40.046	45.011	47.000	65.672
Gà thịt - Chicken	"	23.563	23.680	24.396	25.500	26.747
Trứng vịt - Duck egg	10 quả 10 pieces	9.612	10.303	10.127	10.500	11.000
Cá chép - Carp fish	Kg	15.183	14.926	16.516	16.500	25.731
Tôm biển - Sea shrimp	"	18.743	17.498	18.342	19.000	34.511
Đỗ xanh - Green bean	"	8.097	8.578	8.360	8.500	9.836
Đỗ đen - Black bean	"	6.291	6.553	6.896	7.500	7.500
Đỗ tương - Soyabean	"	6.737	5.645	5.550	5.600	6.941
Lạc nhân - Peanut	"	8.520	8.602	9.134	9.000	12.938
Cá thu - Mackerel	"	32.795	35.058	35.620	36.500	40.818
Cá biển khô - Dried sea fish	"	9.845	9.539	10.995	11.067	14.656
Đậu phụ - Soya curd	"	4.911	5.202	5.061	5.300	5.978
Muối - Salt	"	1.682	1.700	1.668	2.000	2.000
Nước mắm - Fish sauce	Lít - Litre	5.366	5.976	5.885	6.000	6.304
Mì chính - Glutamate	Kg	28.615	27.400	26.666	25.000	25.000
Đường kinh - white sugar	Kg	4.820	5.725	6.940	6.500	5.769
Bia - Beer	Lít - Litre	4.729	4.585	4.443	4.800	4.650
Chè - Tea	Kg	27.208	27.404	26.408	26.500	26.982
Vải sợi bông - Cotton fabrics	Kg	7.097	6.708	6.916	7.000	7.749
Giấy viết - Papper	Tập- Set	2.097	2.231	2.240	2.500	2.500
Vitamin B1	100 viên 100tablets	3.014	3.021	2.786	2.800	3.462
Vitamin C	"	3.505	3.935	3.423	3.500	5.468
Dầu hỏa - Kerosene	Lít - Litre	3.847	3.903	3.990	4.200	5.031
Xăng A83 - Petrol A83	Lít - Litre	4.735	5.087	5.110	5.400	5.964
Điện - Electricity	Kwh	567	567	571	571	571
Nước máy - Running water	M^3	2.297	2.300	2.300	2.300	2.000
Cắt tóc nam-Cutting male's hair	Lượt-Time	5.500	5.577	5.633	6.000	6.074
Uốn tóc nữ-Cutting female's hair	"	14.583	15.264	15.325	16.000	16.000
Chụp ảnh - Photograph	"	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN - EXPORT IN AREA

A	2001	2002	2003	2004
	1	2	3	4
Trị giá xuất khẩu - Nghìn USD	**44.667**	**51.882**	**60.549**	**74.847**
Exported value - Thous. USD				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	550	877	1.345	1.219
Địa phương trực tiếp - Direct by local	42.260	46.684	53.683	64.993
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	1.857	4.321	5.521	8.635
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	-	-	-	-
Heavy industrial poducts and materials	-	-	-	-
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	-
Hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp	**2.530**	**2.004**	**5.439**	8.317
Light industrial products and handicraft goods				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	2.466	1.730	5.065	8.039
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	64	274	374	278
Hàng nông sản - Agricultural goods	**21.715**	**21.067**	**23.814**	**24.772**
Trung ương trực tiếp- Direct by central	550	877	1.345	1.219
Địa phương trực tiếp - Direct by local	19.767	18.241	20.082	20.455
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	1.398	1.949	2.387	3.098
Hàng lâm sản - Forest products				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	-
Hàng thuỷ sản - Aquatic products	**19.107**	**26.208**	**30.355**	**39.920**
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	19.107	26.208	28.221	36.469
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	2.134	3.451
Hàng khác - Others	**1.315**	**2.603**	**641**	**1.838**
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	920	505	315	30
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	395	2.098	326	1.808

A	1	2	3	4
Mặt hàng chủ yếu - Main goods				
Mặt hàng: Hải sản đông lạnh (tấn)	2.887	3.897	7.680	9.067
Frozen Aquatic products (tons)				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	2.887	3.897	7.680	9.067
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-
Mặt hàng: Hải sản khô (tấn)	2.401	3.186	1.720	723
Dry Aquatic products (tons)				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	2.401	3.186	1.720	723
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	-
Mặt hàng: Gạo (tấn) - Rice (tons)	4.095	4.995	7.684	5.294
Trung ương trực tiếp- Direct by central	4.095	4.995	7.684	5.294
Địa phương trực tiếp - Direct by local	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	-
Mặt hàng : Nhân hạt điều (tấn)	5.449	5.185	4.988	4.095
cashew nut (tons)				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	5.449	5.185	4.988	4.095
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	
Mặt hàng : Thanh long (tấn)	3.494	7.828	18.273	16.737
Blue anagon (tons)				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	948	2.467	12.015	9.472
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	2.546	5.361	6.258	7.265

CƠ CẤU KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Structure of Export Value

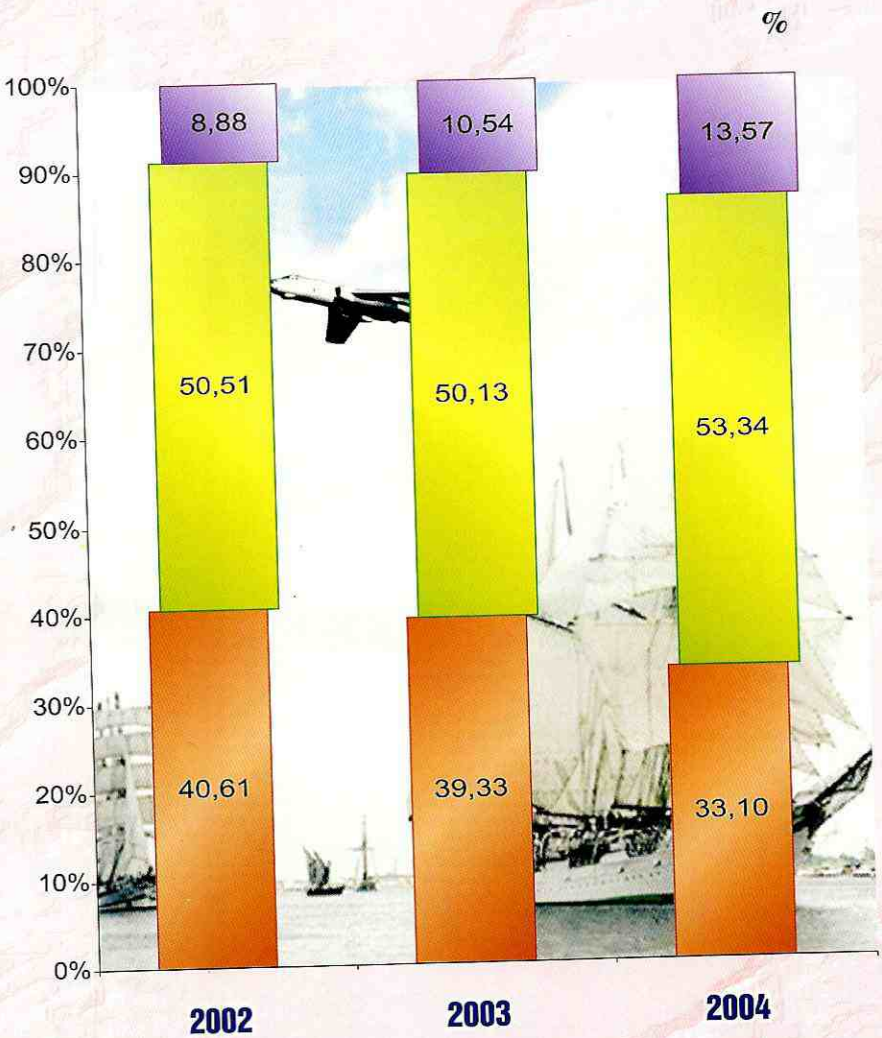

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN - IMPORT IN AREA

	2001	2002	2003	2004
Trị giá nhập khẩu - Nghìn USD	**9.604**	**15.301**	**19.919**	**35.931**
imported value - Thou . USD				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	573
Địa phương trực tiếp - Direct by local	9.559	14.952	19.755	35.178
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	45	349	164	180
Tư liệu sản xuất - Mean of production	**3.815**	-	-	-
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	3.770	-	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	45	-	-	-
Máy móc, thiết bị, dụng cu -Machinery,	**188**	**473**	-	-
inst.& accessories				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	188	124	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	349	-	-
Nguyên , nhiên , vật liệu	**5.601**	**14.828**	**19.364**	**34.827**
Fuels, raw material				
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	5.601	14.828	19.254	34.711
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	110	116
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	-	-	-	-
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	-
Địa phương trực tiếp - Direct by local	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	-	-
Hàng hoá khác -Others	-	-	**555**	**1.104**
Trung ương trực tiếp- Direct by central	-	-	-	573
Địa phương trực tiếp - Direct by local	-	-	501	467
Đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	54	64

SỐ KHÁCH ĐẾN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
NUMBER OF VISITOR ARRIVALS IN AREA

	2003	2004
Số khách đến (lượt khách)	**1.280.000**	**1.500.000**
Number of visitor arrivals (Person)		
Người Việt Nam - VietNamese	1.190.000	1.398.000
Người Nước ngoài - Foreigner	90.000	102.000
Số khách lưu trú (lượt khách)	**896.000**	**1.049.585**
Number of visitors stayed (Person)		
Người Việt Nam - VietNamese	823.000	966.852
Người Nước ngoài - Foreigner	73.000	82.733
Số ngày khách lưu trú (Ngày)	**1.290.900**	**1.713.808**
Length of stay (days)		
Người Việt Nam - VietNamese	1.152.200	1.450.278
Người Nước ngoài - Foreigner	138.700	263.530

Nguồn: Sở Thương mại và Du lịch Bình Thuận
Source: Binh Thuan Commecial Tourist Department

DOANH THU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
TURNOVER OF TOURISM IN AREA

Triệu đồng - Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**106.698**	**136.037**	**193.831**	**279.827**	**394.766**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownership					
Khu vực kinh tế trong nước	67.622	83.527	130.855	207.832	292.655
Domestic economic sector					
- Nhà nước - State	42.446	43.155	53.512	60.763	78.683
+ Trung ương quản lý - Central	-	-	-	1.295	-
+ Địa phương quản lý - Local	42.446	43.155	53.512	59.468	78.683
- Tập thể - Collective	783	1.181	1.334	1.502	1.714
- Tư nhân - Private	18.586	30.148	52.427	88.741	131.093
- Cá thể - Households	5.807	9.043	23.582	56.826	81.165
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39.076	52.510	62.976	71.995	102.111
Foreign invested economic sector					
Phân theo loại doanh thu					
By kind of turnover					
Doanh thu dịch vụ - Service turnover	48.771	60.572	89.822	119.878	159.311
+ Thuê phòng - Renting room	29.585	39.277	66.053	92.379	116.867
+ Lữ hành - Traveling	567	605	729	954	11.130
+ Vận chuyển khách - Transporting passenger	199	509	705	851	995
+ Doanh thu dịch vụ khác - Others	18.420	20.181	22.335	25.694	30.319
Doanh thu bán hàng hoá	23.578	25.012	27.413	39.623	49.529
Turnover of sale of goods					
Doanh thu bán hàng ăn uống	33.676	49.189	74.890	118.261	183.305
Turnover of catering services					
Doanh thu khác- Others	673	1.264	1.706	2.065	2.581

VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN

Transport, Post and Tele-communication

VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN
TRANSPORT, POST AND TELE-COMMUNICATION

	Trang Page
1. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành bưu chính - viễn thông trên địa bàn Material and technical basics of post and tele-communication in area	143
2. Số máy điện thoại trên địa bàn phân theo huyện, thành phố tại thời điểm 31-12 Number of telephones in area by district as of 31-12	144
3. Thực trạng trang bị điện thoại cho UBND, phường xã tại thời điểm 31-12-2004 Situation of equiping precinct, commune people's committee with telephone as of 31-12-2004	145
4. Giá trị sản xuất ngành vận tải và bưu điện trên địa bàn Gross output of transport, post and tele-communications in area (at current price)	146
5. Giá trị sản xuất ngành vận tải và bưu điện trên địa bàn Gross output of transport, post and tele-communications in area (at constant price of 1994)	146
6. Khối lượng hành khách vận chuyển thực hiện trên địa bàn Volume of passengers implemented by the area	147
7. Khối lượng hành khách luân chuyển thực hiện trên địa bàn Volume of passengers traffic implemented by the area	148
8. Khối lượng hàng hoá vận chuyển thực hiện trên địa bàn Volume of freight implemented by the area	149
9. Khối lượng hàng hoá luân chuyển thực hiện trên địa bàn Volume of freight traffic implemented by the area	150
10. Sản lượng và doanh thu bưu điện thực hiện trên địa bàn Output & receipts of post and tele-communications in area	151

CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
MATERIAL AND TECHNICAL BASICS OF POST AND TELE-COMMUNICATION IN AREA

	2000	2001	2002	2003	2004
Mạng lưới bưu điện					
Network of postal services					
Số bưu cục trung tâm	1	1	1	1	1
Number of central post office					
Số bưu cục huyện, thành phố	8	8	8	8	8
Number of district post office					
Số bưu cục khu vực	64	65	53	52	52
Number of auxiliary post office					
Thiết bị vô tuyến và hữu tuyến					
Wire and wireless equipment					
Số máy vô tuyến điện	11	11	11	22	22
Number of wireless transceivers					
Số tổng đài điện thoại	47	48	50	51	51
Number of telephone transmiters					
Số máy điện báo	2	2	1	9	9
Number of telgraph machines					
Số trạm thông tin vệ tinh	4	4	2	2	2
Number of communicative satellits					
Số máy xoá tem	5	5	5	4	4
Number of stamp cancelling machine					
Số máy in cước	20	39	39	53	53
Number of billing system					
Số máy điên thoại	33.254	41.192	50.719	64.422	83.078
Number of telephones					
Cố định - Normal	31.638	37.296	44.486	52.216	63.009
Di động - Mobile	1.616	3.896	6.233	12.206	20.069

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12
NUMBER OF TELEPHONES IN AREA BY DISTRICT AS OF 31-12

	2002		2003		2004	
	Cố định Normal	Di động Mobile	Cố định Normal	Di động Mobile	Cố định Normal	Di động Mobile
Tổng số - Total	44.486	6.233	52.216	12.206	63.009	20.069
Phan Thiết	19.328	4.724	22.047	8.970	25.340	14.292
Tuy Phong	4.994	360	5.917	762	7.158	1.280
Bắc Bình	3.116	173	3.723	307	4.741	647
Hàm Thuận Bắc	2.737	27	3.134	114	3.860	364
Hàm Thuận Nam	2.296	129	2.958	657	3.790	921
Tánh Linh	1.871	-	2.216	104	3.068	393
Hàm Tân	6.341	699	7.573	965	9.212	1.481
Đức Linh	2.727	121	3.366	327	4.257	691
Phú Quý	1.076	-	1.282	-	1.583	-

THỰC TRẠNG TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI CHO UBND, PHƯỜNG XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004
SITUATION OF EQUIPING PRECINCT, COMMUNE PEOPLEIS COMMITTEE WITH TELEPHONE AS OF 31-12-2004

	Tổng số phường , xã Number of precincts and communes	Chia ra - Of which	
		Số phường, xã được trang bị No. of precincts and commumes equiped	Số phường, xã chưa được trang bị No. of precincts & commumes not equiped yet
Tổng số - Total	**122**	**120**	**2**
Phan Thiết	18	18	-
Tuy Phong	12	12	1
Bắc Bình	18	16	1
Hàm Thuận Bắc	17	17	-
Hàm Thuận Nam	13	13	-
Tánh Linh	14	14	-
Hàm Tân	14	14	-
Đức Linh	13	13	-
Phú Quý	3	3	-

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
GROSS OUTPUT OF TRANSPORT POST AND TELE-COMMUNICATIONS IN AREA
(Giá hiện hành - At current price)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**232.682**	**263.933**	**298.147**	**373.046**	**470.241**
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	232.682	263.933	298.147	373.046	470.241
Nhà nước - State	82.549	111.637	124.631	182.612	223.511
Trung ương quản lý - Central	76.245	105.729	118.130	176.221	214.990
Địa phương quản lý - Local	6.304	5.908	6.501	6.391	8.521
Tập thể - Collective	31.784	54.327	58.673	67.365	86.766
Tư nhân - Private	-	-	-	1.350	1.723
Cá thể - Households	118.349	97.969	114.843	121.719	158.241
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
GROSS OUTPUT OF TRANSPORT POST AND TELE-COMMUNICATIONS IN AREA
(Giá so sánh 1994 - At constant price of 1994)

Triệu đồng Mill. dongs

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	**154.559**	**174.482**	**194.855**	**224.429**	**255.196**
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	154.559	174.482	194.855	224.429	255.196
Nhà nước - State	36.442	49.872	55.647	76.737	93.547
Trung ương quản lý - Central	33.914	47.503	53.085	74.357	90.716
Địa phương quản lý - Local	2.528	2.369	2.562	2.380	2.831
Tập thể - Collective	25.884	44.242	46.844	53.502	58.077
Tư nhân - Private	-	-	-	1019	1262
Cá thể - Households	92.233	80.368	92.364	93.171	102.310
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
VOLUME OF PASSENGERS IMPLEMENTED BY THE AREA

Nghìn người - Thous. Passengers

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số - Total	**6.351**	**6.364**	**6.670**	**7.858**	**9.090**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Nhà nước - State	58	54	52	78	65
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	58	54	52	78	65
Ngoài quốc doanh - Non-state	6.293	6.310	6.618	7.780	9.025
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By kind of transport activities					
Đường bộ, đường ống	6.209	6.316	6.341	7.823	9.047
Inlandway and pipeway					
Đường ô tô - Road way	6.209	6.316	6.341	7.823	9.047
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường ống - Pipeway	-	-	-	-	-
Đường bộ khác -Others	-	-	-	-	-
Đường thuỷ -Water way	40	35	23	35	43
Đường biển - Sea transportation	40	35	23	35	43
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Hàng không - Air traffic	-	-	-	-	-
Vận tảikhác - Others	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
VOLUME OF PASSENGERS TRAFFIC IMPLEMENTED BY THE AREA

Nghìn người.km - Thous. Pers.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số - Total	**282.501**	**284.982**	**301.511**	**374.020**	**408.046**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Nhà nước - State	8.617	7.259	7.114	9.970	9.750
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	
Địa phương quản lý - Local	8.617	7.259	7.114	9.970	9.750
Ngoài quốc doanh - Non-state	273.884	277.723	294.397	364.050	398.296
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By kind of transport activities					
Đường bộ, đường ống	278.470	282.201	298.591	370.230	402.929
Inlandway and pipeway					
Đường ô tô - Road way	278.470	282.201	298.591	370.230	402.929
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường ống - Pipeway	-	-	-	-	-
Đường bộ khác -Others	-	-	-	-	-
Đường thuỷ -Water way	4.031	2.781	2.920	3.790	5.117
Đường biển - Sea transportation	4.031	2.781	2.920	3.790	5.117
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Hàng không - Air traffic	-	-	-	-	-
Vận tải khác - Others	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
VOLUME OF FREIGHT IMPLEMENTED BY THE AREA

Nghìn tấn - Thous. Ton

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số - Total	**1.184**	**1.277**	**1.308**	**1.468**	**1.679**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Nhà nước - State	14	9	9	10	12
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	14	9	9	10	12
Ngoài quốc doanh - Non-state	1.170	1.268	1.299	1.458	1.667
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By kind of transport activities					
Đường bộ, đường ống	1.151	1.266	1.298	1.456	1.661
Inlandway and pipeway					
Đường ô tô - Road way	1.151	1.266	1.298	1.456	1.661
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	
Đường ống - Pipeway	-	-	-	-	
Đường bộ khác -Others	-	-	-	-	
Đường thuỷ -Water way	33	11	10	12	18
Đường biển - Sea transportation	33	11	10	12	18
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Hàng không - Air traffic	-	-	-	-	-
Vận tải khác - Others	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
VOLUME OF FREIGHT TRAFFIC IMPLEMENTED BY THE AREA

Nghìn tấn.km - Thous. Ton.km

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số - Total	**111.323**	**120.325**	**131.635**	**144.385**	**178.215**
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownerships					
Nhà nước - State	18.340	13.666	13.700	15.525	16.961
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	18.340	13.666	13.700	15.525	16.961
Ngoài quốc doanh - Non-state	92.983	106.659	117.935	128.860	161.254
Đầu Tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By kind of transport activities					
Đường bộ, đường ống	90.803	106.553	124.431	136.445	175.967
Inlandway and pipeway					
Đường ô tô - Road way	90.803	106.553	124.431	136.445	175.967
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường ống - Pipeway	-	-	-	-	-
Đường bộ khác -Others	-	-	-	-	-
Đường thuỷ -Water way	20.520	13.772	7.204	7.940	2.248
Đường biển - Sea transportation	20.520	13.772	7.204	7.940	2.248
Đường sông - Inland waterway					
Hàng không - Air traffic	-	-	-	-	-
Vận tải khác - Others	-	-	-	-	-

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU BƯU ĐIỆN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
OUTPUT & RECEIPTS OF POST AND TELE-COMMUNICATIONS IN AREA

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	2004
Số bưu phẩm đi có cước Postal matters	Tr. bưu phẩm Mill.matters	2,6	2,3	3,0	3,1	2,7
Bưu kiện đi có cước Postal parcels	Nghìn b.kiện Thous. Parcels	3,4	3,6	4,6	5,4	6,8
Số thư và điện chuyển tiền Letters & money transfer cables	Nghìn bức Thous.pieces	58,7	54,3	79,3	67,9	68,7
Báo chí phát hành Newspapers	Triệu tờ Mill.Coppies	2,5	2,5	3,3	3,6	3,8
Tr. đó - Báo TW Of which: Central newspapers	Triệu tờ Mill.Coppies	2,0	2,0	2,4	2,5	2,7
Doanh thu bưu điện Receipts of postal services and Tele-communication	Triệu đồng Mill.dongs	74.571	102.217	130.517	160.631	222.433

GIÁO DỤC - Y TẾ
ĐỜI SỐNG VÀ VĂN HÓA
Education, Heath, Living and Culture

GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI
EDUCATION, HEALTH, CULTURE, SOCIETY

		Trang Page
1	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo phân theo huyện, thành phố Number of kindegarten, classes, teachers and pupils by district	155-156
2	Số trường, lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông Number of grade schools, classes, teachers and pupils	157
3	Số trường và số phòng học phổ thông tại thời điểm 31-12-2004 phân theo huyện, thành phố Number of grade school and classrooms in school as 31-12-2004 by district	158-160
4	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31-12-2004 phân theo huyện, thành phố Number of grade classes, teachers and pupils in school as of 31-12-2004 by district	161-164
5	Thực trạng trường phổ thông đã xây dựng cho các xã tại thời điểm 31-12-2004 Real situation of grade school in communes as of 31-12-2004	165
6	Số trường học, giáo viên và học sinh chuyên nghiệp và học nghề trên địa bàn Number of schools, teachers and students of technical secondary, high school & technical worker training in area	166
7	Kết quả thực hiện chương trình xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trên địa bàn Result of implimentation of eradication of illiteracy and primary education compulsory program in area	167
8	Cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế trên địa bàn Health establishments, beds and mendical staffs in area	168-169
9	Cơ sở y tế và giường bệnh trên địa bàn năm 2004 phân theo huyện, thành phố Health establishments and beds in area in 2004 by district	170-172
10	Cán bộ y tế trên địa bàn năm 2004 chia theo huyện, thành phố Medical staffs in area in 2004 by district	173
11	Cán bộ ngành dược trên địa bàn năm 2004 phân theo huyện, thành phố Pharmaceutical staff in area in 2004 by district	173
12	Thực trạng Y tế ở các xã, phường tại thời điểm 31-12-2004 - Real situation of medical services units in precinct, communes as of 31-12-2004	174

Trang
Page

13 Hoạt động văn hoá - nghệ thuật trên địa bàn 175
Cultural and artistic activity in area

14 Số lượng di tích lịch sử trên địa bàn đã được xếp hạng có đến 31-12-2004
Number of historical - cultural vestiges classified as of 31-12-2004 176

15 Thực trạng phủ sóng truyền thanh, truyền hình và xây dựng
trạm truyền thanh các xã, phường tại thời điểm 31-12-2004 177
Situation of coverage on radio and television and building
of radio transmision set of communes as of 31-12-2004

SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF KINDEGARTEN, CLASSES, TEACHERS AND PUPILS BY DISTRICT

	Năm học 2002-2003	Năm học 2003-2004	Năm học 2004 - 2005	Chia ra - Of which		
				Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập, Tư thục Private
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - TOTAL						
- Số trường - Number of school	130	120	126	123		3
- Lớp học - Number of classes	1.019	1.078	1.141	1.012		129
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	1.186	1.272	1.259	1.234		25
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	28.870	30.218	32.122	28.441		3.681
Thành phố Phan Thiết						
- Số trường - Number of school	20	18	18	17		1
- Lớp học - Number of classes	149	150	140	115		25
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	235	241	207	200		7
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	4.670	4.544	4.802	4.013		789
Huyện Tuy Phong						
- Số trường - Number of school	11	10	11	11		
- Lớp học - Number of classes	96	105	113	75		38
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	104	131	109	109		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	2.829	3.624	3.468	2.384		1.084
Huyện Bắc Bình						
- Số trường - Number of school	14	13	13	13		
- Lớp học - Number of classes	116	120	130	127		3
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	102	126	139	134		5
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	3.359	3.227	3.831	3.736		95
Huyện Hàm Thuận Bắc						
- Số trường - Number of school	20	18	20	20		
- Lớp học - Number of classes	155	166	177	177		
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	168	171	197	197		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	4.263	4.581	4.655	4.655		

A	1	2	3	4	5	6
Huyện Hàm Thuận Nam						
- Số trường - Number of school	10	10	11	11		
- Lớp học - Number of classes	77	92	96	94		2
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	70	95	102	102		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	2.345	2.511	2.611	2.553		58
Huyện Tánh Linh						
- Số trương - Number of school	16	15	15	15		
- Lớp học - Number of classes	127	133	139	139		
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	143	148	147	147		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	3.073	3.216	3.507	3.507		
Huyện Hàm Tân						
- Số trường - Number of school	17	16	16	16		
- Lớp học - Number of classes	145	152	166	126		40
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	177	172	151	151		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	4.344	4.583	4.917	3.741		1.176
Huyện Đức Linh						
- Số trường - Number of school	19	17	19	17		2
- Lớp học - Number of classes	132	134	150	129		21
- Số giao viên (Người) Teachers (Person)	166	168	180	167		13
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	3.381	3.244	3.407	2.928		479
Huyện Phú Quý						
- Số trường - Number of school	3	3	3	3		
- Lớp học - Number of classes	22	26	30	30		
- Số giáo viên (Người) Teachers (Person)	21	20	27	27		
- Số học sinh (Cháu) Pupils (Person)	606	688	924	924		

SỐ TRƯỜNG, LỚP HỌC, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG
NUMBER OF GRADE SCHOOLS, CLASSES, TEACHERS AND PUPILS

	Năm học 2002-2003	Năm học 2003-2004	Năm học 2004 - 2005	Chia ra - Of which		
				Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập, Tư thục Private
Số trường - Number of school	354	368	393	387	5	1
Tiểu học - Primary	254	256	269	269		
Tiểu học và trung học cơ sở						
Primary and Middle						
Trung học cơ sở - Middle	78	89	101	101		
Trung học cơ sở và PTTH	9	6	3	2		1
Middle and secondary						
Phổ thông TH - Secondary	13	17	20	15	5	
Lớp học - Number of classes	7.580	7.861	7.866	7.604	246	16
Tiểu học - Primary	4.818	4.795	4.579	4.579		
Trung học cơ sở - Middle	2.115	2.343	2.488	2.485		3
Phổ thông TH - Secondary	647	723	799	540	246	13
Số giáo viên (Người)	9.251	10.002	10.610	10.413	171	26
Number of Teachers (Person)						
Tiểu học - Primary	5.337	5.521	5.558	5.558		
Trung học cơ sở - Middle	2.876	3.339	3.796	3.794		2
Phổ thông TH - Secondary	1.038	1.142	1.256	1.061	171	24
Số học sinh (Học sinh)	275.683	279.474	278.557	265.970	11.937	650
Number of pupils (Person)						
Tiểu học - Primary	157.256	150.564	139.799	139.799		
Trung học cơ sở - Middle	88.878	96.548	102.456	102.377		79
Phổ thông TH - Secondary	29.549	32.362	36.302	23.794	11.937	571

SỐ TRƯỜNG VÀ SỐ PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF GRADE SCHOOL AND CLASSROOMS IN SCHOOL AS 31-12-2004 BY DISTRICT

	Tổng số	Chia ra - Of which				
		Tiểu học Primary	Tiểu học và trung học cơ sở Primary & Middle	Trung học cơ sở Middle	Trung học CS và PTTH Middle & Secon - dary	Phổ thông trung học Secon- dary
A	1	2	3	4	5	6
Số trường	393	269		101	3	20
Number of schools						
Nhà nước - state	387	269		101	2	15
Bán công - Semi - State	5					5
Dân lập - Private	1				1	
Số phòng học	4.852	2.888		1.374	117	473
Number of classrooms						
Nhà nước - state	4.716	2.888		1.374	92	362
Bán công - Semi - State	111					111
Dân lập - Private	25				25	
Thành phố Phan Thiết						
Số trường	42	28		10	2	2
Number of schools						
Nhà nước - state	40	28		10	1	1
Bán công - Semi - State	1					1
Dân lập - Private	1				1	
Số phòng học	764	390		210	89	75
Number of classrooms						
Nhà nước - state	699	390		210	64	35
Bán công - Semi - State	40					40
Dân lập - Private	25				25	
Huyện Tuy Phong						
Số trường	46	31		11		4
Number of schools						
Nhà nước - state	44	31		11		2
Bán công - Semi - State	2					2
Dân lập - Private						

A	1	2	3	4	5	6
Số phòng học	565	335		143		87
Number of classrooms						
Nhà nước - state	531	335		143		53
Bán công - Semi - State	34					34
Dân lập - Private						
Huyện Bắc Bình						
Số trường	48	33		13		2
Number of schools						
Nhà nước - state	48	33		13		2
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Số phòng học	570	365		156		49
Number of classrooms						
Nhà nước - state	570	365		156		49
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Huyện Hàm Thuận Bắc						
Số trường	65	47		16		2
Number of schools						
Nhà nước - state	65	47		16		2
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Số phòng học	702	447		214		41
Number of classrooms						
Nhà nước - state	702	447		214		41
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Huyện Hàm Thuận Nam						
Số trường	37	26		10		1
Number of schools						
Nhà nước - state	37	26		10		1
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Số phòng học	395	256		103		36
Number of classrooms						
Nhà nước - state	395	256		103		36
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Huyện Tánh Linh						
Số trường	47	29		16		2
Number of schools						
Nhà nước - state	47	29		16		2
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						

A	1	2	3	4	5	6
Số phòng học	472	279		157		36
Number of classrooms						
Nhà nước - state	472	279		157		36
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Huyện Hàm Tân						
Số trường	50	36		11	1	2
Number of schools						
Nhà nước - state	49	36		11	1	1
Bán công - Semi - State	1					1
Dân lập - Private						
Số phòng học	703	442		170	28	63
Number of classrooms						
Nhà nước - state	678	442		170	28	38
Bán công - Semi - State	25					25
Dân lập - Private						
Huyện Đức Linh						
Số trường	48	33		11		4
Number of schools						
Nhà nước - state	47	33		11		3
Bán công - Semi - State	1					1
Dân lập - Private						
Số phòng học	578	317		189		72
Number of classrooms						
Nhà nước - state	566	317		189		60
Bán công - Semi - State	12					12
Dân lập - Private						
Huyện Phú Quý						
Số trường	10	6		3		1
Number of schools						
Nhà nước - state	10	6		3		1
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						
Số phòng học	103	57		32		14
Number of classrooms						
Nhà nước - state	103	57		32		14
Bán công - Semi - State						
Dân lập - Private						

SỐ LỚP HỌC, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
NUMBER OF GRADE CLASSES, TEACHERS AND PUPILS IN SCHOOL AS OF 31-12-2004 BY DISTRICT

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Middle	Phổ thông trung học Secondary
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - TOTAL				
Số lớp học - Number of classes	**7.866**	**4.579**	**2.488**	**799**
Nhà nước - State	7.604	4.579	2.485	540
Bán công - Semi - State	246			246
Dân lập - Private	16		3	13
Số giáo viên (Người)				
Number of teacher (Peson)	**10.610**	**5.558**	**3.796**	**1.256**
Nhà nước - State	10.413	5.558	3.794	1.061
Bán công - Semi - State	171			171
Dân lập - Private	26		2	24
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**278.557**	**139.799**	**102.456**	**36.302**
Nhà nước - State	265.970	139.799	102.377	23.794
Bán công - Semi - State	11.937			11.937
Dân lập - Private	650		79	571
Thành phố Phan Thiết				
Số lớp học - Number of classes	**1.212**	**620**	**384**	**208**
Nhà nước - State	1.123	620	381	122
Bán công - Semi - State	73			73
Dân lập - Private	16		3	13
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.757**	**779**	**697**	**281**
Nhà nước - State	1.661	779	695	187
Bán công - Semi - State	70			70
Dân lập - Private	26		2	24
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**47.055**	**20.997**	**16.259**	**9.799**
Nhà nước - State	42.693	20.997	16.180	5.516
Bán công - Semi - State	3.712			3.712
Dân lập - Private	650		79	571
Huyện Tuy Phong				
Lớp học - Number of classes	**798**	**516**	**222**	**60**

A	1	2	3	4
Nhà nước - State	779	516	222	41
Bán công - Semi - State	19			19
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.084**	**644**	**333**	**107**
Nhà nước - State	1.060	644	333	83
Bán công - Semi - State	24			24
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**27.329**	**16.018**	**8.657**	**2.654**
Nhà nước - State	26.425	16.018	8.657	1.750
Bán công - Semi - State	904			904
Dân lập - Private				
Huyện Bắc Bình				
Lớp học - Number of classes	**882**	**543**	**261**	**78**
Nhà nước - State	857	543	261	53
Bán công - Semi - State	25			25
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.161**	**647**	**378**	**136**
Nhà nước - State	1.161	647	378	136
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**29.880**	**15.764**	**10.712**	**3.404**
Nhà nước - State	28.784	15.764	10.712	2.308
Bán công - Semi - State	1.096			1.096
Dân lập - Private				
Huyện Hàm Thuận Bắc				
Lớp học - Number of classes	**1.103**	**668**	**349**	**86**
Nhà nước - State	1.083	668	349	66
Bán công - Semi - State	20			20
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.491**	**790**	**537**	**164**
Nhà nước - State	1.491	790	537	164
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**38.610**	**19.714**	**15.095**	**3.801**
Nhà nước - State	37.764	19.714	15.095	2.955
Bán công - Semi - State	846			846
Dân lập - Private				
Huyện Hàm Thuận Nam				
Lớp học - Number of classes	**697**	**430**	**226**	**41**
Nhà nước - State	685	430	226	29

A	1	2	3	4
Bán công - Semi - State	12			12
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**864**	**506**	**281**	**77**
Nhà nước - State	864	506	281	77
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**22.956**	**12.410**	**8.778**	**1.768**
Nhà nước - State	22.411	12.410	8.778	1.223
Bán công - Semi - State	545			545
Dân lập - Private				
Huyện Tánh Linh				
Lớp học - Number of classes	**835**	**495**	**277**	**63**
Nhà nước - State	820	495	277	48
Bán công - Semi - State	15			15
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.152**	**607**	**440**	**105**
Nhà nước - State	1.152	607	440	105
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**26.548**	**13.235**	**10.491**	**2.822**
Nhà nước - State	25.803	13.235	10.491	2.077
Bán công - Semi - State	745			745
Dân lập - Private				
Huyện Hàm Tân				
Lớp học - Number of classes	**1.179**	**672**	**373**	**134**
Nhà nước - State	1.125	672	373	80
Bán công - Semi - State	54			54
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.430**	**742**	**501**	**187**
Nhà nước - State	1.380	742	501	137
Bán công - Semi - State	50			50
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**44.435**	**21.893**	**16.261**	**6.281**
Nhà nước - State	41.631	21.893	16.261	3.477
Bán công - Semi - State	2.804			2.804
Dân lập - Private				
Huyện Đức Linh				
Lớp học - Number of classes	**983**	**520**	**343**	**120**
Nhà nước - State	955	520	343	92

A	1	2	3	4
Bán công - Semi - State	28			28
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**1.437**	**710**	**551**	**176**
Nhà nước - State	1.410	710	551	149
Bán công - Semi - State	27			27
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**35.808**	**16.172**	**14.208**	**5.428**
Nhà nước - State	34.523	16.172	14.208	4.143
Bán công - Semi - State	1.285			1.285
Dân lập - Private				
Huyện Phú Quý				
Lớp học - Number of classes	**177**	**115**	**53**	**9**
Nhà nước - State	177	115	53	9
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số giáo viên (Người)-Number of teacher (Person)	**234**	**133**	**78**	**23**
Nhà nước - State	234	133	78	23
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				
Số học sinh - Number of pupils (Person)	**5.936**	**3.596**	**1.995**	**345**
Nhà nước - State	5.936	3.596	1.995	345
Bán công - Semi - State				
Dân lập - Private				

THỰC TRẠNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐÃ XÂY DỰNG CHO CÁC PHƯỜNG XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004
REAL SITUATION OF GRADE SCHOOL IN PRECINCTS COMMUNES AS OF 31-12-2004

	Tổng số phường xã Number of com-munes	Tiểu học- Primary school		Trung học cơ sở-Middle	
		Số phường, xã đã có Communes having	Số phường, xã chưa có Communes not having	Số phường, xã đã có Communes having	Số phường, xã chưa có Communes not having
TỔNG SỐ - TOTAL	97	97	-	78	19
Thành phố Phan Thiết	4	4	-	2	2
Huyện Tuy Phong	10	10	-	9	1
Huyện Bắc Bình	17	17	-	12	5
Huyện Hàm Thuận Bắc	15	15	-	13	2
Huyện Hàm Thuận Nam	12	12	-	9	3
Huyện Tánh Linh	13	13	-	12	1
Huyện Hàm Tân	12	12	-	9	3
Huyện Đức Linh	11	11	-	9	2
Huyện Phú Quý	3	3	-	3	-

SỐ TRƯỜNG HỌC, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CHUYÊN NGHIỆP VÀ HỌC NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN
NUMBER OF SCHOOLS, TEACHERS AND STUDENTS OF TECHNICAL SECONDARY, HIGH SCHOOL & TECHNICAL WORKER TRAINING IN AREA

	2003 - 2004			2004 - 2005		
	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private
Trung học chuyên nghiệp						
Technical secondary						
Số trường - Number of school	1	-	-	1	-	-
Số giáo viên (Người)	34	-	-	34	-	-
Teachers (Person)						
Nam - Male	12	-	-	12	-	-
Nữ - female	22	-	-	22	-	-
Số học sinh - Students (Person)	1.402	-	-	870	-	-
Dài hạn - Long time	720	-	-	720	-	-
Chuyên tu- Supplementary training	-	-	-	-	-	-
Tại chức - In service training	150	-	-	150		
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	532	-	-	532	-	-
Number of graduates (Person)						
Cao đẳng và đại học						
Universities, collges						
Số trường - Number of school	1	-	-	1	-	-
Số giáo viên (Người)	60	-	-	60	-	-
Teachers (Person)						
Số học sinh - Students (Person)	457	-	-	457	-	-
Dài hạn - Long time	457	-	-	457	-	-
Chuyên tu- Supplementary training	-	-	-	-	-	-
Tại chức - In service training	-	-	-	-	-	-
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	114	-	-	114	-	-
Number of graduates (Person)						
Đào tạo công nhân kỹ thuật						
và dạy nghề						
Training of technical workers						
Số trường - Number of school	1	-	-	1	-	-
Số giáo viên (Người)	8	-	-	8	-	-
Teachers (Person)						
Nam - Male	4	-	-	4	-	-
Nữ - female	4	-	-	4	-	-
Số học sinh - Students (Person)	286	-	-	169	-	-
Học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	260	-	-	260	-	-
Number of graduates (Person)						

KẾT QUẢ THỰC HIÊN CHƯƠNG TRÌNH XOÁ MÙ CHỮ VÀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HOC TRÊN ĐỊA BÀN
RESULT OF IMPLIMENTATION OF ERADICATION OF ILLITERACY AND PRIMARY EDUCATION COMPULSORY PROGRAM IN AREA

	2001	2002	2003	2004
Tổng số huyện, thành phố trên địa bàn Total of districts in area	9	9	9	9
Số huyện, TP đã hoàn thành chương trình Number of districts inplimented completely	9	9	9	9
Số huyện, TP chưa hoàn thành ch. trình Number of districts inplimented not completely	-	-	-	-
Tổng số xã, phường trên địa bàn Total of communes in area	115	115	122	122
Số xã, phường đã hoàn thành chương trình Number of communes inplimented completely	109	111	122	122
Số xã, phường chưa hoàn thành ch. trình Number of communes inplimented not completely	6	4	-	-

CƠ SỞ Y TẾ , GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN
HEALTH ESTABLISHMENTS, BEDS AND MENDICAL STAFFS IN AREA

	2001			2002		
	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private
Cơ sở y tế	123	-	-	125	-	-
Number of health establishments						
Bệnh viện - Hospital	10	-	-	10	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	13	-	-	13	-	-
Clinics						
Trạm y tế xã, phường	100	-	-	102	-	-
Health unit in commune, township						
Số giường bệnh (giường)	1.898	-	-	1.910	-	-
Number of beds (Bed)						
Bệnh viện - Hospital	1.210	-	-	1.210	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	190	-	-	190	-	-
Clinics						
Trạm y tế xã, phường	498	-	-	510	-	-
Health unit in commune, township						
Số cán bộ y tế (Người)	-	-	-	-	-	-
Number of heath staffs (Person)						
Ngành y - Medical staff	1.857	-	-	1.900	-	-
Bác sỹ và trên đại học	429	-	-	446	-	-
Doctor and post graduate						
Y sỹ, kỹ thuật viên- Physicians	908	-	-	915	-	-
Y tá và hộ lý -	520	-	-	539	-	-
Nurses and midwives						
Ngành dược	337	-	-	339	-	-
Pharmaceutical staff						
Dược sỹ cao cấp	31	-	-	32	-	-
High degree pharmacist						
Dược sỹ trung cấp	122	-	-	125	-	-
Middle degree pharmacist						
Dược tá - Assitant pharmacist	184	-	-	182	-	-

	2003			2004		
	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private	Nhà nước State	Bán công Semi-state	Dân lập Private
Cơ sở y tế	126	-	-	126	-	1
Number of health establishments						
Bệnh viện - Hospital	10	-	-	10	-	1
Phòng khám đa khoa khu vực	13	-	-	13	-	-
Clinics						
Trạm y tế xã, phường	103	-	-	103	-	-
Health unit in commune, township						
Số giường bệnh (giường)	1.975	-	-	1.975	-	36
Number of beds (Bed)						
Bệnh viện - Hospital	1.270	-	-	1.270	-	36
Phòng khám đa khoa khu vực	190	-	-	190	-	
Clinics						
Trạm y tế xã, phường	515	-	-	515	-	-
Health unit in commune, township						
Số cán bộ y tế (Người)		-	-	-	-	-
Number of heath staffs (Person)						
Ngành y - Medical staff	1.940	-	-	2.182	-	45
Bác sỹ và trên đại học	498	-	-	554	-	13
Doctor and post graduate						
Y sỹ, kỹ thuật viên- Physicians	785	-	-	953	-	25
Y tá và hộ lý -	657	-	-	675	-	7
Nurses and midwives						
Ngành dược	122	264	-	129	290	8
Pharmaceutical staff						
Dược sỹ cao cấp	18	19	-	22	19	1
High degree pharmacist						
Dược sỹ trung cấp	39	90	-	47	102	7
Middle degree pharmacist						
Dược tá - Assitant pharmacist	65	155	-	60	169	

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2004 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
HEALTH ESTABLISHMENTS AND BEDS IN AREA IN 2004 BY DISTRICT

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện đa khoa Hospital	Phòng khám khu vực Clinics	Trạm điều dưỡng Sanatorium	Trạm y tế X.phường Health Units
A	1	2	3	4	5
Số cơ sở	127	11	13		103
Number of establishments					
Nhà nước - State	126	10	13		103
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private	1	1			
Số giường bệnh	2.011	1.306	190		515
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	1.975	1.270	190		515
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private	36	36			
Thành phố Phan Thiết					
Số cơ sở	21	3	3		15
Number of establishments					
Nhà nước - State	20	2	3		15
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private	1	1			
Số giường bệnh	851	736	40		75
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	815	700	40		75
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private	36	36			
Huyện Tuy Phong					
Số cơ sở	12	1	1		10
Number of establishments					
Nhà nước - State	12	1	1		10
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	150	70	30		50
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	150	70	30		50
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					

A	1	2	3	4	5
Huyện Bắc Bình					
Số cơ sở	18	1			17
Number of establishments					
Nhà nước - State	18	1			17
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	185	100			85
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	185	100			85
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					
Huyện Hàm Thuận Bắc					
Số cơ sở	18	1	3		14
Number of establishments					
Nhà nước - State	18	1	3		14
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	140	50	20		70
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	140	50	20		70
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					
Huyện Hàm Thuận Nam					
Số cơ sở	14	1	2		11
Number of establishments					
Nhà nước - State	14	1	2		11
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	135	50	30		55
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	135	50	30		55
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					
Huyện Tánh linh					
Số cơ sở	16	1	1		14
Number of establishments					
Nha nước - State	16	1	1		14
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	140	50	20		70
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	140	50	20		70
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					

A	1	2	3	4	5
Huyện Hàm Tân					
Số cơ sở	12	1	1		10
Number of establishments					
Nhà nước - State	12	1	1		10
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	170	100	20		50
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	170	100	20		50
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					
Huyện Đức Linh					
Số cơ sở	12	1	2		9
Number of establishments					
Nhà nước - State	12	1	2		9
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	175	100	30		45
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	175	100	30		45
Bán công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					
Huyện Phú Quý					
Số cơ sở	4	1			3
Number of establishments					
Nha nươc - State	4	1			3
Bán công - Semi - state					
Dân lập - Private					
Số giường bệnh	65	50			15
Number of beds (bed)					
Nhà nước - State	65	50			15
Ban công - Semi - Tate					
Dân lập - Private					

CÁN BỘ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2004 CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
MEDICAL STAFFS IN AREA IN 2004 BY DISTRICT

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra			
		Bác sỹ và trên Đ.học Doctors & post graduates	Y sỹ kỹ thuật viên Physicians	Y tá hộ lý Nurses, midwives	Trình độ khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	2.227	567	978	682	-
Thành phố Phan Thiết	891	241	404	246	-
Huyện Tuy Phong	161	34	69	58	-
Huyện Bắc Bình	198	59	75	64	-
Huyện Hàm Thuận Bắc	174	36	85	53	-
Huyện Hàm Thuận Nam	130	36	57	37	-
Huyện Tánh Linh	151	25	80	46	-
Huyện Hàm Tân	170	50	53	67	-
Huyện Đức Linh	288	69	116	103	-
Huyện Phú Quý	64	17	39	8	-

CÁN BỘ NGÀNH DƯỢC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2004 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
PHARMACEUTICAL STAFF IN AREA IN 2004 BY DISTRICT

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra			
		Dược sỹ và cao cấp Pharmacist of high degree	Dược sỹ trung cấp Pharmacist of middle degree	Dược tá Assistant Pharmacist	Trình độ khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	427	42	156	229	-
Thành phố Phan Thiết	358	31	133	194	-
Huyện Tuy Phong	7		3	4	-
Huyện Bắc Bình	6	1	3	2	-
Huyện Hàm Thuận Bắc	8	2	2	4	-
Huyện Hàm Thuận Nam	1			1	-
Huyện Tánh Linh	7		2	5	-
Huyện Hàm Tân	13	2	4	7	-
Huyện Đức Linh	20	6	6	8	-
Huyện Phú Quý	7		3	4	-

THỰC TRẠNG Y TẾ Ở CÁC XÃ, PHƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004
REAL SITUATION OF MEDICAL SERVICES UNITS IN PRECINCT, COMMUNES AS OF 31-12-2004

	Tổng số xã, phường trên địa bàn Total number of com. in area	Trong đó - of which		
		Trắng về y tế Nothing on medical services	Có cán bộ y tế nhưng chưa có trạm y tế Having medical staffs but without village infirmary	Có trạm y tế nhưng chưa có cán bộ y tế Having village infirmary but without medical staffs
TỔNG SỐ - TOTAL	**122**	**-**	**3**	**-**
Thành phố Phan Thiết	18	-	-	-
Huyện Tuy Phong	12	-	1	-
Huyện Bắc Bình	18	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc	17	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam	13	-	-	-
Huyện Tánh Linh	14	-	-	-
Huyện Hàm Tân	14	-	-	-
Huyện Đức Linh	13	-	2	-
Huyện Phú Quý	3	-	-	-

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
CULTURAL AND ARTISTIC ACTIVITY IN AREA

	2001	2002	2003	2004
Hoạt động văn hoá - Culture				
Số trung tâm văn hoá tỉnh , thành phố	1	1	1	1
Number of provincial cultural centre				
Số trung tâm văn hoá huyện , thành phố	9	9	9	9
Number of cultural centre of district				
Số trung tâm văn hoá khu vực	-	-	-	-
Sub - cultural central districts				
Số đơn vị nghệ thuật	1	1	1	1
Number of performing art groups				
Số buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	184	193	207	145
Number of performances				
Số đơn vị chiếu phim	12	12	10	13
Number of movie showing groups				
Số rạp chiếu phim	7	7	7	6
Number of movie houses				
Số buổi chiếu phim - Number of shows	1.177	1.431	1.697	2.155
Thư viện - Libraries				
Số thư viện - Number of libraries	10	10	10	10
Số sách có trong thư viện - bản	126.624	126.716	135.763	148.165
Book collections of libraries - coppies				
Số thẻ bạn đọc - Number of reader cards	3.099	3.729	3.082	3.354
Số lượt người đọc - Number of readers	166.747	166.774	179.403	218.486

SỐ LƯỢNG DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG CÓ ĐẾN 31 - 12 -2004
NUMBER OF HISTORICAL - CULTURAL VESTIGES CLASSIFIED AS OF 31 - 12 - 2004

	Tổng số Total	Chia ra- of which	
		Trung ương quản lý Central	Địa phương quản lý Local
TỔNG SỐ - TOTAL	25	-	25
Đình - Communal house	9	-	9
Chùa - Pagoda	3	-	3
Đền - Temples	4	-	4
Vạn - Floating fishemen's village	2	-	2
Tháp - Towers	2	-	2
Di tích lịch sử cách mạng Historial revolutional vestiges	2	-	2
Di tích khảo cổ - Archaeological vestiges	1	-	1
Di tích lịch sử - Historical vestiges	2	-	2
Di tích khác - Others	-	-	-
Chia theo huyện, thành phố	25	-	25
Thành phố Phan Thiết	8	-	8
Huyện Tuy Phong	4	-	4
Huyện Bắc Bình	5	-	5
Huyện Hàm Thuận Bắc	2	-	2
Huyện Hàm Thuận Nam	1	-	1
Huyện Tánh Linh	1	-	1
Huyện Hàm Tân	2	-	2
Huyện Đức Linh	-	-	-
Huyện Phú Quý	2	-	2

THƯC TRẠNG PHỦ SÓNG TRUYỀN THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ XÂY DỰNG TRẠM TRUYỀN THANH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2004
SITUATION OF COVERAGE ON RADIO AND TELEVISION AND BUILDING OF RADIO TRANSMISION SET OF COMMUNES AS OF 31-12-2004

	Tổng số xã, phường trên địa bàn Total number of com. in area	Trong đó - of which		
		Chưa được phủ sóng truyền thanh Without coverage on radio	Chưa được phủ sóng truyền hình Without coverage on television	Chưa có trạm truyền thanh Without radio transmision set
TỔNG SỐ - TOTAL	**122**	**1**		**28**
Thành phố Phan Thiết	18	-	-	11
Huyện Tuy Phong	12	-	-	1
Huyện Bắc Bình	18	-	-	1
Huyện Hàm Thuận Bắc	17	1	-	4
Huyện Hàm Thuận Nam	13	-	-	6
Huyện Tánh Linh	14	-	-	2
Huyện Hàm Tân	14	-	-	1
Huyện Đức Linh	13	-		2
Huyện Phú Quý	3	-	-	-

DANH MỤC DOANH NGHIỆP

Catalogues of Business

DANH MỤC DOANH NGHIỆP
CATALOGUES OF BUSINESS

		Trang Page
1	Danh mục các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn có đến 31/12/2004 Catalogues of state owned enterprises in area as of 31/12/2004	181-182
2	Danh mục các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn đã đi vào hoạt động có đến 31/12/2004 Catalogues of operating foreign direct in vested enterprises in area as of 31/12/2004	183

DANH MỤC CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
CATALOGUES OF STATE OWNED ENTERPRISES IN AREA
(có đến 31/12/2004 - as of 31/12/2004)

Tên doanh nghiệp Name of enterprises	Địa chỉ trụ sở chính Address	Năm hoạt động Year of operation	Ngành nghề hoạt động chính Main activity
A	B	C	D
Đơn vị do Trung ương quản lý			
1 Công ty Cao su Bình Thuận	Đức Linh	1984	Trồng và khai thác mủ cao su
2 Điện lực Bình Thuận	Phan Thiết	1992	Sản xuất phân phối điện
3 Cty Q lý và S chữa đường bo 718	H Th. Bắc	1993	Xây dựng công trình giao thông
4 Cty Công Trình Giao Thông 677	H Th Nam	1993	Xây dựng công trình giao thông
5 C.nhánh Ngân hàng công thương	Phan Thiết	1994	Hoạt động tín dụng
6 C.nhánh ngân hàng N nghiệp và PTNT	Phan Thiết	1994	Hoạt động tín dụng
7 C.nhánh Ngân hàng đầu tư và P.triển	Phan Thiết	1994	Hoạt động tín dụng
8 Công ty Lương Thực Bình Thuận	Phan Thiết	1995	Kinh doanh lương thực
9 Nhà máy Đường Bình Thuận	H Th. Bắc	1995	Sản xuất đường kết tinh
10 Xí nghiệp Muối trôn lốt Bình Thuận	Phan Thiết	1996	Chế biến muối lốt
11 Bưu điện Bình Thuận	Phan Thiết	1996	Hoạt động bưu chính viễn thông
12 Công ty Bảo hiểm Bình Thuận	Phan Thiết	1996	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm
13 C.nhánh Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Phan Thiết	1996	Kinh doanh xăng dầu
14 Chi nhánh C.ty Bông Việt Nam	Phan Thiết	2000	Chế biến bông xơ
15 XN Xây dựng số 2	Phan Thiết	2000	Xây dựng công trình C nghiệp DD
16 C.ty Bảo hiểm nhân thọ Bình Thuận	Phan Thiết	2000	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm
Đơn vị do địa phương quản lý và Công ty cổ phần có vốn nhà nước			
1 Công ty In và Bao bì Bình Thuận	Phan Thiết	1976	In và sản xuất bao bì
2 Công ty Cấp thoát nước Bình Thuận	Phan Thiết	1992	Cung cấp nước sinh hoạt
3 Công ty Xổ số kiến thiết Bình Thuận	Phan Thiết	1992	Hoạt động xổ số kiến thiết
4 C.ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư	Phan Thiết	1992	Chế biến hạt điều nhân
5 Công ty Lâm nghiệp Bình Thuận	Phan Thiết	1992	Khai thác chế biến lâm sản
6 Công ty Khai thác công trình thủy lợi	Phan Thiết	1992	Xây dựng công trình thuỷ lợi

A	B	C	D
7 Công ty Xuất Nhập Khẩu Bình Thuận	Phan Thiết	1992	Chế biến hải sản
8 Công ty Hải Sơn	Phan Thiết	1993	Xây dựng công trình công nghiệp
9 Công ty Vận tải biển Bình Thuận	Phan Thiết	1993	Vận tải đường thuỷ
10 Cty cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Tuy Phong	1995	Sản xuất nước khoáng
11 Công ty Du lịch Bình Thuận	Phan Thiết	1997	Kinh doanh khách sạn du lịch
12 C.ty cổ phần Khách sạn Phan Thiết	Phan Thiết	1999	Kinh doanh khách sạn du lịch
13 Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế	Phan Thiết	2001	Sản xuất dược phẩm
14 Cty cổ phần Nước mắm Phan Thiết	Phan Thiết	2001	Sản xuất nước mắm
15 Cty cổ phần Vận tải và Dịch vụ	Phan Thiết	2001	Vận tải đường bộ
16 Cty cổ phần Vật tư xăng dầu B.Thuận	Phan Thiết	2003	Kinh doanh xăng dầu
17 Cty cổ phần Sách và Dịch vụ văn hoá	Phan Thiết	2003	KD sách và Tráng rọi ảnh màu
18 Công ty cổ phần May mặc xuất khẩu	Phan Thiết	2003	May xuất khẩu
19 Cty cổ phần Gạch Tuynel Phan Thiết	Phan Thiết	2003	Sản xuất gạch
20 C.ty cổ phần Sách và Thiết bị B.Thuận	Phan Thiết	2004	K.doanh sách, dụng cụ học tập
21 C ty cổ phần Thương mại Bình Thuận	Phan Thiết	2004	Kinh doanh tổng hợp
22 C.ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp BThuận	Phan Thiết	2004	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
23 C.ty cổ phần XDựng PTriển hạ tầng BThuận	Phan Thiết	2004	Xây dựng công trình thuỷ lợi
24 Công ty cổ phần Muối Vĩnh Hảo	Tuy Phong	2004	Sản xuất muối
25 Cty cổ phần Tư vấn và Thiết kế Bình Thuận	Phan Thiết	2004	Thiết kế kiến trúc công trình
26 Công ty TNHH Bia Bình Thuận	Phan Thiết	2004	Sản xuất bia
27 C ty cổ phần VLXD và Khoáng sản BThuận	Phan Thiết	2004	Khai thác đá, Kinh doanh VLXD
28 Cty cổ phần XDựng và PTriển nhà Bthuận	Phan Thiết	2004	Xây dựng nhà ở và KD nhà đất
29 C.ty cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Hàm Tân	2004	May xuất khẩu

DANH MỤC CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG
CATALOGUES OF OPERATING FOREIGN DIRECT IN VESTED ENTERPRISES IN AREA
(có đến 31/12/2004 - as of 31/12/2004)

Tên doanh nghiệp Name of enterprises	Địa chỉ trụ sở chính Address	Số vốn đăng ký (1000 USD) Registered Capitai (Thous.USD)	Ngành nghề hoạt động chính Main activity
1 Công ty Khu nghỉ mát Phan Thiết (NOVOTEL)	Phan Thiết	13.300	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
2 Công ty Golf và Câu lạc bộ Golf	Phan Thiết	13.000	Dịch vụ chơi Golf
3 C.ty L.doanh làng nghỉ mát Hàm Tiến	Phan Thiết	1.017	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
4 Cty liên doanh hải đặc sản xuất khẩu (AROMA)	Phan Thiết	1.000	Chế biến nước mắm xuất khẩu
5 Cty làng du lịch Phan Thiết (VICTORIA)	Phan Thiết	4.500	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
6 C.ty trồng và xuất khẩu Thanh long	H.Th. Nam	1.500	Trồng và xuất khẩu quả Thanh Long
7 Cty TNHH chăn nuôi CP	Tuy Phong	900	Nuôi tôm
8 Cty TNHH du lịch lặn biển Việt Nam	Tuy Phong	500	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
9 Công ty nuôi tôm Việt Úc	Tuy Phong	500	Nuôi tôm
10 Công ty liên doanh Hoà Phú	Phan Thiết	740	Thu mua, chế biến kinh doanh hàng nông hải sản
11 Công ty TNHH ECO	Phan Thiết	800	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
12 Công ty TNHH PNP Việt Nam	Phan Thiết	3.000	SX các loại rơmoóc, xuất khẩu nông hải sản
13 Công ty TNHH IST Việt Nam	Phan Thiết	384	SX phụ tùng rời xe ô tô, các SP bằng vật liệu Composite
14 Công ty TNHH WKK Việt Nam	Phan Thiết	1.400	Xây dựng các công trình hạ tầng
15 Công ty nuôi tôm Tomser	Tuy Phong	1.500	Nuôi tôm
16 Công ty TNHH Khu du lịch Cát Trắng	Phan Thiết	1.200	Khách sạn, nhà hàng và hoạt động du lịch
17 C.ty liên doanh Khoáng sản Hải Tinh	Hàm Tân	2.000	Khai thác khoáng sản

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2004
TỈNH BÌNH THUẬN

Chỉ đạo biên tập : NGUYỄN ĐÌNH SINH
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận
Tham gia biên tập :
Các chuyên viên Phòng Thống kê tổng hợp
Cùng với sự tham gia của các Phòng Thống kê nghiệp vụ

In tại Xí nghiệp In Thống kê - 750 Hồng Bàng Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 9693272 – Fax: 9692068 – Email: itke @ saigonnet.vn
Giấy phép xuất bản số : 023/GPXB ngày 29/4/2005
Sở Văn hoá Thông tin Bình Thuận cấp
Nộp lưu chiểu tháng 5/2005

2004 STATISTICAL YEARBOOK
BINH THUAN

Editor - in - chief : NGUYEN DINH SINH
Director of Binh Thuan Statistical Office

Editorial staff : Experts of General Statistical division
With the collaboration of professionally Statistical divisions
of Binh Thuan Statistical Office

Printed at Statistical Printing Factory - 750 Hong Bang, District 11
Ho Chi Minh City
Tel: 9693272 – Fax: 9692068 – Email: itke @ saigonnet.vn
Publishing - license No 023/GPXB on 29/4/2005
Issued by Binh Thuan Service of Culture and Information
Copy handed in May 2005